

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

NGUYỄN THU HÀ

**TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUẢNG NINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

HÀ NỘI – 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

NGUYỄN THU HÀ

**TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUẢNG NINH**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60 34 02 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. LÊ TOÀN THẮNG

HÀ NỘI – 2017

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này em xin chân thành cảm ơn sự tận tình hướng dẫn của TS. Lê Toàn Thắng.

Em xin bày tỏ lòng cảm ơn tới các thầy cô giáo trong hội đồng khoa học Học viện Hành chính quốc gia, Khoa sau đại học đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh trong thời gian hoàn thành luận văn.

Bên cạnh đó, do có những hạn chế nhất định về thông tin và kiến thức, luận văn chắc chắn sẽ còn nhiều thiếu sót. Kính mong nhận được sự đóng góp của Quý thầy cô, bạn bè và độc giả để nội dung luận văn được hoàn chỉnh hơn.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Thu Hà

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan số liệu trong luận văn này là hoàn toàn chính xác và trung thực, đã được tôi thu thập và tổng hợp từ các nguồn đáng tin cậy. Đồng thời luận văn này là đề tài nghiên cứu của bản thân tôi, không có sao chép từ bất cứ tài liệu nào.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Thu Hà

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN	8
1.1. Tổng quan về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển	8
1.1.1. Khái niệm tín dụng đầu tư.....	8
1.1.2. Đặc điểm của tín dụng đầu tư	11
1.1.3. Sự cần thiết của tín dụng đầu tư.....	14
1.1.4. Vai trò của tín dụng đầu tư.....	16
1.2. Các chỉ tiêu đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển	19
1.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá tín dụng đầu tư.....	19
1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng đầu tư	23
1.3. Kinh nghiệm tín dụng đầu tư tại một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam.....	28
1.3.1. Kinh nghiệm tín dụng đầu tư tại một số nước trên thế giới	28
1.3.2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.	33
Chương 2: THỰC TRẠNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUẢNG NINH.....	35
2.1. Tổng quan về Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh .	35
2.1.1. Khái quát về Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	35
2.1.2. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.....	37

2.2. Thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.....	42
2.2.1. Chính sách tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	42
2.2.2. Quy trình cho vay tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	43
2.2.3. Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	44
2.3. Đánh giá thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.....	57
2.3.1. Những kết quả đạt được	57
2.3.2. Hạn chế.....	60
2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế	63
Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM –CHI NHÁNH QUẢNG NINH	74
3.1. Định hướng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.....	74
3.1.1. Mục tiêu, định hướng tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam ..	74
3.1.2. Định hướng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	77
3.2. Giải pháp hoàn thiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.....	78
3.2.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	78
3.2.2. Hoàn thiện quy trình cấp tín dụng tại Chi nhánh	80
3.2.3. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định.....	81
3.2.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát	83
3.2.5. Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, xử lý nợ vay	84
3.2.6. Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tại Chi nhánh	85

3.2.7. Hoàn thiện chính sách khách hàng.....	86
3.3. Một số kiến nghị	87
3.3.1. Đối với Chính phủ.....	87
3.3.2. Đối với Bộ Tài chính.....	89
3.3.3. Đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	90
KẾT LUẬN	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	94

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTC	Bộ Tài chính
CĐT	Chủ đầu tư
CP	Chính phủ
DAF	Quỹ Hỗ trợ Phát triển
ĐTPT	Đầu tư phát triển
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NĐ	Nghị định
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHPT	Ngân hàng phát triển
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức
TCTD	Tổ chức tín dụng
TĐĐT	Tín dụng đầu tư
TTgCP	Thủ tướng Chính phủ

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ mô hình tổ chức của NHPT– Chi nhánh Quảng Ninh.....	37
Biểu đồ 2.2 Biểu đồ kết quả hoạt động kinh doanh của NHPT– Chi nhánh Quảng Ninh.....	40
Bảng 2.3 Tình hình giải ngân, cho vay đầu tư tại NHPT- Chi nhánh Quảng Ninh.....	45
Bảng 2.4 Tình hình giải ngân, cho vay đầu tư tại NHPT- Chi nhánh Thái Bình.....	46
Bảng 2.5 Cho vay theo tính chất dự án	47
Bảng 2.6 Cho vay theo chương trình kinh tế	48
Bảng 2.7 Tình hình thực hiện thu nợ	50
Bảng 2.8 Tình hình nợ xấu tại Chi nhánh	52
Bảng 2.9 Tình hình tài sản bảo đảm tiền vay	56
Bảng 2.10 Biện pháp xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư.....	70

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận văn

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước tác động bằng nhiều công cụ để điều chỉnh, điều tiết nền kinh tế nhằm bảo đảm sự ổn định và hoạt động có hiệu quả cao. Một trong những công cụ tài chính rất quan trọng và ngày càng khẳng định vai trò đáng kể của mình trong sự nghiệp phát triển kinh tế đó là “Tín dụng đầu tư của Nhà nước”.

Tín dụng đầu tư thông qua kênh Ngân hàng Phát triển Việt Nam nói chung, qua Chi nhánh Quảng Ninh nói riêng đã góp phần khai thác các nguồn vốn trong xã hội để đầu tư các dự án phát triển thuộc các ngành, các vùng, các sản phẩm trọng điểm; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác những tiềm năng to lớn của đất nước cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài; thu hút nguồn ngoại tệ về cho đất nước. Đồng thời, là một trong các giải pháp sử dụng tài chính công theo hướng giảm bao cấp trong chi ngân sách Nhà nước đi đôi với nâng cao trách nhiệm người sử dụng nguồn vốn của Nhà nước.

Tuy nhiên, so với yêu cầu của Chính phủ và xã hội, tín dụng đầu tư do hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam nói chung, do chi nhánh Quảng Ninh nói riêng thực hiện còn nhiều mặt hạn chế: vốn tín dụng đầu tư chưa phát huy hết vai trò trong việc hỗ trợ những doanh nghiệp thuộc đối tượng vay vốn, tỷ lệ nợ xấu cao là một trong những nguyên nhân gây thất thoát nguồn lực đầu tư của xã hội.

Hiện nay nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để đạt mục tiêu trên, vốn cho đầu tư phát triển là rất cần thiết và cấp bách. Nhưng điều quan trọng là phải có cơ chế quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển bởi vì nguồn lực của chúng ta có hạn nên không thể đầu tư dàn trải, lãng phí. Mặt khác, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Mà một trong những yêu cầu mang tính chất cơ bản của việc toàn cầu hoá là đối xử ngang bằng và chống trợ cấp. Trong khi đó, tín dụng nhà nước, với sự ưu đãi về vốn cho các đối tượng nhất định được xem như một hình

thức trợ cấp. Nhưng trong quá trình đó, kinh nghiệm thực tiễn từ các nước cho thấy: tín dụng nhà nước không mất đi, mà nó chỉ chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác. Với Việt Nam, tín dụng chính sách chắc chắn cũng không thể đi ngoài quy luật chung này.

Xuất phát từ thực tiễn, nhận thức được tầm quan trọng của vốn Tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tác giả đã chọn nghiên cứu đề tài **“Tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh”**.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận văn

Liên quan tới những vấn đề lý luận về hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thể kể đến một số nghiên cứu như:

Luận án Tiến sĩ kinh tế của tác giả Trần Công Hòa (2007), *Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội đã xây dựng cơ sở lý luận và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước, đi sâu vào phân tích tình hình hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển (tổ chức tiền thân của Ngân hàng Phát triển Việt Nam), tập trung phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước giai đoạn 2000-2006 trên phương diện định tính và định lượng. Bằng việc phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với nền kinh tế, hiệu quả đối với tổ chức thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước và hiệu quả đối với việc phát triển sản xuất của các doanh nghiệp, qua đó tác giả làm rõ các nguyên nhân hạn chế hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước. Tại đề tài này tác giả đã đề xuất các giải pháp và kiến nghị cụ thể mang tính dài hạn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước trên các phương diện: môi trường kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, mô hình tổ chức triển khai, hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, do nghiên cứu thực trạng tín dụng đầu tư từ những năm 2000-2006 nên đề tài còn thiếu tính thời sự nên chưa thể áp dụng vào điều kiện hiện nay của chi nhánh Quảng Ninh.

Luận án Tiến sĩ kinh tế của tác giả Trương Thị Hoài Linh (2012), *Giải pháp*

nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội đã xây dựng và phân tích các yếu tố để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội cho các dự án đầu tư, qua đó cụ thể hóa được những đóng góp của dự án đối với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của quốc gia. Trong nội dung luận án, tác giả đã nhấn mạnh rằng để NHPT thúc đẩy hiệu quả phát triển nền kinh tế thông qua tài trợ cho các dự án phát triển thì NHPT không thể hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, tuy đây không phải là mục tiêu cuối cùng, mà việc duy trì mức lợi nhuận tối thiểu không chỉ giúp ngân hàng huy động mọi nguồn lực có chất lượng (vốn và nguồn nhân lực) mà còn đảm bảo sự an toàn và bền vững cho hoạt động của NHPT. Tuy nhiên, luận án đã thực hiện việc đánh giá hiệu quả hoạt động trên diện rộng của tất cả các mặt hoạt động của NHPT, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả được đánh giá thông qua các số liệu về sự nghiệp phát triển KT-XH của quốc gia, về sự an toàn của NHPT, mà chưa đi sâu vào việc phân tích đánh giá hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Luận văn thạc sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Quang Huy (2014), *Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định*”, Học viện Tài chính, Hà Nội đã khái quát các vấn đề lý luận về tín dụng đầu tư, cho vay dự án đầu tư của Nhà nước, tập trung vào việc đánh giá công tác cho vay dự án đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định dựa trên các số liệu về tổ chức cho vay, thủ tục cho vay, thẩm định cho vay, giải ngân, kiểm tra và thu nợ vay. Qua việc đánh giá công tác cho vay đầu tư theo các tiêu chí: mức độ đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy mô, đối tượng cho vay và kiểm soát rủi ro tín dụng, tác giả cũng đưa ra một số giải pháp cho Chi nhánh Nam Định để hoàn thiện tín dụng đầu tư tại chi nhánh. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng chỉ dừng lại ở việc đánh giá các mặt của công tác cho vay vốn tín dụng đầu tư nói chung, chưa đi sâu vào phân tích để tìm ra nguyên nhân chủ yếu dẫn tới những hạn chế về tín dụng đầu tư của chi nhánh trong những năm qua, mặt khác đặc điểm về vị trí địa lý, con người, KT-XH ở Nam Định có nhiều điểm khác với Quảng Ninh.

Bài viết nghiên cứu của tác giả TS. Phạm Văn Bốn (2013), “Đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Hỗ trợ Phát triển*, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chỉ ra những mặt đạt được và những hạn chế của hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước từ khi thành lập NHPT, đồng thời đề xuất các giải pháp đồng bộ từ cơ sở lý luận về NHPT, chính sách tín dụng của Nhà nước, đến các hoạt động nghiệp vụ của NHPT như thẩm định hồ sơ, bảo đảm tiền vay, quản trị rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của NHPT Việt Nam trong thời gian tới.

Trên cơ sở tóm lược các công trình nghiên cứu từ trước đến nay cho thấy mảng đề tài về tín dụng đầu tư nói chung mới chỉ đề cập đến những vấn đề chung chung về tín dụng đầu tư của Nhà nước; hoặc chỉ phản ánh thực trạng tín dụng đầu tư của một địa phương nhất định. Bởi vậy, những giải pháp đưa ra còn thiếu tính thực tiễn nên chưa thể áp dụng một cách có hiệu quả vào tình hình cụ thể của chi nhánh Quảng Ninh nói riêng. Mặt khác, hiện nay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh chưa có công trình nghiên cứu nào liên quan đến hoạt động tín dụng đầu tư. Do vậy, khi lựa chọn đề tài nghiên cứu “Tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh” tác giả sẽ kế thừa những thành tựu đã đạt được về mặt lý luận đồng thời, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu, khai thác những vấn đề thực tiễn một cách cụ thể và sâu sắc hơn. Quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn để từ đó tìm ra được một hệ thống giải pháp hoàn thiện tín dụng đầu tư phù hợp với tình hình thực tế tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

3.1. Mục đích

Qua việc nghiên cứu cơ sở khoa học về tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển, đánh giá thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.

3.2. Nhiệm vụ của luận văn

Thứ nhất, hệ thống hóa những lý luận cơ bản về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển.

Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh trong giai đoạn 2011-2015.

Thứ ba, đề xuất giải pháp hoàn thiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

Cho vay đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

5.1. Phương pháp luận:

Sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; quán triệt và vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lê nin trong quá trình phân tích để có được cái nhìn đúng đắn, toàn diện về vấn đề xem xét tránh siêu hình, máy móc đưa ra những giải pháp xa rời thực tiễn.

5.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thống kê, thu thập dữ liệu:

Thống kê, thu thập các văn bản pháp luật của Nhà nước, của NHPT về tín dụng đầu tư, các quy chế, quy trình quản lý vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do NHPT ban hành; thu thập và nghiên cứu các giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Thống kê, thu thập các số liệu, tài liệu, báo cáo liên quan, các số liệu về báo cáo cho vay, thu nợ theo từng năm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.

- Phương pháp tổng hợp xử lý thông tin:

Các tài liệu sau khi thu thập được tiến hành chọn lọc, hệ thống hóa để tính toán các chỉ tiêu phù hợp cho đề tài. Các công cụ và kỹ thuật tính toán được xử lý trên chương trình excel. Công cụ này được kết hợp với phương pháp phân tích chính được vận dụng là thống kê mô tả để phản ánh thực trạng về tín dụng đầu tư của Nhà nước trong những năm qua thông qua các số tuyệt đối, số tương đối được thể hiện thông qua các bảng, biểu số liệu.

- Phương pháp phân tích thông tin:

Các dữ liệu sau khi được thống kê, mô tả, sẽ được tiến hành phân tích và tổng hợp để làm cơ sở cho các nhận định, đánh giá của tác giả đối với các vấn đề về Tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa về mặt lý luận

Góp phần bổ sung lý luận về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh:

Hoàn thiện tín dụng đầu tư là một việc làm hết sức cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng. Việc đưa ra một hệ thống các giải pháp đồng bộ mang tính thực tiễn cao sẽ góp phần định hướng đúng đắn hoạt động tín dụng đầu tư tại Chi nhánh, từ đó giúp tiết kiệm nguồn lực tránh đầu tư dàn trải, lãng phí. Thông qua đó, nâng cao năng lực thẩm định dự án đầu tư; thực hiện cho vay đúng đối tượng: tìm kiếm và hỗ trợ kịp thời những dự án tiềm năng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao đồng thời loại bỏ những dự án không đạt chuẩn, hiệu quả kinh tế xã hội thấp. Góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro cho chi nhánh, đảm bảo nguyên tắc bảo toàn nguồn vốn, tăng trưởng tín dụng tốt, giảm cấp bù ngân sách đến mức thấp nhất.

- Đối với chủ đầu tư:

Tín dụng đầu tư của Nhà nước có hiệu quả thể hiện thông qua thành công của dự án mà sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước tài trợ, doanh nghiệp có thể tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước từ đó góp phần tạo ra giá trị gia

tăng cho doanh nghiệp thể hiện ở sự tăng trưởng doanh thu, giảm chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, tạo cho doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Đối với toàn xã hội:

Tín dụng đầu tư của Nhà nước về thực chất có thể coi như một khoản chi của ngân sách nhà nước, vì cho vay theo lãi suất ưu đãi, tức lãi suất cho vay thường thấp hơn lãi suất trên thị trường tín dụng, nên Nhà nước phải dành ra một phần ngân sách cấp bù lãi suất. Song tín dụng nhà nước có những ưu thế riêng, hoạt động tín dụng được hoàn thiện sẽ đi liền với giảm bao cấp về chi ngân sách nhà nước trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp, đồng thời nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người sử dụng vốn. Cơ chế của tín dụng là đi vay có hoàn trả kèm lãi suất, nên dưới áp lực này buộc các đối tượng vay vốn phải tăng cường hạch toán kinh tế, giám sát chặt chẽ việc sử dụng các khoản vay để bảo đảm khả năng thanh toán nợ.

Bên cạnh đó, khả năng điều tiết nền kinh tế của Nhà nước sẽ ngày càng được cải thiện khi các khoản vay được hoàn trả thay vì việc cấp phát không hoàn lại như trước đây, cho nên đầu tư của Nhà nước vào các ngành then chốt, các vùng trọng điểm, các vùng khó khăn... tăng lên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội của toàn bộ nền kinh tế. Do đó, trong tương lai theo xu thế chung, Nhà nước sẽ chuyển dần vốn ngân sách thành vốn tín dụng đầu tư, do ảnh hưởng tích cực của vốn tín dụng đầu tư cao hơn nhiều so với ảnh hưởng của vốn ngân sách.

7. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục chữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương bao gồm:

Chương 1: Cơ sở khoa học về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển.

Chương 2: Thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.

Chương 3: Định hướng và giải pháp hoàn thiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh.

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

1.1. Tổng quan về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển

1.1.1. Khái niệm tín dụng đầu tư

1.1.1.1. Khái niệm tín dụng, tín dụng ngân hàng, đầu tư phát triển

- Khái niệm tín dụng

Tín dụng xuất phát từ chữ Latin là Creditum có nghĩa là tin tưởng, tín nhiệm. Tiếng anh là Credit. Theo ngôn ngữ dân gian Việt Nam, tín dụng có nghĩa là sự “vay mượn”. Theo giáo trình Luật Ngân hàng, Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa luật, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội do Võ Đình Toàn chủ biên:

Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ, từ người sở hữu sang người sử dụng sau đó hoàn trả lại một lượng giá trị lớn hơn.

Khái niệm tín dụng trên đây được thể hiện ở 3 mặt sau đây:

+ Có sự chuyển giao quyền sử dụng một lượng giá trị từ người này sang người khác.

+ Sự chuyển giao mang tính chất tạm thời.

+ Khi hoàn lại lượng giá trị đã chuyển giao cho người sở hữu phải kèm theo một lượng giá trị dôi thêm gọi là lợi tức. Một quan hệ được gọi là tín dụng phải đầy đủ cả 3 mặt nêu trên.

- Khái niệm tín dụng ngân hàng:

Theo giáo trình Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng của TS. Nguyễn Minh Kiều:

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định.

Tín dụng ngân hàng là mối quan hệ vay mượn giữa ngân hàng với tất cả các cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp khác trong xã hội. Nó không phải là quan hệ dịch chuyển vốn trực tiếp từ nơi tạm thời thừa sang nơi tạm thời thiếu mà là quan hệ

dịch chuyển vốn gián tiếp thông qua một tổ chức trung gian, đó là ngân hàng. Tín dụng ngân hàng cũng mang bản chất chung của quan hệ tín dụng, đó là quan hệ vay mượn có hoàn trả cả vốn và lãi sau một thời gian nhất định, là quan hệ chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng vốn và là quan hệ bình đẳng cả 2 bên cùng có lợi

Phân loại tín dụng ngân hàng

+ Căn cứ vào thời hạn tín dụng:

Tín dụng ngắn hạn: có thời hạn không quá 12 tháng.

Tín dụng trung hạn: có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng.

Tín dụng dài hạn: có thời hạn cho vay lớn hơn 60 tháng.

+ Căn cứ vào đối tượng tín dụng:

Tín dụng vốn lưu động: Là loại tín dụng được dùng hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh doanh

Tín dụng vốn cố định: Là loại tín dụng được dùng hình thành tài sản cố định.

+ Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn:

Tín dụng đầu tư: Là loại hình tín dụng dành cho các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác để đầu tư nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh và năng lực hoạt động của xã hội.

Tín dụng tiêu dùng: Là hình thức tín dụng dành cho cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng: mua sắm nhà cửa, xe cộ.

- Khái niệm đầu tư phát triển:

Theo giáo trình lập và thẩm định dự án đầu tư của trường Đại học Kinh tế quốc dân của tác giả Từ Quang Phương và Nguyễn Ngọc Mai:

Đầu tư phát triển là loại đầu tư nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh và năng lực hoạt động của xã hội.

Đầu tư phát triển (ĐTPT) là điều kiện chủ yếu để tạo ra việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân trong xã hội. Đầu tư phát triển thường thể hiện dưới các hình thức bỏ tiền ra để xây dựng, sửa chữa nhà cửa và các kết cấu hạ tầng, mua sắm lắp đặt trang thiết bị, bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các chi

phí thường xuyên gắn liền với các hoạt động của tài sản này nhằm duy trì năng lực hoạt động và tạo năng lực mới cho nền kinh tế.

Điểm khác biệt của ĐTPT với các loại đầu tư khác là:

Một là, đòi hỏi một số vốn lớn, khó thu hồi do mục tiêu chủ yếu là đầu tư vào tài sản cố định.

Hai là, thời gian để tiến hành một công cuộc đầu tư từ khi bắt đầu đến khi các thành quả của nó phát huy tác dụng thường kéo dài nhiều năm với nhiều biến động xảy ra. Do đó, hoạt động ĐTPT không tránh khỏi sự tác động hai mặt tích cực và tiêu cực của các yếu tố không ổn định về tự nhiên (địa lý, địa chất, môi trường khí hậu...), về kinh tế, chính trị, xã hội.

Ba là, các thành quả của hoạt động ĐTPT có giá trị sử dụng lâu dài nhiều năm, có khi hàng trăm năm, gắn liền với địa danh xây dựng.

Bốn là, để đảm bảo cho công cuộc đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao phải làm tốt công tác chuẩn bị.

Cũng chính vì những đặc điểm nêu trên nên hoạt động ĐTPT đòi hỏi phải được tổ chức thực hiện một cách chu đáo, bài bản dưới hình thức các dự án đầu tư, còn gọi là dự án đầu tư phát triển.

1.1.1.2. Tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển.

Theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về Tín dụng đầu tư và Tín dụng xuất khẩu của Nhà nước:

Tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển là sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các hình thức tín dụng cho các dự án đầu tư phát triển thuộc lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích.

Tín dụng đầu tư của Nhà nước về bản chất cũng như các loại hình tín dụng đầu tư khác đều dựa trên quan hệ vay trả (bao gồm hoàn trả cả vốn gốc và lãi). Khác với tín dụng thương mại, tín dụng đầu tư của Nhà nước là kênh hỗ trợ vốn cho các pháp nhân (chủ đầu tư) để khuyến khích họ đầu tư vào các lĩnh vực, các vùng miền mà Chính phủ mong muốn.

Trên thực tế, tín dụng đầu tư của Nhà nước ra đời đã đáp ứng được mục đích của Nhà nước chuyển từ bao cấp vốn sang hỗ trợ dưới dạng cho vay có hoàn trả. Ưu điểm của hoạt động này là các hoạt động đầu tư được sử dụng nguồn vốn Nhà nước để tạo ra nguồn thu có khả năng hoàn trả khoản vốn đã sử dụng. Nhờ đó tín dụng đầu tư của Nhà nước không chỉ góp phần tập trung được các nguồn vốn cần thiết cho đầu tư phát triển mà còn có tác dụng nâng cao hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn của Nhà nước. Thông qua tín dụng đầu tư, Nhà nước có thể mở rộng và chủ động trong việc giải quyết các mục tiêu dài hạn.

1.1.2. Đặc điểm của tín dụng đầu tư

Là một loại hình tín dụng trong hệ thống tín dụng của nền kinh tế quốc dân, tín dụng đầu tư của NHPT cũng mang những đặc điểm vốn có của tín dụng nói chung (quan hệ ba bên trong đó tổ chức tín dụng đóng vai trò trung gian giữa người có tiền tạm thời nhàn rỗi và người có nhu cầu sử dụng tiền; quan hệ tài chính dựa trên sự tín nhiệm; quan hệ nhượng quyền sử dụng tiền trong một thời gian nhất định; lãi suất là giá của quyền sử dụng tiền theo thời gian...). Tuy nhiên, do được tổ chức thực hiện bởi cơ quan được Nhà nước ủy quyền nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của Nhà nước, đồng thời lại hướng đến đối tượng phục vụ là hoạt động đầu tư phát triển, nên tín dụng đầu tư của NHPT mang những đặc điểm riêng, phản ánh sự đan xen giữa đặc điểm của tín dụng và đặc điểm của sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN). Những đặc điểm này là:

- Nhà nước can thiệp vào các quyết định tín dụng.

Nếu trong tín dụng thương mại, tổ chức tín dụng có toàn quyền quyết định huy động vốn ở đâu, cho ai vay, lãi suất như thế nào, thì trong tín dụng đầu tư của NHPT, Nhà nước can thiệp sâu vào các quyết định tín dụng trên nhiều phương diện như cung cấp nguồn vốn với lãi suất ưu đãi, bảo lãnh hoặc tổ chức phát hành trái phiếu chính phủ huy động vốn để cho vay đầu tư, quy định ai được vay, với lãi suất như thế nào... Bên cạnh đó, Ngân hàng Phát triển thực hiện tín dụng theo chính sách của Nhà nước, nhằm hướng tới mục tiêu mà Nhà nước theo đuổi. Do đó, NHPT có rất ít quyền tự chủ.

- Tính hiệu quả kinh tế đan xen hiệu quả chính trị, xã hội.

Khác với mục đích của các loại hình tín dụng khác trong nền kinh tế thị trường là tìm kiếm lợi nhuận, mục đích tín dụng đầu tư của NHPT là hỗ trợ các dự án ĐTPT thuộc đối tượng mà Nhà nước muốn khuyến khích phát triển. Do đó hoạt động của tín dụng này không vì mục đích lợi nhuận, không đặt mục đích lợi nhuận do khoản tín dụng đó đem lại lên hàng đầu, mà nhấn mạnh hiệu quả kinh tế - chính trị - xã hội. Chính vì yêu cầu về hiệu quả tổng hợp như vậy nên lãi suất cho vay của NHPT thường thấp hơn lãi suất thị trường và được NSNN cấp bù khoản thâm hụt do phải huy động vốn với lãi suất cao hơn.

- Tính kế hoạch - chỉ định.

Hoạt động TDĐT của Ngân hàng Phát triển mang tính kế hoạch - chỉ định rõ ràng. Kế hoạch tín dụng đầu tư của NHPT hàng năm là một bộ phận của kế hoạch ĐTPT của Nhà nước nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và được Nhà nước thông báo hàng năm. Việc cho vay TDĐT đối với các dự án được thực hiện theo kế hoạch hàng năm do Nhà nước giao. Việc huy động vốn được thực hiện căn cứ trên nhu cầu giải ngân cho các dự án đã đăng ký theo kế hoạch. Lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay cũng được Nhà nước quyết định và thông báo trong từng thời kỳ.

Do thực hiện chính sách phát triển kinh tế theo mục tiêu của Chính phủ nên hoạt động TDĐT của Ngân hàng Phát triển được Chính phủ hỗ trợ mạnh mẽ về nguồn vốn thông qua việc cấp vốn trực tiếp hoặc hỗ trợ trong huy động vốn. Đây là một đặc điểm hết sức quan trọng và khác biệt so với tín dụng của các NHTM.

- Ưu đãi về mức vốn, thời hạn, lãi suất và tài sản bảo đảm tiền vay.

Tín dụng đầu tư của NHPT hàm chứa sự ưu đãi của Nhà nước đối với các đối tượng thụ hưởng. Sự ưu đãi của Nhà nước có thể được thể hiện trên phương diện khối lượng, thời hạn và lãi suất cho vay. Cụ thể:

+ *Về khối lượng vay vốn:* Các dự án đầu tư thuộc đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT tại Ngân hàng Phát triển có thể được Nhà nước cho vay một số lượng vốn rất lớn theo ý chí của Nhà nước, không bị ràng buộc bởi các giới hạn về tỷ lệ an toàn

như trong tín dụng của NHTM. Thông thường mức vốn TDĐT tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư dự án; đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa với mỗi chủ đầu tư không quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

+ *Về thời hạn vay vốn:* Các dự án vay vốn tín dụng đầu tư tại NHPT thường được hưởng thời gian vay vốn rất dài, có thể lên đến 12 năm; thời gian ân hạn đối với các dự án cũng thường dài hơn so với tín dụng tại NHTM. Đặc điểm này xuất phát từ đặc trưng của các dự án ĐTPT là có thời gian thực hiện và thu hồi vốn kéo dài và cũng chính do đặc điểm này nên hoạt động cho vay tại NHPT có mức độ rủi ro cao.

+ *Về lãi suất vay vốn:*

Nhằm ưu đãi cho các chủ đầu tư, Nhà nước thường quy định lãi suất TDĐT luôn thấp hơn lãi suất cho vay của các NHTM. Đặc điểm này xuất phát từ mục đích phi lợi nhuận của tín dụng đầu tư của Nhà nước. Hơn nữa, do Nhà nước có thể huy động vốn của các chủ thể khác trong xã hội với lãi suất thấp nên có thể cho vay với lãi suất ưu đãi. Tuy nhiên, xu thế các nước trên thế giới hiện nay không lấy lãi suất làm công cụ ưu đãi, ngày càng thu hẹp khoảng cách giữa lãi suất TDĐT và lãi suất tín dụng thương mại nhằm giảm cấp bù của Nhà nước cũng như giảm gánh nặng ngân sách. Thay thế ưu đãi lãi suất bằng ưu đãi về điều kiện vay vốn như thời hạn tín dụng, bảo đảm tiền vay.

+ *Bảo đảm tiền vay.*

Nhằm bảo đảm an toàn vốn, chủ đầu tư sử dụng vốn TDĐT phải thực hiện bảo đảm tiền vay. Để tạo điều kiện cho chủ đầu tư có thể sử dụng vốn TDĐT, Nhà nước thường quy định mức bảo đảm tiền vay thấp hơn so với tín dụng thương mại. Ở Việt Nam, hầu hết các dự án khi vay vốn hoặc nhận bảo lãnh đều được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo. Đây là điểm ưu đãi của Nhà nước nhằm khuyến khích các chủ đầu tư đầu tư dự án.

- Tính giới hạn về đối tượng và hình thức thực hiện.

Đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư của NHPT thường bị giới hạn trong phạm vi hẹp và có thể thay đổi qua các thời kỳ khác nhau tùy theo điều kiện thực tế của nền kinh tế, khả năng của Nhà nước và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Thông thường, đối tượng vay vốn TĐĐT chỉ là những ngành, những vùng, những thành phần kinh tế, hoặc thậm chí là loại hình doanh nghiệp... mà Nhà nước khuyến khích phát triển. Như vậy hoạt động TĐĐT chỉ tập trung vào các dự án phát triển được Nhà nước khuyến khích, trong khi các hoạt động tín dụng khác có thể đáp ứng mọi hoạt động của khách hàng, mọi dự án thuộc mọi ngành nghề, lĩnh vực.

Đối tượng huy động vốn cũng giới hạn trong phạm vi hẹp, chỉ có một số loại hình chủ thể nhất định được Nhà nước huy động vốn để thực hiện TĐĐT.

Tín dụng đầu tư của NHPT chỉ tài trợ cho các dự án có khả năng thu hồi vốn cao, có hiệu quả kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch và các mục tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Hoạt động tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc không cạnh tranh với hoạt động của các NHTM, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, phù hợp với nguyên tắc thị trường và các thông lệ quốc tế.

1.1.3. Sự cần thiết của tín dụng đầu tư.

Sự ra đời của TĐĐT như một đòi hỏi cần thiết khách quan, tất yếu trong đầu tư cơ bản của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của đất nước. Nó xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Xuất phát từ vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước. Việc điều tiết kinh tế là một việc làm thiết yếu của Nhà nước trong nền kinh tế hỗn hợp và tín dụng đầu tư của NHPT là một công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô trong giai đoạn CNH-HĐH của nước ta hiện nay. Do cơ chế thị trường luôn có những khuyết tật cố hữu như sự phân hoá giàu nghèo, cạn kiệt nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường... cũng như tính chu kỳ của nó đã dẫn đến sự phát triển không cân đối giữa các ngành, các

lĩnh vực, các vùng và khu vực từ đó làm nảy sinh khủng hoảng, độc quyền, lạm phát... của một nền kinh tế thị trường. Để có một nền kinh tế hiện đại và hiệu quả đòi hỏi phải có sự hỗn hợp giữa thị trường (bàn tay vô hình) và sự quản lý của Nhà nước (bàn tay hữu hình) tức là nền kinh tế thị trường gắn liền với vai trò quản lý điều tiết kinh tế của Nhà nước. Bên cạnh các công cụ tài chính Nhà nước thường sử dụng để điều tiết nền kinh tế như thuế, phí, chi ngân sách... Nhà nước còn thành lập các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực then chốt, trọng yếu của nền kinh tế hoặc các lĩnh vực có tính chất xã hội để thông qua đó thực hiện đầu tư các dự án theo mục tiêu của Nhà nước.

- Xuất phát từ mục tiêu giảm bớt gánh nặng cho NSNN. Đối với nền kinh tế nước ta hiện nay, vai trò điều tiết nền kinh tế của Nhà nước vẫn phải tăng cường để xây dựng các nền tảng hạ tầng cơ sở cần thiết cho nền kinh tế, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đổi mới, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm... Để thực hiện nhiệm vụ nặng nề này, nhằm giảm bớt gánh nặng ngân sách thì phạm vi cấp phát không hoàn lại của vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển kinh tế phải thu hẹp lại thay thế vào đó là mở rộng TDDT của Nhà nước đối với các hoạt động chi đầu tư phát triển nhưng có khả năng thu hồi vốn. TDDT trong trường hợp này là một hình thức mang tính quá độ để các doanh nghiệp làm quen dần với cơ chế tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.

- Xuất phát từ mục tiêu chuyển dịch kinh tế theo hướng CNH-HĐH, ổn định và phát triển KT-XH của đất nước. Đối với một số doanh nghiệp nhà nước, TDDT có thể là bước hỗ trợ chuyển tiếp để phát triển rồi sau đó có thể chuyển giao cho khu vực ngoài quốc doanh thông qua cổ phần hoá. Hơn nữa, Nhà nước sử dụng vốn tín dụng đầu tư để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào những ngành, những lĩnh vực trọng điểm, khó khăn, mang lại hiệu quả thấp nhưng tác động tích cực đến sự phát triển chung của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Mặt khác, do xu thế toàn cầu hoá và quốc tế hoá trong khi các thể chế kinh tế - tài chính của các nước đang phát triển chưa có thời gian tiếp cận khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế. Do đó Nhà nước luôn phải thực hiện chức năng trung gian hoặc nhà bảo lãnh cho các hoạt động tài chính đối ngoại như thực hiện việc cho vay lại hoặc bảo lãnh đối với các khoản tín dụng nước ngoài, cho nên hoạt động TĐĐT là rất cần thiết trong giai đoạn nước ta hiện nay.

1.1.4. Vai trò của tín dụng đầu tư

Mục đích TĐĐT của NHPT là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Có thể xem xét TĐĐT của NHPT trên một số khía cạnh như cụ thể sau:

Thứ nhất, TĐĐT góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế. Đây là một công cụ quan trọng để Nhà nước tài trợ cho dự án đầu tư phát triển nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, thủy lợi, điện lực, thông tin...) và phát triển các ngành công nghiệp then chốt (cơ khí, điện tử - viễn thông, công nghệ sinh học, vật liệu mới...), do đó góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Mặt khác, việc tập trung nguồn vốn TĐĐT cho xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại và phát triển các ngành công nghiệp then chốt, có khả năng đi tắt đón đầu cũng là nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó góp phần đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế.

Thứ hai, TĐĐT là công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô các quan hệ cân đối lớn của nền kinh tế và hướng dẫn hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế. Đối với một quốc gia, có rất nhiều mục tiêu và quan hệ cân đối kinh tế vĩ mô mà Nhà nước hướng tới như mục tiêu về sản lượng, việc làm, lạm phát, lãi suất, cân đối tiết kiệm - tiêu dùng - đầu tư, cân đối xuất khẩu - nhập khẩu... Để đạt được những mục tiêu và quan hệ cân đối này, Nhà nước phải sử dụng kết hợp nhiều chính sách kinh tế vĩ mô khác nhau mà trong đó chủ yếu là chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Là một bộ phận cấu thành trong hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước,

TDĐT của Nhà nước có tác động rất lớn đến việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế như sau:

Thông qua việc hỗ trợ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất, TDĐT góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo công ăn việc làm.

Thông qua việc huy động vốn và cho vay đối với các dự án, TDĐT tác động đến cung - cầu trên thị trường vốn và thị trường tiền tệ, từ đó ảnh hưởng đến tỷ lệ lạm phát và mặt bằng lãi suất của nền kinh tế.

Thông qua đầu tư cho các dự án phục vụ xuất khẩu hoặc đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), TDĐT còn góp phần điều chỉnh quan hệ cân đối xuất khẩu - nhập khẩu, đồng thời tác động đến trạng thái cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia, từ đó ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.

Thông qua lãi suất huy động vốn, TDĐT góp phần điều tiết tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng của dân cư; đồng thời, thông qua việc quy định đối tượng và điều kiện được hưởng ưu đãi, TDĐT góp phần định hướng đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế vào các ngành, vùng và lĩnh vực mà nhà nước khuyến khích phát triển.

Thứ ba, TDĐT góp phần giải quyết khó khăn của NSNN trong thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Mặc dù chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT-XH là một nội dung chi rất lớn và quan trọng trong chi đầu tư phát triển của NSNN, nhưng có một thực trạng chung hiện nay diễn ra ở hầu hết các quốc gia, là những dự án sử dụng vốn NSNN thường đầu tư dàn trải, không tập trung, vốn đầu tư bị thất thoát hoặc sử dụng lãng phí, hiệu quả thực tế của dự án không thực sự được quan tâm... mà nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do tâm lý ỷ lại vào sự bao cấp của NSNN. Để khắc phục tình trạng này, các quốc gia đều có xu hướng giảm mạnh chi NSNN cho các dự án đầu tư phát triển có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Thay vì được cấp phát hoàn toàn từ NSNN như trước đây, các dự án này sẽ được Nhà nước đầu tư thông qua kênh TDĐT. Sở dĩ có xu hướng trên, một mặt là do nguồn lực NSNN còn hạn hẹp mặt khác là nhằm khắc phục tâm lý trông chờ ỷ lại vào NSNN, nâng cao hiệu quả, đồng thời hạn chế tình trạng thất thoát, lãng phí trong các dự án

đầu tư sử dụng vốn Nhà nước. Việc chuyển kênh đầu tư đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp từ sử dụng vốn NSNN sang sử dụng vốn TDĐT là một việc làm tất yếu phải làm nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới cơ chế quản lý NSNN nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách.

Sự ra đời của TDĐT làm thu hẹp phạm vi các dự án được cấp phát không hoàn trả từ NSNN thay vào đó, chủ đầu tư phải sử dụng các nguồn thu từ dự án để hoàn trả toàn bộ số vốn đã vay Nhà nước, và số vốn này lại được sử dụng để cho vay đối với những dự án khác. Như vậy, nguồn vốn TDĐT đã góp phần tích cực giải quyết khó khăn của NSNN thông qua việc hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN.

Mặt khác, do phải hoàn trả số vốn vay (cả gốc và lãi) nên chủ đầu tư phải cân nhắc kỹ lưỡng trong việc lựa chọn phương án đầu tư có khả năng sinh lời cao, đồng thời tìm cách giảm thiểu chi phí đầu tư bằng cách cắt giảm những khoản chi không cần thiết. Điều đó cũng có nghĩa là việc tài trợ cho các dự án thông qua TDĐT góp phần hạn chế tình trạng dàn trải, thất thoát lãng phí trong đầu tư, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Thứ tư, TDĐT góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động, giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, việc giải quyết công ăn việc làm là vấn đề hết sức quan trọng của Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm. Tín dụng đầu tư của Nhà nước với mục đích là hỗ trợ các dự án ĐTPT của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn, các lĩnh vực mà không có sự ưu đãi đầu tư của Nhà nước thì sẽ không phát triển được, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà ít có hiệu quả kinh tế trực tiếp. Do đó, khi thực hiện đầu tư phát triển sản xuất tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn như: các tỉnh miền núi, biên giới hải đảo, vùng sâu vùng xa hoặc các ngành nghề thuộc diện khuyến khích ưu đãi đầu tư của Nhà nước đối với các thành phần kinh tế, ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế là thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng thu ngân sách, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế... nó cũng góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự xã hội.

Thứ năm, TĐĐT góp phần nâng cao vị thế của quốc gia, tạo điều kiện mở rộng và phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại. Trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ngày càng mạnh mẽ, nguồn vốn đầu tư quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình phát triển, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia, thì nhu cầu của các nước nghèo được vay vốn của các nước giàu hơn đang được đặt ra một cách bức thiết và nghiêm túc. Trong bối cảnh đó, các nhà nước không thể từ chối nghĩa vụ cho vay đối với các quốc gia kém phát triển hơn. Các khoản cho vay của Nhà nước đối với các quốc gia khác có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng trong đó phổ biến là các khoản cho vay ODA với thời hạn cho vay dài, lãi suất cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng KT-XH.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của TĐĐT, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều chú trọng đến chính sách TĐĐT. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện của mỗi quốc gia ở từng thời kỳ mà nhiệm vụ thực thi chính sách TĐĐT có thể giao cho các tổ chức khác nhau như: Kho bạc nhà nước, ngân hàng tái thiết, Ngân hàng Phát triển, các quỹ đầu tư phát triển.

NHPT được giao thực hiện chính sách TĐĐT của Nhà nước. Hoạt động TĐĐT của NHPT thể hiện là một kênh cung ứng vốn đầu tư phát triển rất lớn cho nền kinh tế quốc dân và là công cụ quan trọng để hỗ trợ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước, do đó việc đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động TĐĐT qua NHPT đang được đặt ra như là một phần quan trọng của quá trình cải cách tài chính công nhằm nâng cao hiệu quả chính sách tài chính vĩ mô của Nhà nước và phù hợp với cam kết của Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển

1.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá tín dụng đầu tư

1.2.1.1. Các chỉ tiêu định tính

Những đóng góp cho xã hội thể hiện ở việc thực hiện các mục tiêu xã hội. Nhìn chung, các lợi ích xã hội do hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước mang lại

khó có thể lượng hóa được mà chủ yếu được đánh giá một cách định tính, bao gồm các nội dung chủ yếu như: tạo việc làm; đảm bảo về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường; góp phần củng cố an ninh quốc phòng, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; góp phần phát triển kinh tế - văn hóa đồng đều giữa các vùng; góp phần đảm bảo quyền bình đẳng, quyền tự quyết về dân tộc, giới tính; góp phần xây dựng lối sống văn minh...

Chỉ tiêu định tính nhằm đánh giá tín dụng đầu tư của NHPT là một chỉ tiêu rất tổng hợp, được đánh giá trên quan điểm của cả ba đối tượng: Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay vốn của Ngân hàng và nền kinh tế - xã hội. Các chỉ tiêu định tính chỉ là những căn cứ đánh giá hoạt động tín dụng của Ngân hàng Phát triển một cách khái quát. Muốn có những kết luận chính xác hơn, cần phải dựa vào một hệ thống các chỉ tiêu định lượng cụ thể liên quan đến Ngân hàng. Riêng nhân tố kinh tế - xã hội rất khó có các chỉ tiêu định lượng để đo lường tác động cụ thể đối với từng hoạt động tín dụng của Ngân hàng Phát triển đến sự phát triển chung đối với phát triển kinh tế của đất nước. Đồng thời, do nhân tố bên đi vay của Ngân hàng cũng rất đa dạng như các doanh nghiệp, các dự án, các chương trình mục tiêu nên cũng rất khó đưa ra được các chỉ tiêu định lượng cụ thể chung cho đối tượng này. Do đó, tùy từng trường hợp cụ thể mà người ta có thể đánh giá hiệu quả kinh tế trên cả hai mặt định tính và định lượng. Đôi khi chỉ đánh giá trên các khía cạnh ở tầm vĩ mô.

1.2.1.2. Các chỉ tiêu định lượng

- Một là, nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô:

+ Quy mô cho vay, dư nợ cho vay

Quy mô cho vay (doanh số cho vay) là chỉ tiêu phản ánh chính xác và trung thực nhất về tình hình tín dụng mà Ngân hàng cung cấp cho nền kinh tế. Chỉ tiêu này có thể đánh giá ở mọi thời điểm và nó thể hiện quy mô hoạt động của Ngân hàng qua các năm.

Dư nợ cho vay là số tiền mà Ngân hàng đã giải ngân cho dự án sau khi trừ đi số nợ gốc đã trả tại một thời điểm nhất định. Nếu doanh số cho vay và dư nợ cho

vay thấp chứng tỏ Ngân hàng có quy mô nhỏ, điều này có thể đánh giá được một phần khả năng hoạt động yếu kém của Ngân hàng, cán bộ tín dụng làm việc chưa hiệu quả.

+ Tốc độ tăng dư nợ vay:

$$= \left(\frac{\text{Dư nợ cho vay kỳ này}}{\text{Dư nợ cho vay kỳ trước}} - 1 \right) * 100\% \quad (1)$$

Dư nợ cho vay ở một thời điểm nhất định thể hiện quy mô tuyệt đối của hoạt động cho vay, còn tốc độ tăng dư nợ vay thể hiện mức độ mở rộng qui mô tương đối, phản ánh đầy đủ hơn về mức tăng trưởng tín dụng qua các thời kỳ. Dư nợ cho vay ngày càng tăng và tốc độ tăng dư nợ cho vay càng lớn cho thấy vốn vay đầu tư của Nhà nước đã tham gia ngày càng nhiều dự án phát triển.

- Hai là, nhóm chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng

Tỷ lệ thu nợ (gốc, lãi) theo hợp đồng tín dụng (HĐTD)

$$= \left(\frac{\text{Số nợ đã thu}}{\text{Số nợ phải thu theo HĐTD}} \right) * 100\% \quad (2)$$

Tỷ lệ thu nợ phản ánh kết quả thu hồi nợ vay của Ngân hàng đạt được bao nhiêu % trong tổng số nợ phải thu theo hợp đồng tín dụng. Chỉ tiêu này càng lớn phản ánh chất lượng tín dụng của ngân hàng càng cao.

- Ba là, nhóm chỉ tiêu phản ánh rủi ro

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Dư nợ vay}} * 100\% \quad (3)$$

Tỷ lệ nợ quá hạn cho biết số nợ không được trả đúng hạn theo cam kết trong hợp đồng tín dụng chiếm tỷ lệ bao nhiêu trong dư nợ vay. Nhằm đảm bảo nguyên tắc an toàn vốn, chỉ tiêu này càng nhỏ cho thấy hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước càng hiệu quả và ngược lại. Tuy nhiên, những rủi ro trong hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động cho vay đầu tư của Nhà nước là không thể tránh khỏi. Vì vậy, thông thường chấp nhận một tỷ lệ nợ quá hạn nhất định được coi như giới hạn an toàn. Theo khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ này nên ở mức dưới 5% là có thể chấp nhận được.

$$\begin{aligned}
 &+ \text{Tỷ lệ lãi treo/tổng số lãi phải thu} \\
 &= \frac{\text{Nợ lãi đến hạn phải thu chưa thu được}}{\text{Tổng số lãi đến hạn phải thu}} * 100\% \quad (4)
 \end{aligned}$$

Trong đó:

Tổng số lãi đến hạn phải thu bằng: Lãi phát sinh trong năm và lãi quá hạn từ năm trước chuyển sang.

Nợ lãi đến hạn phải thu chưa thu được bằng: Tổng số lãi đến hạn phải thu trong năm trừ đi số lãi đã thu được trong năm.

Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, nó phản ánh các dự án vay vốn đầu tư sử dụng vốn vay có hiệu quả, có khả năng thu hồi vốn đầu tư tốt và khả năng trả nợ tốt và ngược lại.

$$+ \text{Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ}$$

Để đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng, các tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo quy định hiện hành tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/5/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Ngân hàng Phát triển hướng dẫn phân loại nợ vay theo công văn số 4421/NHPT-XLN ngày 22/12/2014.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Số dư nợ vay thuộc nhóm 3, 4, 5}}{\text{Tổng số dư nợ vay}} * 100\% \quad (5)$$

Trong đó: Dư nợ vay thuộc nhóm 3, 4, 5 là dư nợ của những khách hàng có món vay quá hạn từ 90 ngày trở lên.

$$+ \text{Tỷ lệ số dự án có tài sản bảo đảm tiền vay/tổng số dự án}$$

$$= \left(\frac{\text{Số dự án có tài sản bảo đảm}}{\text{Tổng số dự án}} \right) * 100\% \quad (6)$$

Bảo đảm tiền vay không phải là yếu tố bắt buộc khi vay vốn tại các TCTD nói chung và NHPT nói riêng. Việc cho vay có bảo đảm cũng không hoàn toàn quyết định khoản vay sẽ được trả nợ (gốc và lãi) đúng cam kết nhưng phần nào sẽ giảm bớt rủi ro cho Ngân hàng. Việc xử lý khoản nợ không có khả năng thu hồi dựa

trên tài sản bảo đảm với chi phí thấp sẽ bù đắp một phần không nhỏ cho Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng có càng nhiều khoản vay có tài sản bảo đảm càng hạn chế được rủi ro và chất lượng tín dụng càng cao.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng đầu tư

1.2.2.1. Nhân tố chủ quan

- Chất lượng đội ngũ cán bộ thẩm định, giám sát tín dụng

Đội ngũ cán bộ làm công tác thẩm định là nhân tố quyết định trực tiếp đến chất lượng thẩm định tài chính dự án. Do tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực trong công tác thẩm định tài chính dự án, đòi hỏi cán bộ thẩm định phải có trình độ chuyên môn vững vàng, sự hiểu biết toàn diện về những vấn đề cần thẩm định như: hiểu biết về pháp luật, hiểu biết về chủ đầu tư, về sự phát triển của ngành, của nền kinh tế... cũng như phải nắm vững các quy chế, văn bản hướng dẫn liên quan đến các hoạt động cho vay.

Bên cạnh yêu cầu có kiến thức chuyên sâu, hiểu biết rộng, các cán bộ thẩm định cần phải có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng nhằm giúp cho Ngân hàng tránh gặp phải rủi ro đạo đức.

Nếu năng lực thẩm định trước khi cho vay là yếu tố quyết định đảm bảo chất lượng của khoản vay và dự án thì năng lực giám sát và xử lý tín dụng cũng đóng vai trò cực kỳ quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng tín dụng như ban đầu dự đoán, hạn chế xảy ra tình trạng rủi ro đạo đức trong quan hệ tín dụng. Theo dõi sát sao và chặt chẽ tiền vay là biện pháp quan trọng để đảm bảo việc sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, ngăn ngừa nợ quá hạn, nợ khó đòi xuất phát từ bản thân ý thức trả nợ của doanh nghiệp. Khi phát hiện có vấn đề về nợ quá hạn, nợ khó đòi, cơ quan cho vay có thể tư vấn các giải pháp tham gia tháo gỡ, trên cơ sở đó hai bên cùng xử lý nhanh chóng, hạn chế việc kéo dài gây tổn thất cho cả người vay và người cho vay.

- Quy chế, quy trình nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tín dụng đầu tư:

Tín dụng đầu tư trong hệ thống NHPT hiện nay đang thực hiện theo quy chế và sổ tay nghiệp vụ và các văn bản hướng dẫn. Chất lượng của việc xây dựng các

quy định, hướng dẫn trong công tác tín dụng đầu tư đảm bảo tính khoa học, logic và dễ hiểu sẽ tạo điều kiện cho cán bộ thực hiện dễ nắm bắt và thực hiện cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng đầu tư.

- Trang thiết bị, công nghệ của ngân hàng

Công nghệ ngân hàng và trang thiết bị kỹ thuật cũng là một trong những nhân tố tác động đến tín dụng đầu tư của ngân hàng nhất là trong thời đại khoa học công nghệ đang phát triển như vũ bão hiện nay. Một ngân hàng sử dụng công nghệ hiện đại, được trang bị các phương tiện kỹ thuật cao sẽ tạo điều kiện đơn giản hoá các thủ tục, rút ngắn thời gian giao dịch, đem lại sự tiện lợi tối đa cho khách hàng vay vốn. Sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật hiện đại còn giúp cho việc thu thập thông tin nhanh chóng, chính xác, công tác lập kế hoạch và xây dựng chính sách tín dụng cũng đạt hiệu quả cao hơn.

Trong hoạt động tín dụng thì thông tin là một yếu tố hết sức quan trọng. Nếu có thông tin đầy đủ kịp thời và chính xác sẽ giúp cho nhà đầu tư và cơ quan thẩm định cho vay đưa ra các quyết định đúng mang lại hiệu quả cho bản thân nhà đầu tư và cho cả tổ chức cho vay qua đó góp phần phát triển KT-XH của đất nước. Hệ thống thông tin phục vụ công tác thẩm định và giám sát tín dụng có nội dung thật cần thiết, càng chính xác về hoạt động kinh doanh, về tình hình tài chính của doanh nghiệp thì việc đánh giá tính khả thi của phương án vay vốn càng chính xác hơn, qua đó có thể đưa ra những quyết định cần thiết liên quan đến việc có cho vay hay không đối với doanh nghiệp.

Các thông tin có thể khai thác từ bản thân doanh nghiệp, từ thị trường, từ bạn hàng, từ các cơ quan thông tin chuyên nghiệp, từ trung tâm phòng ngừa rủi ro, từ chính kho dữ liệu về các dự án đã được thẩm định của NHPT và cũng có thể có được qua tìm hiểu của cán bộ thẩm định... việc khai thác thông tin càng chính xác, kịp thời và toàn diện thì càng tăng khả năng phòng ngừa rủi ro.

1.2.2.2. Nhân tố khách quan

- Cơ chế, chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước

Cơ chế, chính sách của nhà nước về tín dụng đầu tư là nhân tố đặc biệt quan trọng, có tác động đến toàn bộ hoạt động TĐĐT của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trong trường hợp nhà nước ban hành cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu khách quan của nền kinh tế, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với nguyện vọng của các doanh nghiệp thì sẽ có tác dụng mạnh mẽ và trực tiếp đến phát triển TĐĐT. Trường hợp ngược lại sẽ kìm hãm, hạn chế TĐĐT.

Chính sách tín dụng đầu tư bao gồm chính sách lãi suất, quản lý và giám sát tín dụng cũng như các điều kiện tín dụng: tài sản bảo đảm, thời hạn vay... Mặc dù hoạt động TĐĐT của Nhà nước không vì mục đích lợi nhuận nhưng NHPT vẫn phải bảo tồn được vốn của mình mới có nguồn vốn tái đầu tư, hạn chế sự bao cấp của nhà nước, phát triển hoạt động, thực hiện đặc lực hơn mục tiêu đã đề ra cho tổ chức này. Trong những trường hợp thị trường biến động, lãi suất có thể biến động mạnh, nếu chính sách lãi suất không được điều chỉnh kịp thời thì hoạt động TĐĐT của Nhà nước tại NHPT sẽ bị ảnh hưởng rất mạnh. Nếu lãi suất của Nhà nước quá thấp sẽ làm gia tăng áp lực về vốn, trong điều kiện khả năng huy động vốn có hạn, sẽ dễ dẫn tới nguy cơ về thanh khoản. Ngược lại, nếu lãi suất TĐĐT của Nhà nước quá cao thì các khách hàng có thể sẽ tìm đến với các ngân hàng thương mại thay vì đến với NHPT và như vậy mục tiêu đặt ra cho tổ chức này sẽ không hoàn thành.

Bên cạnh đó, việc xác định chính sách tín dụng đầu tư hợp lý về phương diện thời hạn vay, tài sản bảo đảm... cũng có ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động tín dụng của NHPT. Đặc điểm của hoạt động này là cần lượng vốn lớn và dài hạn, nên nếu chính sách về tài sản bảo đảm, thời hạn vay... không được xác định phù hợp với đặc điểm của dự án, lĩnh vực ngành nghề hoạt động của dự án thì sẽ dẫn đến các kết cục: Một là, các chủ đầu tư không đáp ứng được các điều kiện đặt ra (ví dụ: yêu cầu về tài sản bảo đảm vượt quá khả năng...) và sẽ không triển khai được dự án; Hai là, các điều kiện quá nới lỏng dẫn đến tiềm ẩn nguy cơ rủi ro tín dụng. Đồng thời, các chính sách về hạn chế tín dụng, giám sát tín dụng nếu không được xây dựng chặt chẽ, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn sẽ dẫn tới những nguy cơ về rủi ro đạo đức, rủi ro tín dụng, tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động TĐĐT của Nhà nước.

- Các nhân tố môi trường chính trị - kinh tế - xã hội

+ Môi trường chính trị: Môi trường chính trị có sự ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của bất kỳ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội. Trong tình hình chính trị không ổn định thì sẽ ảnh hưởng vừa trực tiếp, vừa gián tiếp tới hoạt động tín dụng tại NHPT.

+ Môi trường pháp lý: Môi trường pháp lý đồng bộ, đầy đủ, thống nhất và ổn định sẽ tác động tốt tới hoạt động của nền kinh tế nói chung và hoạt động TDDT của Nhà nước nói riêng và ngược lại. Hệ thống luật pháp đầy đủ, đồng bộ, chất lượng cao sẽ tạo niềm tin cho người vay lẫn người cho vay. Hệ thống pháp luật có chất lượng xấu sẽ tăng chi phí cho cả người cho vay và người đi vay. Bên cạnh đó ý thức chấp hành pháp luật của người dân cũng ảnh hưởng tới mức độ rủi ro của các khoản vay của NHPT.

+ Môi trường kinh tế - xã hội:

Dự án vay vốn trong thời gian dài, chịu ảnh hưởng rất lớn của môi trường kinh tế - xã hội: khủng hoảng, suy giảm kinh tế, lạm phát... Sự ổn định và tăng trưởng của kinh tế - xã hội sẽ giúp NHPT dự đoán tốt hơn những biến động của thị trường, hạn chế bớt rủi ro cho dự án. Ngoài ra, nếu môi trường KT-XH ổn định, phát triển thì những thông tin trên thị trường sẽ được đáp ứng một cách nhanh chóng và chính xác hơn, do vậy, giúp Ngân hàng rút ngắn được thời gian thẩm định và nâng cao tính chính xác cho kết quả thẩm định tài chính dự án.

- Khả năng huy động vốn

Khả năng huy động vốn của Nhà nước quyết định lượng vốn mà Nhà nước có thể sử dụng để làm nguồn cho vay. Khả năng huy động vốn của Nhà nước phụ thuộc vào các khoản thuế có thể thu được, phụ thuộc vào cân đối NSNN, phụ thuộc vào uy tín của Nhà nước trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Nếu nhà nước huy động vốn qua thuế quá lớn sẽ làm giảm đầu tư do đó làm giảm nguồn thu cho Ngân sách. Các loại trái phiếu Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh chỉ hấp dẫn khi lãi suất không quá thoát ly khỏi lãi suất thị trường. Trong khi tín dụng

nhà nước có lãi suất ưu đãi thì chỉ khi nào tài chính nhà nước đủ mạnh để bù đắp chênh lệch lãi suất NHPT mới phát hành trái phiếu huy động vốn.

Đối với những nước còn nhiều khó khăn như nước ta, khi NSNN luôn trong tình trạng thiếu hụt thì nguồn tài chính giành cho NHPT thường hạn hẹp. Nhà nước phải tiết kiệm chi thường xuyên, thậm chí chấp nhận bội chi NSNN ở mức nhỏ nhằm tăng cường nguồn vốn cho TĐĐT của Nhà nước.

- Các nhân tố thuộc về phía chủ đầu tư (khách hàng)

Người đầu tiên cung cấp thông tin về dự án cho NHPT là chủ đầu tư. Do vậy, độ chính xác của thông tin cũng như sự trung thực của chủ dự án đóng vai trò rất quan trọng trong việc thẩm định. Nếu thông tin không đầy đủ thì NHPT sẽ mất thêm thời gian để thu thập và xác minh lại thông tin do chủ đầu tư cung cấp. Điều này có thể sẽ làm kéo dài thời gian thẩm định và tăng chi phí của Ngân hàng và việc triển khai dự án của chủ đầu tư có thể bị chậm lại so với dự kiến.

+ Nhu cầu đầu tư

Bất kỳ một loại hàng hoá, dịch vụ nào muốn tiêu thụ được cũng cần phải có người mua và có nhu cầu sử dụng chúng, tín dụng ngân hàng cũng vậy, ngân hàng không thể cho vay nếu không có người đi vay. Xét trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế thì nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển luôn luôn cần thiết nhưng với ngân hàng thì không phải lúc nào nhu cầu ấy cũng hiện hữu. Do số lượng khách hàng thường xuyên quan hệ với ngân hàng có hạn và không phải lúc nào tình hình sản xuất kinh doanh của họ cũng tiến triển một cách khả quan nên nhu cầu đầu tư của họ không thường xuyên lớn.

+ Khả năng đáp ứng các yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Để đảm bảo an toàn, tránh rủi ro khi cho vay, ngân hàng thường đặt ra những điều kiện, tiêu chuẩn tín dụng nhằm phân loại và lựa chọn những đối tượng khách hàng cụ thể. Chỉ những khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện của ngân hàng thì mới được xem xét cho vay. Những điều kiện, tiêu chuẩn này có thể rất khác nhau tùy theo đặc thù của từng ngân hàng cụ thể, tuy nhiên nhìn chung ngân hàng quan

tâm đến những vấn đề như: sự phù hợp về đối tượng vay vốn, mục đích sử dụng vốn của khách hàng, năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh của khách hàng, tính khả thi của dự án, biện pháp bảo đảm tiền vay...

+ Năng lực quản lý, sử dụng vốn vay

Dự án đầu tư có được thực hiện đúng như kế hoạch hay không, có hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào năng lực quản lý và sử dụng vốn vay của khách hàng. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt và đầy biến động như hiện nay thì vai trò của công tác quản lý, giám sát ngày càng trở nên quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công hay thất bại của dự án. Việc quản lý, sử dụng vốn vay tốt, không chỉ giúp cho dự án đầu tư nhanh chóng mang lại hiệu quả, mà còn giúp giảm được những chi phí không cần thiết trong quá trình đầu tư. Ngược lại nếu khách hàng không có khả năng quản lý, sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng thì sẽ làm nguồn vốn này không thể phát huy được hiệu quả như dự kiến ban đầu, ảnh hưởng đến dòng tiền của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng, từ đó làm cho chất lượng cho vay của ngân hàng cũng bị ảnh hưởng theo.

+ Đạo đức và thiện chí của khách hàng

Trong quan hệ tín dụng, muốn có hiệu quả cao đòi hỏi phải có sự hợp tác từ cả hai phía người cho vay và người đi vay. Nếu như khách hàng không có thiện chí thì sẽ rất khó khăn cho ngân hàng trong việc thu hồi nợ. Sự thiếu thiện chí của khách hàng có thể biểu hiện trực tiếp trong quá trình quan hệ tín dụng với ngân hàng như cố tình sử dụng vốn sai mục đích, tìm cách lừa đảo ngân hàng, hoặc cũng có thể là các hành vi gián tiếp ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng ngân hàng như kinh doanh trái pháp luật, lừa đảo chiếm dụng vốn lẫn nhau. Tất cả các hành vi đó đều mang lại rủi ro cho ngân hàng.

1.3. Kinh nghiệm tín dụng đầu tư tại một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm tín dụng đầu tư tại một số nước trên thế giới

1.3.1.1. Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB)

Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB ban đầu được gọi là Ngân hàng Phát triển Nhà nước Trung Quốc) được thành lập tháng 3/1994 và bắt đầu hoạt động trong các dự án cơ sở hạ tầng quy mô vừa và lớn, các dự án khôi phục công nghiệp. Hai ngân hàng chính sách khác là Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng nông nghiệp Trung Quốc được thành lập lần lượt vào tháng 5 và 6 năm 1994. Chỉ trong một thời gian ngắn CDB đã có ảnh hưởng trong khu vực tài chính với tư cách là người cho vay chính đối với các dự án lớn của Nhà nước. Các khoản vay của CDB trong năm 1998 trị giá khoảng 151 tỷ Nhân dân tệ và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư tại Trung Quốc của các ngân hàng Trung Quốc. Dư nợ cho vay CDB tăng nhanh chóng và đạt 514 tỷ Nhân dân tệ vào năm 1998 (82,8 tỷ USD). Tổng tài sản của CDB đến hết năm 2014 là 7.520,3 tỷ Nhân dân tệ (1.211,6 tỷ USD), dư nợ vay là 6.417,6 tỷ Nhân dân tệ (1.033,9 tỷ USD).

Nguồn vốn của CDB phần lớn từ phát hành trái phiếu. Trái phiếu ngân hàng của CDB phát hành trong nước được Chính phủ bảo lãnh. Vào thời điểm thành lập, trái phiếu ngân hàng chưa thông dụng nên Ngân hàng nhân dân buộc các NHTM mua. Tuy nhiên, hiện nay loại trái phiếu này được coi là an toàn và trở thành sự lựa chọn dài hạn hấp dẫn đối với các NHTM.

CDB là một ví dụ thú vị về Ngân hàng Phát triển trong nền kinh tế chuyển đổi. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, tài trợ dài hạn chỉ được coi đơn giản là phân bổ ngân sách. Để thay đổi tình trạng này đối với ngành ngân hàng, trước tiên phải xác định rõ ràng quy mô và phạm vi hoạt động của tín dụng Nhà nước. CDB cơ bản là đã thành công trong việc tài trợ các dự án lớn mà rất nhiều dự án đó nhằm phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm rất nhiều loại dự án: từ dự án đầu tư công cộng thuần túy không có thu để trả nợ cho đến các dự án có khả năng thu hồi vốn thông qua thu phí, như đầu tư vào các dự án nhà máy điện và đường sắt. Các dự án khả thi thường là những dự án rơi vào trường hợp thứ hai. Thậm chí trong một số trường hợp, vẫn cần các biện pháp chính sách để làm cho dự án khả thi nếu luồng tiền dự kiến không đủ. Đối với các dự án được quyết định là dự án cấp nhà nước, thì CDB cố gắng chia sẻ rủi ro bằng cách có bảo lãnh của các

Bộ có liên quan. CDB cũng cho vay các ngành công nghiệp yếu kém như than và dệt, tuy nhiên tỷ trọng của các khoản vay này của CDB là nhỏ và có thể kiểm soát được.

Ngoài những thành công của CDB được thừa nhận đã có một số chỉ trích của khu vực tư nhân cho rằng CDB tài trợ các dự án đáng lẽ ra phải do NHTM thực hiện, vô hình chung đã tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng với ngân hàng tư nhân. Về nguồn vốn, Ngân hàng Nhân dân phân bổ trái phiếu ngân hàng CDB cho các NHTM cũng bị phê phán là can thiệp hành chính không phù hợp. Mặc dù hiện tại các Ngân hàng tư nhân rất sẵn lòng mua trái phiếu của CDB, nhưng liệu hệ thống này có đảm bảo được nguồn vốn ổn định trong dài hạn hay không vẫn là một câu hỏi.

Mặc dù CDB gặp khá nhiều những yếu tố bất ổn như vậy, nhưng điều đáng ghi nhận là trong một thời gian ngắn nó đã thiết lập được mô hình hoạt động cho phép chịu trách nhiệm về các khoản cho vay của mình. Hiện nay CDB quyết tâm quyết tâm cải cách tổ chức để tạo nên cơ cấu quản lý tín dụng một cách tốt hơn. CDB phân tích từng dự án và cố gắng bảo đảm khoản cho vay tối đa có thể có. Hiện nay, CDB tư vấn cho vay các dự án mới của Nhà nước trước khi nó được trình lên nội các. CDB cũng đang cố gắng mở rộng các hoạt động trong các dự án công nghiệp tư nhân. Với mạng lưới chi nhánh được tăng cường, CDB cũng đang tăng cường vai trò trong sự phát triển của khu vực. Ngày 29/7/2009 CDB đã mở Chi nhánh đầu tiên ngoài Trung Quốc đại lục tại Hồng Kông và mở văn phòng đại diện tại Nga, Ai Cập, Brazil... như một phần trong những nỗ lực mở rộng ra toàn cầu của ngân hàng này. Mặc dù cách CDB cho vay và huy động vốn có khác ở một vài khía cạnh so với các Ngân hàng Phát triển khác ở Đông Á do sự khác biệt về hệ thống kinh tế nhưng tư tưởng dài hạn về cơ bản là giống nhau. Vì thế, sự phát triển của CDB là mẫu hình đáng quan tâm cho các nền kinh tế chuyển đổi khác trong việc thành lập các ngân hàng phát triển.

1.3.1.2. Ngân hàng Phát triển Nhật Bản (DBJ)

Nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện nền kinh tế từ xuất phát điểm rất thấp

sau chiến tranh, Chính phủ Nhật Bản chủ trương hỗ trợ tài chính đối với một số ngành nghề phục vụ cho lợi ích công cộng của quốc gia mà kinh tế tư nhân không thể đầu tư do nguồn vốn lớn, thời hạn dài, không có khả năng sinh lời. Để thực hiện vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết nguồn tài chính cho các lĩnh vực đầu tư dài hạn, Chính phủ Nhật Bản xác định: nhất thiết phải thiết lập một loại hình “ngân hàng phát triển” để thông qua đó hỗ trợ tài chính với chính sách ưu đãi (trong đó có ưu đãi lãi suất) đối với một số ngành nghề. Đây là các tổ chức tài chính thuộc Chính phủ được thiết lập để hỗ trợ tài chính cho những ngành nghề và những vùng cần phải đầu tư vốn lớn, rủi ro cao, khả năng sinh lời thấp mà kinh tế tư nhân không đầu tư được hoặc không muốn đầu tư.

- Về cơ chế tạo lập nguồn vốn: Các tổ chức tài chính thuộc loại hình Ngân hàng phát triển của Chính phủ không được phép tổ chức trực tiếp huy động vốn trên thị trường. Nguồn vốn hoạt động của các tổ chức này được cấp từ tài khoản đặc biệt của NSNN. Tài khoản đặc biệt thuộc Chính phủ do Bộ Tài chính được giao trách nhiệm quản lý, hình thành từ các nguồn vốn sau:

+ Chính phủ vay của dân thông qua Quỹ tiết kiệm Bưu điện. Toàn bộ nguồn vốn do Quỹ tiết kiệm Bưu điện huy động được đều phải chuyển hết vào tài khoản đặc biệt.

+ Chính phủ phát hành các trái phiếu cho các chương trình đầu tư của Chính phủ nhằm thu hút vốn trên thị trường tài chính. Nguồn này được sử dụng để tạo lập Quỹ cho vay tài chính.

+ Nguồn ngân sách đặc biệt: dành một phần từ nguồn thu thuế của NSNN, nguồn từ Quỹ Bảo hiểm lương hưu.

- Về cơ chế cho vay:

+ Về lãi suất: Lãi suất cho vay tới khách hàng của các tổ chức tín dụng chính sách do Bộ Tài chính ban hành từng thời kỳ nhưng đều thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp đặc biệt của các ngân hàng thương mại lớn. Trường hợp bị thua lỗ thì Chính phủ bù lỗ cho các tổ chức tín dụng này.

+ Về điều kiện cho vay: Điều kiện cho vay được ưu đãi và cũng khác với các

điều kiện của các ngân hàng thương mại, phù hợp với các khách hàng vay vốn không đáp ứng được các điều kiện vay vốn của các ngân hàng thương mại.

Đến nay, khi mà nền kinh tế Nhật Bản đã phát triển cao thì các tổ chức tài chính cung cấp TĐĐT của Chính phủ vẫn khẳng định được vai trò quan trọng của nó, nhất là khẳng định vai trò điều tiết thông qua TĐĐT của Nhà nước đối với phát triển kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay các tổ chức này đang phải tích cực tự hoàn thiện về mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động nhằm từng bước giảm dần sự bao cấp của Nhà nước và tạo dựng tính bền vững trong hoạt động của mình trên thị trường tài chính. Theo Luật Ngân hàng Phát triển Nhật Bản, DBJ là một tổ chức tài chính của Chính phủ và thuộc sở hữu 100% của Chính phủ. Toàn bộ nguồn vốn cấp ban đầu của DBJ do Bộ tài chính cấp và Bộ tài chính là cơ quan thay mặt Chính phủ sở hữu. Từ tháng 10/2008, DBJ bắt đầu quá trình tư nhân hóa. Quá trình tư nhân hóa được thực hiện trong giai đoạn 2009 - 2015, theo đó DBJ được chuyển đổi thành công ty cổ phần và Chính phủ sở hữu cổ phần chi phối.

1.3.1.3. Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB)

Kinh tế Hàn Quốc đã đạt được tốc độ phát triển cao nhờ sự hỗ trợ đặc lực và rất quan trọng của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, điều này được thể hiện trong các ngành kinh tế có tầm quan trọng chiến lược đối với phát triển kinh tế thời kỳ này, được thể hiện rõ nét trong giai đoạn những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX.

KDB thường cho vay với lãi suất ưu đãi đối với các ngành công nghiệp nặng như ngành công nghiệp sắt, thép, kim loại màu, công nghiệp hoá chất như phân bón, sơn, chất dẻo, các chính sách cho vay của KDB là có chọn lọc, chú trọng ưu tiên lãi suất cho phát triển các ngành công nghiệp có mục tiêu quốc gia.

- Về đối tượng: các đối tượng nhận tín dụng ưu đãi từ KDB luôn có sự thay đổi để phù hợp với tình hình phát triển trong từng thời kỳ, hiện nay các hình thức tín dụng người mua, tín dụng đầu tư phát triển ra nước ngoài chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong chính sách tín dụng của Nhà nước.

- Về cơ cấu nguồn vốn: nguồn vốn cho vay ưu đãi tín dụng đầu tư chuyển ưu tiên từ chú trọng cho vay phát triển công nghiệp nặng thì nay tập trung chú trọng

hơn vào khu vực nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

KDB thay đổi quan điểm tài trợ chính sách từ hỗ trợ phát triển trọng tâm, trọng điểm sang phát triển cân đối toàn diện, như trước đây, Chính phủ chú trọng phát triển các ngành thâm dụng vốn như ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hoá chất, công nghiệp làm hàng xuất khẩu thì hiện nay chú trọng nhiều hơn đến các ngành có khả năng tăng sức cầu trong nước, các ngành có tác dụng thúc đẩy phát triển, bảo vệ môi trường. Nhìn chung, KDB với vai trò quan trọng của mình đã từng bước đưa tín dụng đầu tư phát triển đóng góp vào sự tăng trưởng của kinh tế Hàn Quốc.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Thứ nhất, tín dụng đầu tư của Nhà nước rất cần thiết đối với sự phát triển các quốc gia nhất là với những nước đang phát triển. Tất cả các quốc gia trên thế giới dù đã phát triển hay đang phát triển đều có Ngân hàng Phát triển để thực thi chính sách cho vay tín dụng đầu tư và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển cần thiết phải duy trì chính sách tín dụng đầu tư và duy trì một tổ chức thực thi chính sách này là Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Tuy nhiên, đến khi vai trò vốn tín dụng Nhà nước là thật sự không cần thiết, không cần phải duy trì nó nữa thì Nhà nước có thể bỏ chính sách này, và tư nhân hoá Ngân hàng Phát triển hoạt động độc lập như các Ngân hàng thương mại mà không cần có sự hỗ trợ của Nhà nước. Nhật Bản là nước phát triển và đã nhận thấy điều này và đang tiến hành tư nhân hoá Ngân hàng Phát triển của mình.

Thứ hai, các ngân hàng Phát triển trên thế giới đều có một chiến lược phát triển rõ ràng và có trọng tâm được chính phủ phê duyệt. Vốn điều lệ của các ngân hàng này lên tới hàng tỉ USD, nên cho phép họ tạo những cú hích và góp phần đáng kể vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhà nước nắm cổ phần kiểm soát của các NHPT. Hàm mục tiêu, tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng phát triển, tăng tỉ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP của các dự án do ngân hàng tài trợ. Các ngân hàng này có mối quan hệ ở tầm khu vực và quốc tế hiệu quả, có phương pháp tiếp cận đặc biệt đối với việc xây dựng các tiêu chí và hạn mức của ngân hàng.

Thứ ba, sự lựa chọn đối tượng được hưởng tín dụng ưu đãi phải phù hợp về với thông lệ quốc tế và với nhu cầu phát triển kinh tế của Việt Nam. Trong đó, chú ý học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc lựa chọn đối tượng, lĩnh vực được hưởng TĐĐT của Nhà nước trong giai đoạn gia nhập WTO. Chú ý phát triển cân đối nền kinh tế, tránh vi phạm các cam kết quốc tế về chống trợ cấp như: tăng sự hỗ trợ cho các ngành trước đây ở vào vị trí bất lợi (thực sự cần sự hỗ trợ); chuyển phương thức hỗ trợ theo ngành sang hỗ trợ theo chức năng; thúc đẩy sự cạnh tranh trong việc nhận hỗ trợ của nhà nước; thúc đẩy việc tạo giá trị gia tăng trong hỗ trợ xuất khẩu; chú trọng việc nghiên cứu áp dụng các hình thức tín dụng nhà nước mới mà WTO cho phép như: tín dụng đầu tư ra nước ngoài, tín dụng người mua.

Thứ tư, hoạt động tín dụng đầu tư sẽ thu hẹp dần hình thức hỗ trợ trực tiếp (về lãi suất), mở rộng hỗ trợ gián tiếp, chuyển dần từ ưu đãi lãi suất sang ưu đãi về điều kiện hỗ trợ, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ để vừa bảo đảm thực hiện các cam kết hội nhập tổ chức kinh tế thế giới (WTO), vừa giảm căng thẳng nguồn lực trong thực hiện nhiệm vụ TĐĐT của Nhà nước. Tuy nhiên, tín dụng chính sách vẫn phải thể hiện mức lãi suất thấp ít nhất là bằng mức lãi suất cho vay cho khách hàng tốt nhất của các tổ chức tín dụng. Muốn làm được điều này mà không vi phạm các cam kết của WTO, Ngân hàng Phát triển Việt Nam cần có sự cải tổ để tối thiểu hoá chi phí hoạt động, gia tăng mức độ hiệu quả và tính chuyên nghiệp, tăng tính chịu trách nhiệm trong việc quản lý nguồn vốn tín dụng của nhà nước.

Thứ năm, thực hiện tốt việc quản trị rủi ro, việc giám sát, thanh tra, kiểm tra nhằm hạn chế các rủi ro do cơ chế chính sách, do chủ đầu tư và NHPT không tuân thủ đúng quy định hiện hành của Chính phủ.

Thứ sáu, NHPT phải được hoàn thiện, tái cơ cấu toàn hệ thống về mô hình tổ chức, bộ máy hoạt động, về cơ chế chính sách, quy trình, quy chế và phải đưa các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, tiên tiến vào nghiệp vụ ngân hàng, không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiết kiệm chi phí.

Tóm lại: Trong chương 1, luận văn đã khái quát hóa lý luận về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển cũng như kinh nghiệm thực tiễn của một số ngân hàng trên thế giới về lĩnh vực này. Đây là cơ sở khoa học để đi sâu nghiên cứu, phân tích thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh trong chương 2.

Chương 2

THỰC TRẠNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUẢNG NINH

2.1. Tổng quan về Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

2.1.1. Khái quát về Ngân hàng Phát triển Việt Nam

2.1.1.1. Lịch sử hình thành phát triển Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ Phát triển. Quỹ Hỗ trợ phát triển là một tổ chức tài chính Nhà nước, được Chính phủ thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 6/7/1999 để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Thông qua hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển, chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước đã đi vào cuộc sống, góp phần thúc đẩy sự phát triển của những ngành kinh tế trọng điểm, những sản phẩm trọng điểm, những vùng miền khó khăn, địa bàn khó khăn. Tuy nhiên, TĐĐT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước qua Quỹ Hỗ trợ phát triển cũng đã bộc lộ một số tồn tại làm hạn chế hiệu quả tín dụng của Nhà nước như tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm thấp, chưa minh bạch trong hoạt động... Để khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong hoạt động của hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển, ngày 19/5/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 108/2006/QĐ- TTg thành lập NHPT trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Quyết định phê duyệt Điều lệ tổ chức hoạt động của NHPT. Theo Quyết định này NHPT có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và ngoài nước, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật. NHPT kế thừa mọi quyền lợi, trách nhiệm từ Quỹ Hỗ trợ phát triển. Hoạt động của NHPT không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định của pháp luật. Ngày 03/9/2015, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ký Quyết định số 1515/QĐ-TTg ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Theo đó, NHPT là ngân hàng chính sách, hoạt động theo mô hình công ty trách

nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Vốn điều lệ của NHPT hiện nay là 30.000 tỷ đồng.

2.1.1.2. Mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

- Mục tiêu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Ngân hàng Phát triển Việt Nam là ngân hàng chính sách của Chính phủ hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo hướng bền vững, hiệu quả, đảm bảo đủ năng lực để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và các nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Đây là một tiêu chí hàng đầu và quan trọng để phân biệt giữa cho vay đầu tư của Nhà nước và cho vay thương mại. Trong hoạt động cho vay, tại các NHTM, mục tiêu an toàn và tối đa hóa lợi nhuận được đặt lên hàng đầu còn tại NHPT thì mục tiêu hàng đầu lại là thúc đẩy đầu tư phát triển và đạt được hiệu quả KT-XH. Chính phủ sử dụng công cụ tín dụng đầu tư nhằm tài trợ cho các chương trình kinh tế do Chính phủ hoạch định, các dự án đầu tư phát triển ngoài mục đích thúc đẩy sản xuất còn đặt vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, an sinh xã hội được đảm bảo tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững. Vì vậy, đối với khoản vay đầu tư lớn, chiến lược có thời gian thu hồi vốn dài nên tiềm ẩn nhiều rủi ro, song lại mang lại hiệu quả xã hội lớn thì NHPT vẫn xem xét cho vay.

- Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

NHPT thực hiện các nhiệm vụ như: huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện chính sách TĐĐT và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ; nhận uỷ thác quản lý nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được Chính phủ cho vay lại; nhận uỷ thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa NHPT với các tổ chức uỷ thác; uỷ thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của NHPT; cung cấp dịch vụ thanh toán cho khách hàng, tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ các hoạt động của NHPT theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ hợp tác

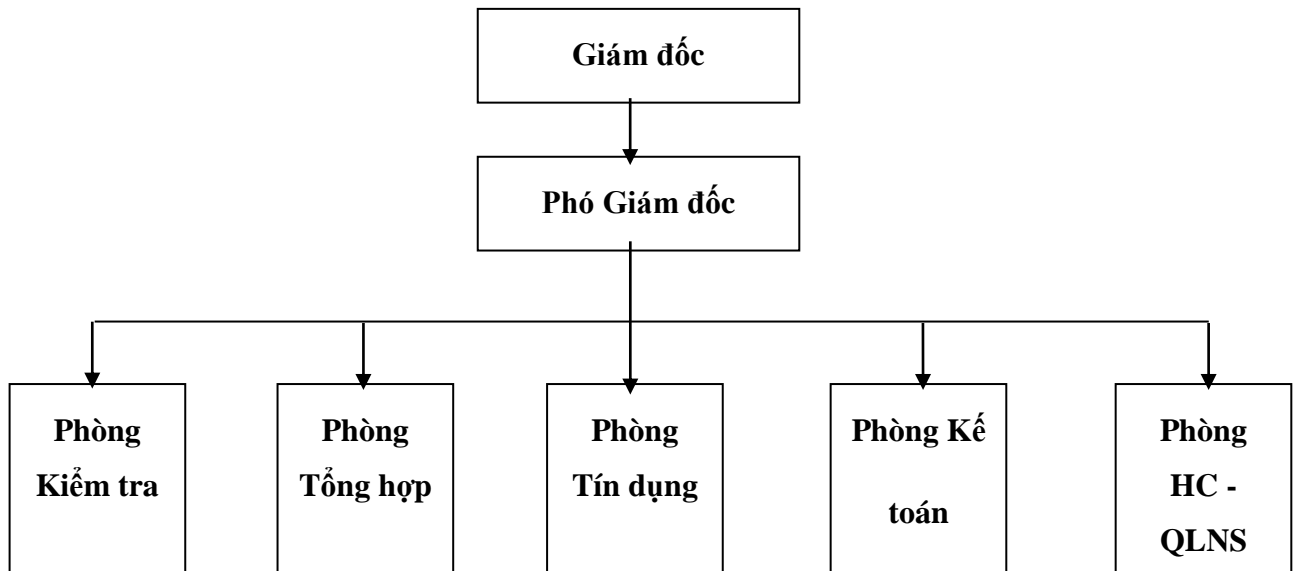
quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu; thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

2.1.2. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

2.1.2.1. Sự hình thành phát triển và cơ cấu tổ chức

Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh được thành lập theo quyết định số 03/QĐ-NHPT ngày 1/7/2006 trên cơ sở tổ chức lại Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Quảng Ninh, trụ sở đặt tại Số 3 - Đông Hồ - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh. Có chức năng và nhiệm vụ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, cho vay lại vốn nước ngoài (ODA), cho vay ủy thác các Tổ chức quốc tế, cho vay thí điểm, bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay vốn NHTM... và các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam giao trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động do Tổng Giám đốc NHPT quy định. Hiện nay, bộ máy hoạt động của Chi nhánh Quảng Ninh được tổ chức bao gồm ban Giám đốc và 05 phòng nghiệp vụ theo mô hình tổ chức được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



(Nguồn: Quy chế tổ chức bộ máy hoạt động của NHPT Quảng Ninh)

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ mô hình tổ chức của NHPT– Chi nhánh Quảng Ninh

Tổng số cán bộ viên chức của Chi nhánh tại thời điểm 31/12/2015 là 41 cán bộ, trong đó trong biên chế là 37 đồng chí, hợp đồng khoán gọn là 4 đồng chí. Đa số các đồng chí cán bộ có trình độ đại học thuộc khối các trường kinh tế như tài chính, ngân hàng, thương mại; 04 đồng chí đã tốt nghiệp thạc sỹ, 02 đồng chí đang theo học cao học thuộc khối các trường kinh tế. Hoạt động của bộ máy được thực hiện theo quy chế chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các phòng. Ngoài ra, trong Chi nhánh còn có các tổ chức: Chi bộ Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, hoạt động theo đúng quy định của Điều lệ.

Chức năng, nhiệm vụ của các phòng như sau:

- Phòng Tín dụng: có chức năng tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về cho vay Tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, cho vay lại vốn nước ngoài (ODA), bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM, hỗ trợ sau đầu tư, cho vay ủy thác, cho vay xúc tiến, thực hiện chính sách khách hàng. Trong công tác thẩm định khách hàng: phối hợp với phòng Tổng hợp thẩm định năng lực pháp lý, năng lực tài chính và các vấn đề khác của Chủ đầu tư các dự án đề nghị vay vốn. Ngoài ra, phòng Tín dụng còn chủ trì quản lý công tác khách hàng: thu thập dữ liệu thông tin khách hàng, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu khách hàng, phân tích đánh giá khách hàng và đề xuất chính sách tín dụng phù hợp với từng nhóm khách hàng.

- Phòng Tổng hợp: có chức năng tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh và tổ chức thực hiện các hoạt động: xây dựng và điều hành các kế hoạch hoạt động nghiệp vụ của Chi nhánh; huy động, tiếp nhận, quản lý, điều hành và cân đối nguồn vốn tại Chi nhánh; thẩm định, quyết định về việc cho vay, cấp bảo lãnh đối với các dự án đầu tư; công tác tổng hợp, báo cáo thống kê. Phòng Tổng hợp chủ trì và phối hợp với phòng Tín dụng để thẩm định khách hàng, tiếp nhận thẩm định dự án, thẩm định việc tuân thủ các quy định của Nhà nước về việc lập, phê duyệt dự án của Chủ đầu tư, thẩm định tính khả thi, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và hiệu quả các dự án đề nghị vay vốn.

- Phòng Tài chính kế toán: có chức năng tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh và tổ chức thực hiện công tác quản lý tài chính, công tác kế toán, thanh toán, tiền lương, kho quỹ theo quy định của NHPT. Xây dựng quy định về chi tiêu nội bộ và kế hoạch chi thường xuyên hàng năm của Chi nhánh, lập các báo cáo tài chính, lập kế hoạch thu chi tài chính hàng năm, quản lý theo dõi các hoạt động thu chi tài chính, tổng hợp kiểm kê tài sản, báo cáo tình hình xử lý tài sản sau kiểm kê. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tài chính, công tác kế toán, thanh toán và quản lý kho quỹ tại Chi nhánh.

- Phòng Kiểm tra: có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Chi nhánh tổ chức triển khai công tác kiểm tra, giám sát toàn diện các hoạt động phát sinh tại Chi nhánh; công tác pháp chế; giải quyết khiếu nại tố cáo; phòng chống tham nhũng, phòng chống rửa tiền tại Chi nhánh. Chủ trì phối hợp với các phòng thực hiện kiểm tra giám sát các hoạt động của Chi nhánh, kiểm tra thực tế tại đơn vị có quan hệ tín dụng với chi nhánh. Đề xuất các vấn đề cần khắc phục sau kiểm tra, giám sát.

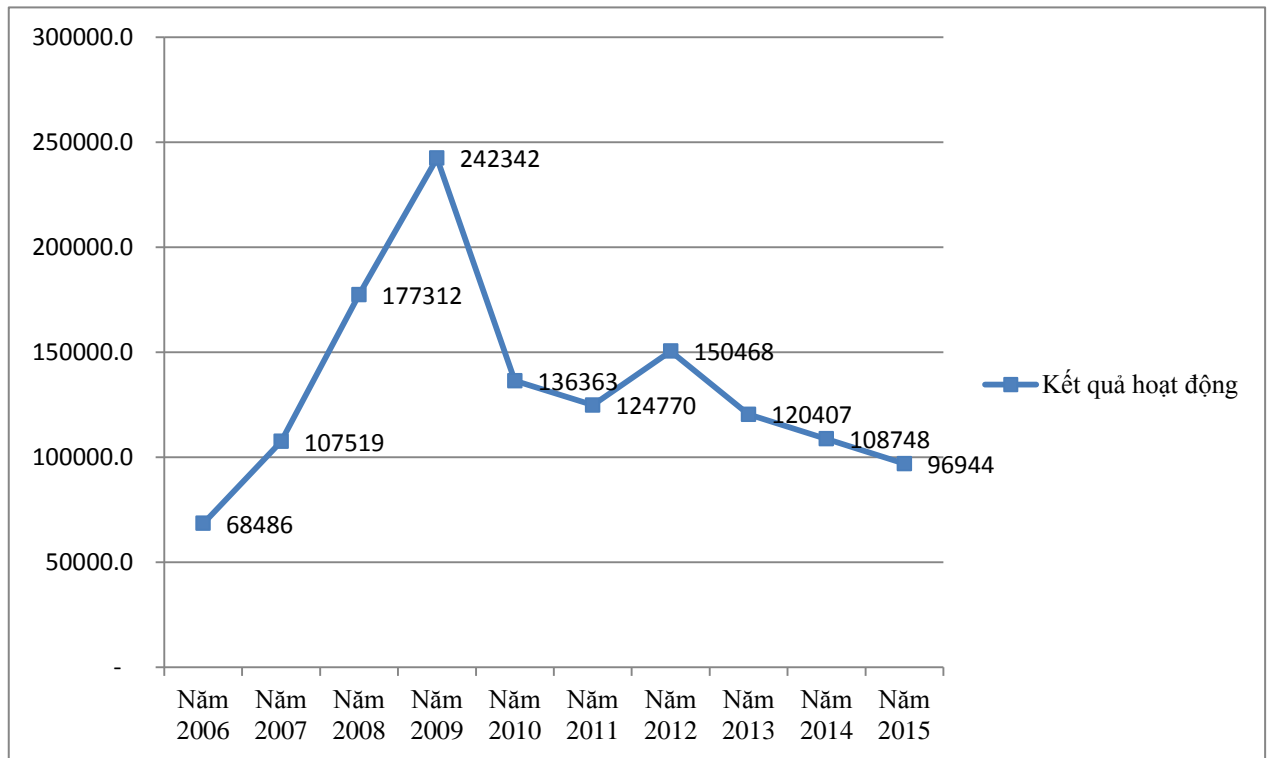
- Phòng Hành chính – quản lý nhân sự có 2 mảng công việc:

+ Công tác tổ chức bộ máy cán bộ: có nhiệm vụ tham mưu giúp Giám đốc về tổ chức bộ máy, quản lý, bổ nhiệm, tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ; giúp Giám đốc thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ trong Chi nhánh; phối hợp với các phòng xử lý các công tác có liên quan.

+ Công tác hành chính, văn thư: chịu trách nhiệm xây dựng nội quy cơ quan, Quy chế làm việc, tổ chức họp giao ban, hội nghị... tổ chức tiếp nhận, luân chuyển, bảo quản các công văn, văn bản đi - đến của Chi nhánh theo đúng chế độ; quản lý, tổ chức in ấn và phát hành tài liệu phục vụ kịp thời hoạt động của Chi nhánh; duy trì trật tự, kỷ cương ở Chi nhánh; chủ trì, phối hợp lập kế hoạch và mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, tài sản cơ quan,...

2.1.2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng



(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động NHPT Quảng Ninh năm 2006 - 2015)

Biểu đồ 2.2 Biểu đồ kết quả hoạt động kinh doanh của NHPT– Chi nhánh Quảng Ninh

Nhìn vào biểu đồ 2.2 ta thấy, kết quả hoạt động của Chi nhánh Quảng Ninh (hay còn gọi là chênh lệch thu – chi của chi nhánh. Trong đó, tổng chi phí không bao gồm chi phí sử dụng vốn; chi phí sử dụng vốn được tính toán tại Hội sở chính làm căn cứ tính số cấp bù từ NSNN) từ 2006-2015 biến động mạnh, nhìn chung chia thành 2 giai đoạn phát triển cụ thể:

Thứ nhất, giai đoạn tăng trưởng vượt bậc từ năm 2006-2009 kết quả hoạt động tăng rất nhanh, nếu so sánh năm 2009 với 2006 thì con số tăng tuyệt đối là 173,856 triệu đồng tương ứng 254%. Điều này được lý giải một phần do những chính sách phát triển tín dụng của Nhà nước nói chung và Ngân hàng Phát triển nói riêng đã góp phần thúc đẩy các ngành nghề kinh tế trong cả nước phát triển mạnh mẽ, các doanh nghiệp thuộc đối tượng vay vốn đã được tạo điều kiện thuận lợi để

tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển từ đó đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh và làm ăn có lợi nhuận cao. Đây cũng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy kết quả hoạt động của NHPT – Chi nhánh Quảng Ninh tăng mạnh trong giai đoạn này.

Mặt khác, giai đoạn tăng trưởng này của chi nhánh Quảng Ninh cũng tương ứng với thời kỳ tăng trưởng kinh tế “nóng” của nước ta trước khi bước vào cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2011. Nền kinh tế tăng trưởng quá nóng dẫn tới lãi suất cho vay trên thị trường tăng mạnh, có giai đoạn lên tới gần 20%. Do đó, rất nhiều doanh nghiệp mong muốn tiếp cận nguồn vốn từ phía Ngân hàng Phát triển với giá rẻ, điều kiện đảm bảo ưu đãi và thời gian cho vay ân hạn dài. Giai đoạn này số lượng dự án mà phía Chi nhánh Quảng Ninh tiếp cận là tương đối lớn, tăng trưởng tín dụng rất tốt, dòng tiền trả nợ đều đặn. Đây chính là giai đoạn từng được ví là thời kỳ hoàng kim của các Ngân hàng.

Thứ hai, giai đoạn kết quả hoạt động có xu hướng giảm mạnh từ 2009-2015.

Đặc biệt nếu so sánh năm 2011 với năm 2009 kết quả hoạt động giảm 117.572 triệu đồng tương ứng giảm 48,51%. Điều này cho thấy, những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu; suy thoái kinh tế trong nước, hàng loạt doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ phá sản đã có tác động tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của NHPT – Chi nhánh Quảng Ninh. Hoạt động của ngân hàng nhìn chung giống như phong vũ biểu của nền kinh tế, bất kỳ một doanh nghiệp cũng như ngân hàng nào trong nước cũng khó tránh khỏi quy luật phát triển kinh tế nói chung.

Từ năm 2011-2012 kết quả hoạt động đạt được có tăng lên 25.698 triệu đồng tương ứng tăng 20,6% theo sau đó là giai đoạn giảm liên tục trong 4 năm liên tiếp. Đến năm 2015 chênh lệch thu chi đi xuống đến mức thấp nhất tương ứng 96.944 triệu đồng. Như vậy, kết quả hoạt động liên tục giảm sút trong thời gian gần đây cho thấy, trước hết về phía chi nhánh Quảng Ninh: hiệu quả kinh doanh thấp, tăng trưởng tín dụng nói chung ở mức dưới 5%, chất lượng thu hồi nợ kém, nhiều dự án chủ đầu tư chây ỳ không chịu trả nợ dẫn tới khó khăn ngày càng lớn của chi nhánh, nợ xấu ngày càng tăng dẫn tới nguy cơ mất vốn đang là một vấn đề đáng báo động.

2.2. Thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

2.2.1. Chính sách tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

Chính sách cho vay TĐĐT được Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định của Nhà nước tại nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về TĐĐT và tín dụng xuất khẩu (TDXK) của Nhà nước. Tuy nhiên đến năm 2011, sau gần 6 năm thực hiện thì Nghị định số 151/2006/NĐ-CP đã bộc lộ nhiều hạn chế, chưa phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và cần có sự thay đổi để phù hợp với thực tế. Vì vậy chính sách cho vay TĐĐT phát triển của Nhà nước lại được Chính phủ thay đổi và thực hiện theo quy định tại Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/10/2011 để thay thế Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về TĐĐT và TDXK của Nhà nước. Nghị định mới ra đời thay đổi chủ yếu quy định về đối tượng và các hình thức TĐĐT và điều kiện cho vay chặt chẽ hơn.

Về cơ bản, các quy định về chính sách tín dụng đầu tư tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP đã khắc phục được những hạn chế, tồn tại trong chính sách cũng như những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai chính sách trong giai đoạn trước.

Một là, Nghị định số 75/2011/NĐ-CP đã loại bỏ hình thức bảo lãnh tín dụng đầu tư, sự điều chỉnh này không chỉ giảm bớt hình thức chưa phát huy hiệu quả, mà còn tránh được sự trùng lặp về chính sách bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại phục vụ sản xuất – kinh doanh quy định tại Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg (ngày 21/01/2009) và Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009.

Hai là, cơ chế lãi suất được thực hiện theo nguyên tắc lãi suất cho vay không thấp hơn lãi suất bình quân các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của NHPT. Nguyên tắc này hướng tới mục tiêu đảm bảo cho NHPT có thể bù đắp đủ chi phí huy động vốn bình quân, trang trải các chi phí hoạt động và tiến tới tự chủ về tài

chính, giảm bớt số vốn cấp bù từ ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, lãi suất cho vay cũng được quy định “điều chỉnh theo từng lần giải ngân” để đảm bảo cân đối giữa mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay.

Ba là, danh mục dự án vay vốn đầu tư nhà nước được điều chỉnh tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các ngành nghề định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020. Đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư được thu hẹp khá nhiều để tránh việc đầu tư dàn trải, giảm bớt áp lực huy động vốn cho NHPT.

2.2.2. Quy trình cho vay tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

- Tổ chức cho vay: Tổ chức cho vay TDĐT của Chi nhánh được thực hiện chủ yếu thông qua phòng Tổng hợp và phòng Tín dụng. Chi nhánh được quyền xét duyệt cho vay đối với những dự án được phân cấp, những dự án không thuộc phân cấp thì Chi nhánh thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định cho lãnh đạo NHPT Việt Nam xét duyệt.

- Thủ tục cho vay: Đặc điểm của vốn vay TDĐT tại NHPT là vốn có nguồn gốc từ NSNN, do đó hồ sơ thủ tục cho vay phải được thực hiện và quản lý như dự án sử dụng NSNN và phức tạp hơn so với thủ tục cho vay của NHTM.

- Tiếp nhận hồ sơ và thẩm định cho vay: Hồ sơ vay vốn do cán bộ thẩm định tiếp nhận, kiểm tra và hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị vay vốn. Công tác thẩm định được thực hiện bởi cả hai phòng Tổng hợp và Phòng Tín dụng của Chi nhánh. Nội dung thẩm định bao gồm thẩm định chủ đầu tư và thẩm định dự án.

- Giải ngân vốn vay: Công tác giải ngân vốn vay tại Chi nhánh được thực hiện theo hình thức tạm ứng và thanh toán khối lượng xây dựng hoàn thành của dự án, đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Kiểm tra giám sát nợ vay: Sau khi giải ngân, cán bộ tín dụng mở sổ theo dõi để kiểm tra các thông tin khoản vay của chủ đầu tư theo hợp đồng tín dụng đã ký, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay và tài sản bảo đảm tiền vay.

- Thu nợ gốc, lãi vay: Nhiệm vụ thu nợ gốc được chia theo tháng hoặc quý nhằm thuận tiện cho việc theo dõi quản lý và đôn đốc thu nợ. Chi nhánh có quyền thu hồi nợ trước hạn khi chủ đầu tư vi phạm các cam kết trong hợp đồng về mục đích sử dụng vốn vay, tài sản bảo đảm tiền vay...

- Xử lý nợ quá hạn: Biện pháp xử lý nợ quá hạn là xem xét điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ đối với những dự án gặp khó khăn do yếu tố khách quan; thanh lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ đối với những dự án hoạt động kém hiệu quả mất khả năng trả nợ.

2.2.3. Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

2.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô tín dụng đầu tư

Trên cơ sở số vốn chấp thuận cho vay đã được NHPT giao kế hoạch giải ngân, công tác giải ngân được thực hiện theo nhu cầu thực tế của các dự án căn cứ theo hợp đồng tín dụng đã ký, tiến độ thực hiện dự án và khả năng bố trí nguồn vốn của NHPT, được thực hiện theo quý. Vì vậy, số tiền giải ngân thực tế thường rất sát với số kế hoạch NHPT giao cho Chi nhánh Quảng Ninh. Thể hiện trong kế hoạch giải ngân được giao hàng năm của Chi nhánh. Kết quả công tác giải ngân, tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2011-2015 như sau:

Bảng 2.3 Tình hình giải ngân, cho vay đầu tư tại NHPT- Chi nhánh Quảng Ninh*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Kế hoạch giải ngân được giao	215.000	250.000	290.000	130.000	190.000
Số tiền giải ngân thực tế	213.954	242.219	285.673	130.000	189.834
Tỷ lệ giải ngân (%)	99,51%	96,89%	98,51%	100,00%	99,91%
Dư nợ	2.540.346	2.609.659	2.713.675	2.182.290	2.239.559
Tốc độ tăng trưởng dư nợ(%)	0,76%	2,73%	3,99%	-19,58%	2,62%
Tổng số dự án cho vay	68	73	79	78	80
Số dự án ký HĐTD trong năm	11	8	9	3	4
Số dự án giải ngân trong năm	11	8	9	3	4

(Nguồn: Chi nhánh Quảng Ninh – Báo cáo tài chính các năm 2011 - 2015)

Nhìn vào bảng số liệu 2.3 ta thấy dư nợ tín dụng sau một thời gian tăng trưởng đều đặn (từ năm 2011-2013) đã giảm đột ngột 19.58% vào năm 2014 chủ yếu là do đơn vị Công ty cổ phần xi măng Thăng Long trả hết nợ vay hơn 400.000 triệu đồng chiếm 20,37% dư nợ của toàn chi nhánh và đến năm 2015 dư nợ có tăng 2,62% so với 2014. Tuy nhiên xét trong cả giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng tín dụng là con số âm 10,6%. Trong 5 năm qua, Chi nhánh ký thêm được 35 dự án mới với tổng số giải ngân là 1.061.680 triệu đồng, tuy nhiên số lượng dự án phát sinh trong những năm gần đây có xu hướng giảm rõ rệt. Đặc biệt là năm 2014-2015 số lượng dự án ở mức thấp nhất trong giai đoạn qua (3-4 dự án mới/năm), và cũng là thấp nhất kể từ ngày thành lập NHPT - Chi nhánh Quảng Ninh. Số vốn giải ngân cho vay qua các năm chủ yếu là giải ngân cho các dự án chuyển tiếp từ các năm trước sang, trong đó chiếm tỷ trọng cao là các dự án vay vốn đầu tư của Nhà nước theo chỉ định của Chính phủ, đó là chương trình kiên cố hóa kênh mương, Chi nhánh không phải thẩm định cho vay. Việc mở rộng cho vay đầu tư những năm gần đây chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Nếu so sánh với số dự án phát sinh trên địa bàn NHPT chi nhánh Thái Bình (như bảng 2.4 dưới đây) ta thấy: mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội ở Tỉnh Thái Bình có nhiều điểm không thuận lợi như chi nhánh Quảng Ninh, về mặt tăng trưởng tín dụng Chi nhánh Thái Bình luôn đạt vượt chỉ tiêu đề ra (ngoại trừ năm 2014 tăng trưởng tín dụng ở mức thấp dưới 1%). Dư nợ tín dụng bình quân năm 2015 tại NHPT – Chi nhánh Thái Bình cao gần gấp đôi dư nợ bình quân tại chi nhánh Quảng Ninh. Điều này phần nào cho thấy chi nhánh Quảng Ninh chưa khai thác hết tiềm năng của vùng trong việc mở rộng cho vay dự án đầu tư.

Bảng 2.4 Tình hình giải ngân, cho vay đầu tư tại NHPT- Chi nhánh Thái Bình

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Số tiền giải ngân thực tế	242.042	362.983	603.940	162.226	331.305
2	Dư nợ	2.430.487	2.614.728	3.081.477	3.094.064	3.207.008
3	Tốc độ tăng trưởng dư nợ(%)	3,80%	7,60%	17,90%	0,40%	10,30%

(Nguồn: Chi nhánh Thái Bình – Báo cáo tài chính các năm 2011 - 2015)

Mặt khác, qua bảng số liệu 2.3 cho thấy, số lượng các dự án xét duyệt cho vay tại Chi nhánh Quảng Ninh ngày càng giảm đi nhưng giá trị hợp đồng tín dụng tăng lên những năm gần đây. Như vậy, đối tượng được hưởng Chính sách ưu đãi vay vốn TĐĐT tại tỉnh Quảng Ninh ngày càng giảm nhưng xu hướng quy mô các khoản cho vay TĐĐT lại tăng lên, điều đó cho thấy nguồn vốn tín dụng đầu tư của nhà nước ngày càng tập trung vào các dự án lớn, chương trình lớn của Chính phủ có sức lan tỏa phát triển KT-XH. Đây cũng là mục tiêu hướng tới của Ngân hàng Phát triển.

Để phản ánh cụ thể tình hình cho vay đầu tư tại Chi nhánh Quảng Ninh, ta đi sâu vào phân tích hoạt động cho vay đầu tư theo tính chất dự án, ngành kinh tế và chương trình kinh tế:

-Theo tính chất của dự án, Dự án được phân loại thành 3 nhóm A; B; C

Bảng 2.5 Cho vay theo tính chất dự án

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm				
		2011	2012	2013	2014	2015
I	Dự nợ vay	2.540.346	2.609.659	2.713.675	2.182.290	2.239.559
1	Dự án nhóm A	66,53%	63,11%	57,67%	48,80%	47,55%
2	Dự án nhóm B	30,90%	32,86%	36,35%	47,83%	46,74%
3	Dự án nhóm C	2,56%	4,03%	5,97%	3,37%	5,71%
II	Doanh số cho vay	213.954	242.219	285.673	130.000	189.834
1	Dự án nhóm A	0%	0%	0%	0%	0%
2	Dự án nhóm B	88,80%	87,17%	85,76%	88,46%	86,02%
3	Dự án nhóm C	11,20%	12,83%	14,24%	11,54%	13,98%

(Nguồn: Chi nhánh Quảng Ninh - Báo cáo các năm 2011 - 2015)

Nhìn vào bảng số liệu 2.5 trên ta thấy dự án nhóm A và B chiếm tỷ trọng ưu thế tuyệt đối so với dự án nhóm C: trong đó dự án nhóm A mặc dù chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng có xu hướng giảm do trong 5 năm qua chi nhánh không giải ngân thêm dự án mới mà chỉ thu nợ. Ngược lại tỷ trọng dự án nhóm B có xu hướng tăng nhanh từ 30,9% năm 2011 lên 46,74% năm 2015 do thời gian qua chi nhánh tập trung giải ngân dự án nhóm B.

Như vậy, Chi nhánh Quảng Ninh đã thực hiện đúng theo định hướng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; đặc biệt bám sát nghị định 75/NĐ-CP theo đó danh mục dự án vay vốn đầu tư nhà nước được điều chỉnh tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các ngành nghề định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư được thu hẹp khá nhiều để tránh việc đầu tư dàn trải, giảm bớt áp lực huy động vốn cho NHPT.

- Cho vay theo chương trình kinh tế:

Bên cạnh hoạt động cho vay theo danh mục theo quy định, Chi nhánh Quảng Ninh còn thực hiện cho vay đối với các chương trình kinh tế của Chính phủ trong từng thời kỳ. Tính đến thời điểm hết năm 2015, Chi nhánh Quảng Ninh đã thực hiện cho vay đối với: chương trình kiên cố hoá kênh mương; chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường; chương trình cơ khí trọng điểm quốc gia, kết quả cho vay được phản ánh ở bảng số liệu 2.6 như sau đây.

Bảng 2.6 Cho vay theo chương trình kinh tế

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm				
		2011	2012	2013	2014	2015
I	Dư nợ vay	2.540.346	2.609.659	2.713.675	2.182.290	2.239.559
1	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường	212.810	207.983	182.043	152.386	113.592
	<i>Tỷ lệ %</i>	8,38%	7,97%	6,71%	6,98%	5,07%
2	Chương trình kiên cố hóa kênh mương	60.500	82.500	225.500	277.750	308.000
	<i>Tỷ lệ %</i>	2,38%	3,16%	8,31%	12,73%	13,75%
3	Cơ khí trọng điểm quốc gia	214.830	283.025	283.025	253.025	223.025
	<i>Tỷ lệ %</i>	8,46%	10,85%	10,43%	11,59%	9,96%
II	Doanh số cho vay	213.954	242.219	285.673	130.000	189.834
1	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường	45,095	18,510	15,130	21,055	10,834
	<i>Tỷ lệ %</i>	21,08%	7,64%	5,30%	16,20%	5,71%
2	Chương trình kiên cố hóa kênh mương	20.000	45.000	150.000	70.000	100.000
	<i>Tỷ lệ %</i>	9,35%	18,58%	52,51%	53,85%	52,68%
3	Cơ khí trọng điểm quốc gia	50.000	68.195	-	-	-
	<i>Tỷ lệ %</i>	23,37%	28,15%	0,00%	0,00%	0,00%

(Nguồn: Chi nhánh Quảng Ninh - Báo cáo các năm 2011 - 2015)

Chương trình kiên cố hoá kênh mương là chương trình được hưởng chính sách ưu đãi đặc biệt về lãi suất vay vốn. Đây là một trong những chương trình của Chính phủ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, xây dựng cơ sở

hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề căn bản ổn định đời sống của nhân dân, tạo điều kiện tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế. Trong thời gian qua, hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước đã góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu này. Có thể thấy, ở Chi nhánh Quảng Ninh, kể từ năm 2011 đến nay, doanh số cho vay và dư nợ hàng năm của chương trình này có xu hướng tăng lên rõ rệt, tổng dư nợ đến năm 2015 của loại hình này là 308.000 triệu đồng gấp gần 5 lần dư nợ tại thời điểm năm 2011.

Bên cạnh đó, chương trình cơ khí trọng điểm quốc gia cũng luôn được chú trọng đầu tư. Mặc dù trong cả giai đoạn 2011-2015 chỉ giải ngân 2 lần với số vốn là 118.195 triệu đồng, tuy nhiên xét về mặt trọng số thì dư nợ vốn tín dụng dành cho chương trình cơ khí trọng điểm tương đối ổn định ở mức 10% dư nợ. Cơ khí được xác định là ngành công nghiệp nền tảng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá hiện đại, cần phải xây dựng ngành cơ khí có năng lực và đủ sức cạnh tranh vươn lên trong cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Tập trung phát triển một số chuyên ngành, sản phẩm cơ khí trọng điểm nhằm khai thác, phát huy tốt nhất tiềm năng (tài nguyên, nguồn nhân lực) để đáp ứng các yêu cầu cơ bản của công cuộc phát triển đất nước là nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu trong giai đoạn hiện nay.

Việc cho vay theo chương trình kinh tế một mặt thực hiện đúng chỉ đạo và mục tiêu phát triển của Chính Phủ, mặt khác tạo cơ sở, nền móng thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển và chuyển dịch theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn hiện nay.

2.2.3.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh chất lượng công tác cho vay

Giai đoạn 2011-2015 là giai đoạn thu nợ rất khó khăn với NHPT Chi nhánh Quảng Ninh. Trong giai đoạn này, khủng hoảng nền kinh tế chung của toàn thế giới cũng như trong nước ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các đơn vị vay vốn tại Chi nhánh. Do vậy, Chi nhánh luôn coi nhiệm vụ thu nợ là nhiệm vụ hết sức quan trọng, các cán bộ đã thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh và tình

hình tài chính của CĐT, để đưa ra những biện pháp tháo gỡ khó khăn cho CĐT. Tuy nhiên kết quả thu nợ của Chi nhánh nhìn chung vẫn đạt tỷ lệ rất thấp.

Bảng 2.7 Tình hình thực hiện thu nợ

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Nợ gốc phải thu theo HĐTD	292.343	294.538	300.671	490.336	349.027
2	Thu nợ gốc	194.862	172.906	181.657	604.116	132.565
	<i>Tỷ lệ thực hiện</i>	66,66%	58,70%	60,42%	123,20%	37,98%
3	Dư nợ	2.540.346	2.609.695	2.713.675	2.182.290	2.239.559
4	Nợ quá hạn	97.481	121.632	119.014	137.810	216.462
	<i>Tỷ lệ nợ quá hạn</i>	3,84%	4,66%	4,39%	6,31%	9,67%
5	Nợ lãi phải thu	180.154	225.789	158.540	164.586	210.151
6	Thu nợ lãi	103.041	123.934	118.447	97.946	94.524
	<i>Tỷ lệ thực hiện</i>	57,20%	54,89%	74,71%	59,51%	44,98%
7	Lãi treo	77.113	101.855	40.093	66.640	115.627
	<i>Tỷ lệ lãi quá hạn</i>	42,80%	45,11%	25,29%	40,49%	55,02%

(Nguồn: Chi nhánh Quảng Ninh - Báo cáo các năm 2011 - 2015)

Qua bảng số liệu 2.7 ta thấy tình hình thu nợ gốc và lãi vay trong giai đoạn 2011-2015 đạt ở mức rất thấp. Trước hết về mặt thu nợ gốc, thu nợ gốc chỉ hoàn thành khoảng 50% kế hoạch đề ra và có xu hướng giảm dần qua các năm ngoại trừ năm 2014 đạt vượt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là năm 2014 đơn vị Công ty xi măng Thăng Long trả hết nợ vay cho chi nhánh gồm cả phần gốc đến hạn và trước hạn. Mặc dù thu vượt kế hoạch đề ra nhưng điều này chưa hẳn đã tốt vì chủ đầu tư này chiếm tỷ trọng dư nợ lớn của chi nhánh (trên 20% dư nợ vay), trong những năm qua Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long vẫn làm ăn có lãi và trả nợ tương đối

đều đặn cho chi nhánh. Mặt khác, trong năm 2014 vẫn còn phần gốc quá hạn là 137.810 triệu đồng chưa thu được tương đương 6,31% dư nợ của chi nhánh. Điều này chứng tỏ công tác thu nợ của chi nhánh trong năm 2014 mặc dù vượt chỉ tiêu đề ra nhưng về bản chất là do thu nợ trước hạn, phần nợ đến hạn và quá hạn trong năm vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để thu. Năm 2015 là năm khó khăn nhất trong cả giai đoạn 2011-2015 khi con số thu nợ chỉ đạt 37,98% số nợ phải thu. Mặc dù nhiệm vụ hàng đầu của Chi nhánh trong 5 năm qua là thu nợ, tuy nhiên do những khó khăn về phía chủ đầu tư cùng với những giải pháp thu nợ chưa thực sự mang lại kết quả như mong đợi. Đây cũng được xem như là hệ quả của việc phát triển tín dụng một cách ồ ạt trong giai đoạn 2006-2011 khi mà việc thẩm định cho vay thiếu thận trọng dẫn tới nguy cơ mất vốn đầu tư.

Kết quả thực hiện thu lãi vay ở chi nhánh cũng không đạt được chỉ tiêu đề ra mà liên tục sụt giảm trong những năm gần đây. Đến 31/12/2015 con số thu lãi chỉ dừng lại ở 44,98% so với tổng lãi phải thu. Riêng năm 2013; 2014 số thu nợ lãi đạt được lần lượt là 74,71% và 59,51% so với tổng lãi phải thu nhưng đây chưa phải là con số phản ánh đúng thực chất bởi một số dự án đã được gia hạn nợ, xóa lãi, khoan lãi theo Đề án xử lý nợ xấu tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt của Thủ tướng Chính phủ. Theo đề án này, một số dự án được khoan nợ gốc lãi trong 5 năm đặc biệt là dự án Đóng tàu thuộc Tổng công ty tàu thủy Việt Nam; 20 dự án được gia hạn gốc, lãi vay. Tuy nhiên đến cuối năm 2015 số lãi được cơ cấu của một số dự án đến hạn phải thu nhưng chưa thu được do đó tỷ lệ lãi thu thực hiện chạm đáy 44,98% đồng nghĩa với tỷ lệ lãi treo tăng vọt lên 55,02%. Lãi treo tăng nhanh ngoài lý do không thu được nợ còn do trong giai đoạn này Ngân hàng Phát triển thực hiện chủ trương ưu tiên thu nợ gốc để bảo toàn vốn.

2.2.3.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh rủi ro

- Tình hình nợ quá hạn: Qua bảng số liệu 2.7 ta thấy nợ quá hạn tăng nhanh và liên tục qua các năm, đến 2015 nợ quá hạn đã chiếm khoảng 10% dư nợ toàn chi nhánh. Đây là con số đáng báo động thể hiện khả năng đôn đốc, thu hồi nợ của Chi nhánh trong giai đoạn này còn nhiều yếu kém dẫn tới khả năng mất vốn cao. Nợ quá hạn tăng cao không những gây khó khăn cho chi nhánh trong việc thu hồi nợ, mặt khác còn dẫn đến tổn kém các chi phí kèm theo làm giảm hiệu quả hoạt động.

- Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ: Nợ xấu là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng cho vay tại một ngân hàng. Căn cứ vào cách phân loại nợ của NHPT, hiện nay NHPT đang thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng. Kết quả phân loại nợ như sau:

Bảng 2.8 Tình hình nợ xấu tại Chi nhánh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng dư nợ	2.540.346	2.609.659	2.713.675	2.182.290	2.239.559
Nợ nhóm 1	1.983.512	1.057.869	1.303.693	971.905	1.055.202
Tỷ trọng	78,08%	40,54%	48,04%	44,54%	47,12%
Nợ nhóm 2	7.200	475.632	984.122	680.130	510.250
Tỷ trọng	0,28%	18,23%	36,27%	31,17%	22,78%
Nợ nhóm 3	549.634	-	-	-	-
Tỷ trọng	22%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Nợ nhóm 4	-	350.195	-	-	69.572
Tỷ trọng	0%	13%	0%	0%	3,11%
Nợ nhóm 5	-	725.963	425.860	530.255	604.535
Tỷ trọng	0,00%	27,82%	15,69%	24,30%	26,99%
Nợ xấu (từ nhóm 3-5)	21,64%	41,24%	15,69%	24,30%	30,1%

(Nguồn: Chi nhánh Quảng Ninh - Báo cáo các năm 2011 - 2015)

Nhìn vào bảng số liệu 2.8 ta thấy, nợ xấu tăng cao trong thời gian gần đây đang là một trong những vấn đề đáng quan ngại ở chi nhánh Quảng Ninh. Nếu như ở thời điểm năm 2011 nợ xấu ở mức 21,64% thì đến năm 2015 nợ xấu đã tăng nhanh chóng chiếm 30,1%. Mặc dù có giai đoạn năm 2013-2014 nợ xấu giảm đi đáng kể lần lượt là 15,69% và 24,3%. Tuy nhiên, sự sụt giảm nợ xấu năm 2013 không phản ánh kết quả thu nợ, xử lý nợ của Chi nhánh là tốt mà do Chi nhánh hạch toán điều chỉnh không phân loại vào nhóm nợ xấu (chuyển nhóm nợ từ nhóm 5 về nhóm 2) đối với một số dự án theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Tổng Giám đốc NHPT. Mặc dù vậy, sau khi được cơ cấu lại nợ một số đơn vị vẫn không trả được nợ vay đúng hạn dẫn tới nợ xấu tăng cao vào năm 2015. Điều đáng lo ngại là trong số đó chủ yếu là nợ ở nhóm nợ 5- nợ có khả năng mất vốn (chiếm 26,99%). Nợ nhóm 5 tăng lên trong khi nợ nhóm 1 có xu hướng giảm mạnh từ 78,08% năm 2011 xuống còn 47,12% năm 2015. Các dự án được xếp vào nhóm 1 chủ yếu là các dự án mới giải ngân, những dự án về kiên cố hóa kênh mương do Sở tài chính nhận nợ; dự án cơ khí trọng điểm và một số các dự án nhóm C khác vẫn làm ăn có lãi và trả nợ đầy đủ gốc, lãi đến hạn cho chi nhánh.

Mặc dù nợ xấu đang là vấn đề chung phải đối mặt của cả hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong thời gian gần đây, nhưng nếu so sánh tỷ lệ nợ xấu của chi nhánh Quảng Ninh với các chi nhánh khác trong hệ thống thì Chi nhánh Quảng Ninh vẫn nằm trong top nợ xấu cao nhất. Theo số liệu của Kiểm toán nhà nước thì nợ xấu tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam năm 2014 là 11,05%; năm 2015 là 5,4%. Điều đó cho thấy so với toàn hệ thống thì những nỗ lực của chi nhánh trong việc giải quyết nợ xấu chưa thực sự mang lại hiệu quả. Nếu như không sớm đưa ra các giải pháp khắc phục thì nợ xấu sẽ còn tăng cao trong giai đoạn tiếp theo và gây ra những thiệt hại nặng nề cho ngân sách nhà nước.

Nhìn vào bức tranh chung của nền kinh tế ta thấy,

Năm 2011 lần đầu tiên Ngân hàng Nhà nước chủ động công bố thông tin về tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng. Theo đó, nợ xấu toàn ngành ngân hàng từ 3,4-3,8% dư nợ. Con số này đến thời điểm cuối năm 2012 là 4,09% cho dù theo các tổ chức đánh

giá độc lập thì con số thực tế cao hơn nhiều. Bước sang năm 2013 nợ xấu vẫn tiếp tục tăng lên đến 4,67%. Giai đoạn 2014-2015 với tiến trình tái cấu trúc ngành ngân hàng Việt Nam đã có những cải thiện đáng ghi nhận với tỷ lệ nợ xấu khoảng 3,25%. Mặc dù chưa đạt được đúng cam kết đưa nợ xấu về dưới 3% vào năm 2015, đây vẫn là những nỗ lực đáng ghi nhận của ngành ngân hàng trong chiến dịch giảm nợ xấu.

Nếu so sánh tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam nói chung và của NHPT chi nhánh Quảng Ninh nói riêng với tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng thì đó thực sự là một khoảng cách rất xa. Ngoài trừ lý do đặc thù của Ngân hàng phát triển so với các ngân hàng thương mại khác thì những con số biết nói này cho chúng ta thấy Chi nhánh Quảng Ninh còn phải nỗ lực rất nhiều mới có thể đưa tỷ lệ này về mức an toàn ngành.

Các khách hàng vay vốn thuộc nhóm nợ xấu tại chi nhánh Quảng Ninh có thể chia thành 3 nhóm cơ bản sau:

Nhóm 1: Những khách hàng làm ăn không hiệu quả dẫn tới thua lỗ, dừng hoạt động sản xuất kinh doanh thậm chí phá sản chiếm khoảng 10% tổng nợ xấu. Nhóm này chủ yếu là những dự án thuộc thẩm quyền xét duyệt cho vay từ tổ chức tiền thân của NHPT chi nhánh Quảng Ninh. Trong thời gian qua chi nhánh đã sử dụng các biện pháp khởi kiện một số chủ đầu tư. Tuy nhiên, công tác khởi kiện rất vất vả vì chủ đầu tư không hợp tác, tốn kém các chi phí kèm theo. Ngay cả khi tòa xử thắng kiện thì tài sản đảm bảo cũng không đủ để thu hồi nợ vay.

Nhóm 2: Những khách hàng làm ăn kém hiệu quả, hoạt động cầm chừng hoặc chuyển hướng kinh doanh sang lĩnh vực khác. Nhóm này chiếm khoảng 30% tổng nợ xấu. Đây là nhóm khách hàng vẫn có khả năng thu hồi nợ vay, tuy nhiên dòng tiền không đều và khó quản lý. Thời gian qua chi nhánh chưa thực sự đôn đốc và bám sát đối tượng nên không nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh, dòng tiền của đơn vị. Do vậy, việc thu hồi nợ vay từ nhóm này không thường xuyên và đạt hiệu quả thấp.

Nhóm 3: Những khách hàng vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường nhưng chây ì không chịu trả nợ, hoặc chỉ trả nợ gốc còn phần lãi trình NHPT gia hạn

nợ, xóa nợ. Đối tượng này chiếm tỷ trọng ưu thế trong tổng nợ xấu khoảng 60%. Những khách hàng này thậm chí khi có nguồn trả nợ thì ưu tiên trả nợ vay bên Ngân hàng thương mại do chi phí sử dụng vốn ở đó cao và không có chế độ ưu đãi lãi suất và các điều kiện khác như ở NHPT. Các chính sách ưu đãi vay vốn của NHPT cũng giống như con dao hai lưỡi: một mặt tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận với dòng vốn ưu đãi của Chính phủ để phát triển sản xuất kinh doanh nhưng mặt khác nó cũng tạo cơ hội cho một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp lợi dụng vốn nhà nước đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư lớn.

Như vậy, mặc dù tỷ trọng nợ xấu của chi nhánh ở mức rất cao và chủ yếu ở nhóm nợ có khả năng mất vốn theo phân loại nợ của Ngân hàng nhà nước nhưng khả năng thu hồi nợ vay vẫn khả quan. Tuy nhiên, để giảm tỷ lệ nợ xấu cần có những cách thức hiệu quả hơn chứ không chỉ dừng lại ở biện pháp kỹ thuật như gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ, bán nợ hay điều chỉnh nhóm nợ từ nhóm nợ xấu về nhóm nợ cần chú ý.

- Tình hình tài sản bảo đảm tiền vay:

Bảo đảm tiền vay là việc NHPT áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ mà NHPT đã cho khách hàng vay hoặc được NHPT bảo lãnh tín dụng để vay vốn tại tổ chức tín dụng khác. Đây cũng là chỉ tiêu phản ánh mức độ rủi ro trong hoạt động cho vay của Chi nhánh, số liệu được phản ánh theo bảng sau:

Bảng 2.9 Tình hình tài sản bảo đảm tiền vay*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng số dự án cho vay	68	73	75	80	78
2	Số dự án có TSBĐ	68	73	75	80	78
3	Tỷ lệ số dự án có TSBĐ/Tổng số dự án cho vay	100%	100%	100%	100%	100%
4	Giá trị TSBĐ theo đánh giá của Chi nhánh	7.642.052	6.993.930	6.117.797	4.442.190	4.346.938
5	Dư nợ	2.540.346	2.609.659	2.713.675	2.182.290	2.239.559
6	Tỷ lệ TSBĐ/dư nợ	300,83%	268,00%	225,44%	203,56%	194,10%

(Nguồn: Chi nhánh Quảng Ninh - Báo cáo các năm 2011 - 2015)

Công tác bảo đảm tiền vay đối với hoạt động cho vay tại Chi nhánh tuân thủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và NHPT về bảo đảm tiền vay. NHPT có thể áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp bảo đảm tiền vay như sau:

1. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
2. Bảo đảm tiền vay bằng cầm cố tài sản của khách hàng (ngoài tài sản hình thành từ vốn vay), của người thứ ba (sau đây gọi là bảo đảm tiền vay bằng cầm cố tài sản);
3. Bảo đảm tiền vay bằng thế chấp tài sản của khách hàng (ngoài tài sản hình thành từ vốn vay), của người thứ ba (sau đây gọi là bảo đảm tiền vay bằng thế chấp tài sản);
4. Bảo đảm tiền vay bằng bảo lãnh của người thứ ba (sau đây gọi là bảo đảm tiền vay bằng bảo lãnh).
5. Biện pháp bảo đảm tiền vay khác theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, do đặc thù là các dự án được ưu đãi của Chính Phủ về tài sản bảo đảm tiền vay nên hầu hết tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai. Điều

này góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư vay vốn tại Ngân hàng Phát triển tuy nhiên bên cạnh đó nó cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Trước hết, những tài sản bảo đảm này khó quản lý vì khi hoàn tất đầu tư đưa vào sử dụng mới hiện hữu ví dụ như tài sản bảo đảm là rừng thì sau khi vay vốn đầu tư 5-6 năm mới hoàn thiện đưa vào khai thác sử dụng hay việc đóng mới một con tàu phải mất 1-2 năm để hoàn thiện khi đó mới làm đầy đủ thủ tục đăng ký tài sản bảo đảm tại cơ quan nhà nước. Như vậy nếu trong quá trình đầu tư vì lý do nào đó tài sản không được hình thành hoặc hình thành nhưng không đảm bảo về mặt chất lượng thì rất khó thu hồi vốn. Thứ hai, những tài sản bảo đảm này thường có tính thanh khoản thấp nên khi phát mại khó thu được giá trị như định giá. Nhìn chung, số các dự án có tài sản bảo đảm là tương đối cao nhưng khi doanh nghiệp không trả được nợ vay theo quy định thì việc phát mại tài sản gặp rất nhiều khó khăn và khó thu đủ giá trị hợp đồng tín dụng. Do đó, để tăng tính an toàn của các khoản vay nợ thì điều quan trọng hơn hết là ở khâu thẩm định khách hàng và thẩm định tài chính dự án. Một dự án tốt, chủ đầu tư đủ năng lực thực hiện được xét duyệt cho vay sẽ hạn chế rủi ro hơn rất nhiều một dự án tồi, chủ đầu tư không đủ năng lực thực thi bởi khi đã phải dùng đến tài sản bảo đảm để trả nợ vay thì số tiền thu hồi được thấp hơn nhiều so với giá trị hợp đồng tín dụng.

2.3. Đánh giá thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

2.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh theo hướng CNH-HĐH.

Các chương trình/dự án trọng điểm nổi bật của Chi nhánh Quảng Ninh thời gian qua là: dự án đầu tư sản xuất nhà máy xi măng Hạ Long công suất 2,1 triệu tấn/năm với hệ thống dây chuyền thiết bị công nghệ đồng bộ của tập đoàn F.L. Smidth - Đan Mạch là một trong những nhà máy lớn nhất ở nước ta. Dự án Nhà máy xi măng Hạ Long được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 642/QĐ-TTg ngày 05/08/2002 phù hợp với quy hoạch phát triển Quốc gia trong

giai đoạn Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá. Dự án nhà máy xi măng Thăng Long công suất 2.3 triệu tấn/năm trên địa bàn Thị trấn Trới – xã Thống Nhất – huyện Hoà Bình- Tỉnh Quảng Ninh. Đây là một xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn của tỉnh Quảng Ninh. Các dự án về ngành điện (bao gồm cả sản xuất và phân phối điện) như nhà máy nhiệt điện Uông Bí, điện lực Phả Lại thuộc Tổng công ty Điện lực Việt Nam; điện lực Quảng Ninh với trên 10 dự án nguồn điện, lưới điện (hệ thống đường dây, trạm biến áp), góp phần đưa công suất phát điện tăng thêm 6.000 MW; xây dựng mới hơn 1.000 km đường dây 500 KV, gần 3.000 km đường dây 220 KV và 110 KV; hàng chục trạm biến áp công suất các loại được đưa vào sử dụng đồng bộ với các dự án nguồn và lưới điện. Các dự án ngành than: Mỏ Khe Tam, Công ty Than Dương Huy, Công ty than Cọc 6. Dự án cơ khí trọng điểm Quang Trung công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm. Xí nghiệp cơ khí Quang Trung, là đơn vị đi tiên phong trong ngành cơ khí với sự năng động sáng tạo cùng sự say mê khoa học kỹ thuật đã đóng góp nhiều sang kiến cải tiến tạo nên những kỳ tích của ngành cơ khí Việt Nam. Đây cũng là một trong số ít các đơn vị cơ khí chuyên ngành chế tạo máy của Việt Nam được đầu tư dây chuyền công nghệ hiện đại nhất hiện nay của các nước Tây Đức và Nhật Bản. Hiện nay họ đã làm chủ được các công nghệ hiện đại và đã sản xuất được 9/13 chủng loại thiết bị nâng hạ thay thế cho hàng nhập khẩu và trở thành một điển hình mẫu trong ngành cơ khí Việt Nam. Dự án đầu tư cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển, mua mới tàu biển, hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở đóng tàu và đầu tư vào các dự án sản xuất sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam, 30 dự án công nghiệp chế biến; đầu tư xây dựng bến bãi ... đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất kinh tế cho nền kinh tế. Đầu tư từ vốn tín dụng Nhà nước trong giai đoạn này luôn đồng điệu với chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã thể hiện tính dẫn dắt và tác động tích cực của nguồn vốn tín dụng Nhà nước với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

NHPT Chi nhánh Quảng Ninh đã góp phần phát triển nông nghiệp nông thôn, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển vùng miền và bảo vệ môi trường. Các dự án

vay vốn tín dụng của Nhà nước tại Quảng Ninh đầu tư vào một số lĩnh vực như: trồng rừng nguyên liệu và trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm cây công nghiệp, lâm sản, thủy hải sản và thực phẩm; chế biến thức ăn gia súc và thức ăn nuôi tôm; đầu tư thiết bị phục vụ nông nghiệp, cơ khí nông nghiệp... Kết quả cho vay đã góp phần đầu tư xây mới trên 10.000 km kênh mương, trên hàng trăm km đường giao thông nông thôn được bê tông hóa, xây dựng hạ tầng ...; trồng mới, chăm sóc, quản lý bảo vệ gần 50.000 ha rừng; trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả khoảng gần 6.500 ha. Ngoài ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế-xã hội địa phương, các dự án ác dự án trồng rừng và cây công nghiệp tuyến biên giới Việt Nam- Trung Quốc còn có ý nghĩa về đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Các dự án an sinh xã hội (trường học, bệnh viện, xử lý rác thải, cấp nước sạch...) với gần 18 dự án trọng điểm đã góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện sức khỏe của nhân dân và môi trường sống.

Thứ hai, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế

Cho vay đầu tư của Nhà nước được sử dụng để thực hiện hỗ trợ về vốn, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, bao gồm: đầu tư mới, sửa chữa, thay thế khôi phục tài sản cố định, cải tiến kỹ thuật, đổi mới quy trình công nghệ, xây dựng mới các công trình hạ tầng kinh tế kỹ thuật và xã hội có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, vốn đầu tư của Nhà nước chỉ cho vay đầu tư, hỗ trợ các hạng mục là tài sản cố định, vốn chỉ thực sự giải ngân khi có khối lượng đầu tư xây dựng hoàn thành, do vậy số vốn giải ngân trong các năm cũng chính là giá trị tài sản cố định tăng thêm.

Nhờ có nguồn vốn dài hạn với lãi suất thấp, một số ngành như điện lực, công nghiệp đóng tàu, ... đã có những bước phát triển vượt bậc góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Kết quả là máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được tăng cường không những nhiều hơn về số lượng mà còn cao hơn về trình độ công nghệ và năng lực sản xuất.

Thứ ba, tạo việc làm cho người lao động, ổn định đời sống của nhân dân và góp phần bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh

Thực tế đối với những dự án phát triển, đặc biệt là những dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, các cụm/khu công nghiệp... có ý nghĩa về KT-XH rất lớn. Các dự án này không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp mà còn có tác động lan toả, tạo động lực cho phát triển các ngành phụ trợ hoặc có liên quan và các vùng lân cận, tạo công ăn việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, nâng cao mức sống cho người dân....

Vốn vay đầu tư của Nhà nước trong các doanh nghiệp đã góp phần quan trọng mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Trong các năm gần đây số lượng lao động trung bình tại các doanh nghiệp không ngừng tăng lên với tốc độ trung bình là 7,5%/năm; số các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ngày càng tăng lên, số các doanh nghiệp sử dụng ít lao động giảm đi. Xu hướng các doanh nghiệp ngày càng mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Vốn cho vay đầu tư của Nhà nước thông qua các dự án tại địa bàn KT-XH khó khăn (huyện Tiên Yên, Ba Chẽ, Thị trấn Trới - Hoành Bồ thuộc Tỉnh Quảng Ninh) đã góp phần quan trọng tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống của nhân dân, đặc biệt ở vùng nông thôn.

2.3.2. Hạn chế

- Quy trình, thủ tục cho vay.

Quy trình, thủ tục cho vay còn rườm rà phức tạp, hồ sơ thủ tục vay vốn đòi hỏi nhiều văn bản hành chính của nhiều cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Để tiếp cận được nguồn vốn của NHPT thì chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các bước, quy trình về quản lý vốn ngân sách. Bên cạnh đó, hệ thống các văn bản pháp lý của nước ta còn nhiều bất cập, chưa thống nhất không những gây khó khăn cho chủ đầu tư trong việc hoàn thiện hồ sơ mà còn gây khó khăn cho Ngân hàng Phát triển trong việc lập quy trình, cũng như hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện các thủ tục để tiếp cận vốn vay.

Quy trình cho vay vốn TĐĐT còn phải qua nhiều cửa từ Chi nhánh đến Hội sở chính tốn kém rất nhiều thời gian gây phiền hà cho chủ đầu tư. Hiện nay có một thực tế đang tồn tại tại các chi nhánh là việc tìm khách hàng thuộc đối tượng, hỗ trợ khách hàng hoàn thiện thủ tục hồ sơ, sau đó xin ý kiến Hội sở chính... Trong khi đó, dự án có tính thời cơ nên mặc dù có các điều kiện ưu đãi nhưng chủ đầu tư phải bỏ ra chi phí về thủ tục hồ sơ và thời gian cho khoản vay tại NHPT nhiều hơn. Có những dự án chỉ riêng khâu thẩm định duyệt vay đã mất nhiều tháng mà vẫn chưa có kết quả gây bức xúc đối với chủ đầu tư.

- Công tác thẩm định.

Xét trên phạm vi rộng đến nay công tác thẩm định vẫn chưa được nhận thức đầy đủ, cụ thể:

Một số cán bộ thẩm định của Chi nhánh còn mang nặng tư tưởng hành chính nhà nước, tư duy chậm đổi mới, cơ chế chính sách có nhiều thay đổi, nguồn thông tin còn bất đối xứng, trình độ, năng lực của cán bộ tín dụng chưa đồng đều, bước đầu mới chỉ đáp ứng theo đúng các quy trình, quy chế của ngành và của pháp luật, chưa chuyên nghiệp nên ảnh hưởng đến tính khách quan, toàn diện và khoa học.

Còn một số chủ đầu tư không có tư tưởng đầu tư theo dự án, suy nghĩ đơn giản, chấp nhận may rủi và đầu tư không có kế hoạch, coi dự án như là một công cụ, một thủ tục bắt buộc để được vay vốn, do đó, nhiều nội dung trong dự án còn sơ sài, còn một số chủ đầu tư coi các thủ tục hồ sơ pháp lý của dự án, vẫn mang tính chất hình thức nên việc Chi nhánh yêu cầu hoàn chỉnh các thủ tục này là gây phiền hà, mất thêm chi phí, thời gian của đơn vị.

Công tác giám sát phân cấp chưa nhận được sự hỗ trợ tích cực về các thông tin hỗ trợ thẩm định dự án như phân loại dự án theo nguồn vốn, mức vốn cho vay, lĩnh vực đầu tư... để xây dựng một hệ thống các tiêu chuẩn định mức theo từng thời kỳ, xây dựng cụ thể quy trình, nội dung thẩm định mà các lỗi thường xuyên Chi nhánh lặp lại như: thẩm định nguồn vốn tự có tham gia đầu tư, đồng thời cần có sự tham gia mạnh mẽ với cấp có thẩm quyền để xây dựng cơ chế chính sách liên quan đến thẩm định cho phù hợp.

- Công tác tăng trưởng tín dụng: Tăng trưởng tín dụng của chi nhánh giai đoạn 2011-2015 không đạt chỉ tiêu đề ra. Mặc dù có thời điểm, có những giai đoạn theo chỉ đạo của NHPT ưu tiên thu nợ làm nhiệm vụ hàng đầu. Tuy nhiên xét trong cả quá trình phát triển thì tăng trưởng tín dụng được xác định là nhiệm vụ bức thiết, ưu tiên hàng đầu bên cạnh việc xử lý nợ, vì việc này góp phần xử lý nợ xấu thông qua việc làm giảm tỷ lệ nợ xấu; nâng uy tín, quy mô trên thị trường ngân hàng của NHPT nói chung trên cả nước; tăng thu nhập tạo động lực, tạo niềm tin trong công việc cho cán bộ viên chức góp phần tăng trưởng nền kinh tế cả nước thông qua công cụ của Chính phủ.

- Công tác thu hồi, xử lý nợ.

Kết quả thu nợ vẫn đạt rất thấp, chất lượng các khoản nợ chưa được cải thiện, chưa tận dụng được cơ hội Nhà nước đang thực hiện chính sách tái cơ cấu lại nợ, gia hạn nợ để thu hồi các khoản vay tồn đọng. Một số dự án kém hiệu quả, không có khả năng trả nợ nhưng Chi nhánh vẫn không có những giải pháp cụ thể để xử lý dứt điểm mà vẫn để kéo dài trong nhiều năm. Nợ quá hạn và nợ xấu tăng cao liên tục trong những năm gần đây. Điều này làm ảnh hưởng lớn tới chất lượng tín dụng TĐĐT cũng như uy tín của Chi nhánh ngân hàng Phát triển Quảng Ninh.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

Việc kiểm tra giám sát trước ở một số dự án, khoản vay chưa thực sự hiệu quả vì việc dự đoán, dự báo các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của hệ thống còn bị hạn chế trong khi đó thời hạn cho vay của dự án lại kéo dài nhiều năm.

Công tác kiểm tra giám sát tại Chi nhánh chưa thực sự coi trọng, chưa được kiểm tra toàn diện do đó việc thống kê, tổng hợp báo cáo định kỳ về tự kiểm tra còn chưa được kịp thời, còn sơ sài, sao chép, nội dung báo cáo kiểm tra còn nghèo nàn. Chất lượng của cán bộ kiểm tra còn chưa đáp ứng với yêu cầu công việc nên việc phát hiện còn hạn chế, nhiều sai sót không phát hiện được, chần chừ kịp thời, sai sót còn bị lặp lại nhiều lần. Kết quả tự kiểm tra của Chi nhánh chưa phản ánh được hiện trạng đối với các sai sót của Chi nhánh mà phải thông qua công tác kiểm tra của các đoàn kiểm tra hội sở chính, của các đoàn thanh tra, kiểm toán...

Tiến độ chấn chỉnh, khắc phục tồn tại sai sót sau kiểm tra tại chi nhánh chưa đạt như mong muốn, còn chậm, nhiều tồn tại có thể khắc phục được nhưng chưa được xử lý kịp thời.

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hoạt động kiểm tra của Chi nhánh được ban Giám đốc xác định là việc làm thường xuyên nhưng chất lượng chưa cao, khả năng phát hiện sai sót, tính độc lập, tính chuyên nghiệp của cán bộ kiểm tra nội bộ ở Chi nhánh còn hạn chế.

- Nghiệp vụ bảo đảm tiền vay còn nhiều vướng mắc

Thời gian qua, việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay trong phạm vi phân cấp cho chi nhánh còn nhiều lúng túng, vướng mắc. Hàng năm, tài sản bảo đảm được định giá lại, tuy nhiên giá trị đó chưa gắn với giá thị trường. Cán bộ tín dụng thường lấy theo giá trị trên sổ sách của đơn vị nên khi phát mãi tài sản thì có khoảng cách rất lớn giữa giá trị sổ sách và số tiền thu về do bán, thanh lý tài sản bảo đảm.

- Công tác khách hàng.

Trong thời gian qua Chi nhánh chưa chú trọng đến công tác khách hàng, vẫn coi mình là một tổ chức mang tính nhà nước, vẫn còn mang nặng theo tư tưởng cơ chế xin cho, không thể hiện được tính chuyên nghiệp như một ngân hàng thực thụ. Do đó, công tác khách hàng tại Chi nhánh bộc lộ nhiều hạn chế. Đáng chú ý là một số khách hàng có truyền thống vay vốn tại đơn vị nhưng trong thời gian gần đây lại không muốn quan hệ tín dụng với Chi nhánh. Đặc biệt một số đơn vị đang có dư nợ tại Chi nhánh và thời gian vay vốn còn dài nhưng lại huy động vốn từ nguồn khác để trả nợ trước hạn và vay bên Ngân hàng khác. Điều này cho thấy công tác khách hàng của Chi nhánh chưa thực sự tốt, cần phải có giải pháp để hoàn thiện.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân từ phía NHPT

+ Những chính sách điều hành tín dụng của NHPT từ thời kỳ Chính phủ thắt chặt tín dụng (năm 2011) đến nay chưa được gỡ bỏ. Để chống chọi với khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, năm 2011 Chính phủ đã đưa

ra chính sách thắt chặt tín dụng, giảm chi tiêu NSNN... theo đó, NHPT cũng đưa ra một loại chính sách điều hành nhằm hạn chế tín dụng Nhà nước:

Công tác thẩm định, quyết định cho vay: Không còn phân cấp cho chi nhánh quyết định cho vay như trước đây. Việc cho vay tập trung tại hội sở chính (HSC), các rào cản kỹ thuật được dựng lên như: NHPT cho chủ trương đồng ý mới tiếp nhận hồ sơ; thêm một bước hồ sơ và thẩm định sơ bộ; khống chế quy mô, tổng mức đầu tư của dự án (hiện nay là từ 30 tỷ đồng trở lên) mới được tiếp nhận.

Việc ký hợp đồng tín dụng, giải ngân: Mặc dù ban pháp chế đã có hướng dẫn bộ mẫu hợp đồng nhưng tất cả các hợp đồng trước khi ký phải gửi HSC rà soát, cho ý kiến (thời gian rà soát thường kéo dài trên 10 ngày). Điều hành nguồn vốn giải ngân còn chậm, nhiều thời điểm không bố trí đủ vốn cho nhu cầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng và kế hoạch đã thông báo, thủ tục chuyển vốn phức tạp.

Hội sở chính chưa nghiêm khắc thực hiện chế tài trách nhiệm công vụ, chậm tiến độ công việc. Một bộ phận cán bộ xử lý công việc chưa hết trách nhiệm, né tránh do tâm lý sợ chịu trách nhiệm, một số văn bản Chi nhánh xin ý kiến được trả lời lưỡng ý, không phù hợp với tình hình của Chi nhánh nên khó triển khai thực hiện.

+ Sự chuẩn hoá về nghiệp vụ trong toàn hệ thống NHPT thời gian qua còn chậm, quy chế, quy trình nghiệp vụ vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Các thủ tục vay vốn do NHPT ban hành vẫn còn quá phức tạp đối với các chủ doanh nghiệp không thuộc thành phần kinh tế Nhà nước. Vì thế, những doanh nghiệp ngoài quốc doanh không mặn mà vay vốn tín dụng đầu tư, nhất là những dự án vay vốn không nhiều hoặc những chủ đầu tư có tiềm lực tài chính mạnh, vì họ cần xây dựng nhanh để nắm bắt cơ hội kinh doanh trong khi để vay vốn của NHPT, cần nhiều thời gian hoàn thành thủ tục. Chính sự phức tạp này đã hạn chế sự lựa chọn dự án tốt hoặc CĐT có nguồn tiềm lực tài chính để cho vay.

+ Hiện nay, NHPT chưa xây dựng được trung tâm dữ liệu thông tin về khách hàng, chưa thiết lập được một cơ chế công bố thông tin đầy đủ về doanh nghiệp cũng như về dự án đầu tư vay vốn... Điều này dẫn đến sự thiếu hụt thông tin khách

hàng khi thẩm định, theo dõi và quản lý tín dụng. Đây là nguyên nhân làm cho chất lượng tín dụng kém, các khoản nợ quá hạn gia tăng. NHPT cũng chưa tham gia hệ thống trung tâm thông tin tín dụng quốc gia (CIC). Do đó, một khách hàng có nợ quá hạn ở NHPT vẫn có thể vay vốn tại NHTM. Điều này gây ảnh hưởng rất lớn tới quyết định cấp tín dụng của các NHTM, đồng thời gây khó khăn cho NHPT khi CĐT ưu tiên trả nợ bên NHTM để không rơi vào nhóm nợ xấu trên CIC.

+ NHPT chưa xây dựng được bộ phận quản trị rủi ro riêng biệt, trong khi đó, rủi ro tín dụng của NHPT thường cao hơn so với các NHTM. Bởi vì, danh mục dự án đầu tư thuộc đối tượng cho vay của NHPT theo quy định của Chính phủ là những lĩnh vực ngành nghề hoặc địa bàn cần khuyến khích phát triển. Trong đó, chủ yếu là một số lĩnh vực ngành nghề có rủi ro cao, vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Đặc biệt là các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Hiện nay, việc cảnh báo của Hội sở chính cho các chi nhánh về rủi ro cũng như điều hành xử lý rủi ro còn hạn chế. Đây là yếu tố làm cho nợ quá hạn tăng cao.

+ Về các dịch vụ ngân hàng đi kèm. Tuy hoạt động theo mô hình của một ngân hàng, song chức năng của NHPT được Thủ tướng Chính phủ quy định lại rất hạn chế. Theo đó, ngoài nghiệp vụ TĐĐT, tín dụng xuất khẩu và cho vay lại vốn ủy thác, dịch vụ ngân hàng duy nhất mà NHPT cung cấp cho khách hàng chỉ là dịch vụ thanh toán. Tuy nhiên, thực tế thì dịch vụ thanh toán mà NHPT có thể cung cấp đến thời điểm hiện nay chỉ là thanh toán trong nước, và cũng chủ yếu là thanh toán nội bộ. Khi khách hàng giải ngân hoặc trả nợ phải qua ngân hàng trung gian nơi NHPT có tài khoản ở đó. Thực tế trên làm cho nguồn vốn của NHPT kém tính tiện ích bởi khách hàng vay vốn tại NHPT không thể sử dụng các dịch vụ ngân hàng đi kèm để phục vụ hoạt động đầu tư dự án hoặc sản xuất kinh doanh. Để thỏa mãn các yêu cầu này, doanh nghiệp vay vốn buộc phải sử dụng dịch vụ của các NHTM, và điều đó làm tăng chi phí và thời gian giao dịch của doanh nghiệp do phải sử dụng nhiều ngân hàng phục vụ khác nhau. Mặt khác, việc thiếu vắng các dịch vụ ngân hàng làm

hạn chế khả năng của NHPT trong việc giám sát dòng tiền của khách hàng để phục vụ công tác quản trị rủi ro và thu hồi nợ.

+ Chính sách marketing của NHPT còn hạn chế, hiện nay chính sách cho vay của toàn hệ thống chỉ được giới thiệu qua nghị định của Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ tài chính. Nhiều doanh nghiệp chưa biết đến chủ trương khuyến khích đầu tư của Nhà nước. Chính vì thế, điểm yếu của chính sách quảng bá, chiến lược phát triển khách hàng của NHPT đã làm hạn chế số lượng khách hàng vay vốn tại chi nhánh.

- Nguyên nhân từ NHPT - Chi nhánh Quảng Ninh

Thứ nhất, trình độ, năng lực của cán bộ đặc biệt là cán bộ tín dụng và thẩm định còn hạn chế, thiếu nhạy bén và chưa mang tính chuyên nghiệp cao.

+ Trình độ, năng lực của cán bộ là nguyên nhân quan trọng dẫn đến chất lượng thẩm định còn hạn chế về tính đầy đủ, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ dự án, về việc tuân thủ đúng trình tự, thủ tục đầu tư, về sự hợp lý của tổng mức đầu tư cũng như phân tích đánh giá năng lực tài chính của CĐT. Trừ một số ít khách hàng có phát sinh nợ xấu bắt nguồn từ nguyên nhân khách quan thì hầu hết các khoản nợ xấu tại Chi nhánh Quảng Ninh đều bắt nguồn từ khâu thẩm định quá hời hợt của cán bộ tín dụng. Chất lượng thẩm định kém dẫn tới trong thời kỳ tăng trưởng nóng của nền kinh tế, rất nhiều dự án mặc dù không hiệu quả nhưng vẫn quyết định cho vay. Giai đoạn 2006-2009, chi nhánh đã bị ảnh hưởng nhất định từ các áp lực chung trong hệ thống NHPT (bao gồm cả yêu cầu về thành tích) dẫn đến xu hướng nới lỏng, thậm chí cho vay thông thoáng quá mức nhiều dự án không đầy đủ hồ sơ, tổng mức đầu tư không đủ cơ sở để đánh giá, chưa có đủ nguồn vốn góp của các cổ đông để hình thành vốn chủ sở hữu cũng cho vay. Hậu quả là sau khi các dự án đó hoàn thành đưa vào sử dụng làm ăn thua lỗ không trả được nợ cho chi nhánh dẫn tới nợ xấu tăng cao liên tục trong giai đoạn 2011-2015. Mặt khác, có những dự án tốt thì lại loại trừ dẫn tới tăng trưởng tín dụng không đạt chỉ tiêu đề ra.

+ Khả năng hiểu biết chuyên sâu về các lĩnh vực kỹ thuật, các ngành nghề của cán bộ còn hạn chế dẫn đến việc xác định các thông số, các điều kiện tính toán

hiệu ích dự án chưa đúng, chưa sát với thực tế thực hiện. Việc tiếp cận, cập nhật công trình, cập nhật các thông tin thực tế về dự án như tình hình triển khai thực hiện dự án, liên quan tới địa điểm dự án còn chưa trở thành hoạt động thường xuyên của một số cán bộ.

+ Tính chuyên nghiệp trong công tác thẩm định của một số cán bộ chưa cao, nguồn nhân lực thẩm định tại chi nhánh còn mỏng, không đáp ứng được yêu cầu về thời gian thẩm định. Trong quá trình thực hiện thẩm định, cán bộ thẩm định còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng chủ quan, xét đoán theo cảm tính dẫn đến một số kết luận thẩm định thiếu căn cứ, thậm chí không phù hợp với quy định.

+ Đội ngũ cán bộ viên chức còn mang nặng tư tưởng nhà nước, sức ỳ lớn thiếu nhiệt tình, nhay bén trong công việc. Cán bộ tín dụng chưa chủ động trong việc gặp gỡ chủ đầu tư, tìm kiếm dự án mới cũng như chưa bám sát nguồn thu của dự án để triệt để thu hồi nợ xấu cho Chi nhánh.

Thứ hai, hệ thống quản trị rủi ro chưa được hình thành đồng bộ, mang tính chuyên nghiệp; chưa xây dựng được hệ thống các tiêu chí đánh giá rủi ro chuẩn trong quá trình quản trị rủi ro.

Thứ ba, công tác kiểm tra, giám sát còn hạn chế:

+ Hoạt động kiểm tra, giám sát được coi là công cụ phát hiện những sai sót, ngăn ngừa và chấn chỉnh các sai sót trong tất cả các nghiệp vụ của chi nhánh. Tuy nhiên, do cán bộ được phân công làm nhiệm vụ kiểm tra ít, chi nhánh chỉ bố trí hai cán bộ, khối lượng công việc nhiều, hầu như phải thực hiện kiểm tra tất cả các nghiệp vụ tại chi nhánh. Chính vì thế, công tác kiểm tra, kiểm soát chưa sâu, chưa thường xuyên, không phát hiện kịp thời những sai sót nên chất lượng tín dụng chưa cao. Mặt khác, công việc kiểm tra chỉ được thực hiện sau khi đã thẩm định, chấp thuận cho vay và giải ngân. Vì vậy, việc kiểm tra không phát hiện và ngăn ngừa những sai sót trong quá trình tác nghiệp hoặc nhiều sai sót không thể khắc phục. Ngoài ra, tiến độ chấn chỉnh, khắc phục sau kiểm tra chưa quyết liệt và chưa đạt được kết quả như mong muốn, tiến độ khắc phục còn chậm, nhiều tồn tại có thể khắc phục nhưng chưa được chi nhánh xử lý dứt điểm.

+ Công tác giám sát tiền vay sau khi giải ngân chỉ mang tính hình thức, các cán bộ thuộc phòng nghiệp vụ chủ yếu dựa trên những báo cáo của doanh nghiệp, số lần xuống đơn vị kiểm tra thực tế ghi sổ rất ít, tình trạng doanh nghiệp sử dụng vốn vay sai mục đích diễn ra nhiều hoặc tạm ứng tiền mua thiết bị nhưng không thực hiện. Việc bám sát các dự án không thường xuyên nên chưa đôn đốc kịp thời các nguồn thu của CĐT để thu hồi nợ vay (thậm chí, dự án chuyển đổi CĐT nhưng chi nhánh không nắm bắt kịp thời, chủ đầu tư tổ chức điều chuyển tài sản bảo đảm tiền vay nhưng chi nhánh không phát hiện). Đây là những nguyên nhân gây ra những khoản nợ quá hạn khó đòi, nợ xấu của chi nhánh.

Thứ tư, hệ thống thông tin quản lý còn chưa đồng bộ; hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu. Chưa xây dựng trung tâm dữ liệu thông tin về khách hàng, chưa thiết lập được cơ chế công bố thông tin đầy đủ về doanh nghiệp, DADT vay vốn, dẫn đến sự thiếu hụt thông tin về khách hàng khi thẩm định, theo dõi quản lý tín dụng. Thực sự, ngoài những thông tin do khách hàng cung cấp, cán bộ thẩm định cũng gặp nhiều khó khăn với các kênh thông tin về khách hàng. Rất khó kiểm chứng được toàn bộ những thông tin mà khách hàng cung cấp cho ngân hàng. Ngân hàng vẫn chưa có sự liên thông với các cơ quan khác như Thuế, hải quan... để kiểm chứng những thông tin tài chính do khách hàng cung cấp.

2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân từ phía chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước

Chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước còn nhiều bất cập. Cụ thể:

+ Về đối tượng cho vay: Đối tượng thụ hưởng chính sách TDĐT của Nhà nước vốn dĩ đã bị hạn chế ngay từ khi mới ban hành các chính sách này, bởi trong điều kiện nguồn lực tài chính có hạn, Nhà nước chỉ hỗ trợ đối với những lĩnh vực, ngành nghề mà Nhà nước cần khuyến khích. Mặt khác, các đối tượng này cũng thường là những lĩnh vực, ngành nghề mà các NHTM thường ít cho vay do e ngại về khả năng sinh lời thấp và mức độ rủi ro cao. Từ sau khi nghị định 75/2011/NĐ-CP ra đời thì đối tượng vay vốn TDĐT càng bị thu hẹp hơn so với quy định ban hành trước đó. Tại nghị định 151/2006/NĐ-CP, Chính phủ quy định đối tượng vay

vốn TĐĐT gồm 24 loại dự án (không phân biệt dự án nhóm A, B, C) song đến Nghị định 75 ra đời thì đối tượng vay vốn TĐĐT chỉ còn 21 loại dự án (trong đó chủ yếu là các dự án nhóm A và B). Việc thu hẹp đối tượng vay vốn TĐĐT của Nhà nước như trên có tác dụng làm giảm gánh nặng của NSNN đối với những ngành, lĩnh vực đã cải thiện được khả năng cạnh tranh và sinh lời hoặc những ngành nghề mà Nhà nước không còn khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, việc làm này cũng đồng thời hạn chế vai trò của NHPT trong việc cung ứng vốn đầu tư cho nền kinh tế bởi nhiều loại dự án, mặt hàng thuộc lĩnh vực tài trợ của NHPT trước đây phải chuyển sang nguồn vốn khác, trong khi các loại dự án thuộc đối tượng vay vốn còn lại không thật sự thu hút được các doanh nghiệp đầu tư.

+ Cơ chế lãi suất cho vay chưa hợp lý.

Lãi suất cho vay từng được coi là điểm hấp dẫn nhất của nguồn vốn cho vay từ NHPT bởi nó hàm chứa trong đó sự ưu đãi khá lớn của Nhà nước. Những ưu đãi này ngay từ đầu đã gắn liền với nguồn vốn TĐĐT của Nhà nước và được duy trì trong nhiều năm. Tuy nhiên, qua từng lần sửa đổi chính sách, các ưu đãi này dần bị thu hẹp. Sau khi Nghị định 75/2011/NĐ-CP được ban hành với điều khoản quy định lãi suất cho vay tín dụng đầu tư không thấp hơn lãi suất bình quân các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của NHPT, trong khi nguồn vốn cho vay của NHPT chủ yếu là từ phát hành trái phiếu với lãi suất khá cao. Trong khi đó lãi suất cho vay của các NHTM ngày càng trở nên hấp dẫn hơn. Mặt khác, quy định hiện tại chưa tạo sự chủ động cho NHPT trong việc quyết định lãi suất cho vay. Thêm vào đó, cơ chế lãi suất lại ổn định trong suốt thời gian vay vốn do đó hạn chế sự linh hoạt trước diễn biến của thị trường, đặc biệt trong những giai đoạn nền kinh tế gặp khó khăn khủng hoảng như từ năm 2008 đến nay; do đó có những thời điểm lãi suất ưu đãi TĐĐT của Nhà nước cao hơn hoặc thấp hơn nhiều so với lãi suất thị trường, chưa thực sự phản ánh đúng tính chất ưu đãi của Nhà nước, tác động tới số cấp bù chênh lệch lãi suất từ ngân sách nhà nước. Trong một số giai đoạn, khi các NHTM chạy đua huy động vốn, đẩy lãi suất cho vay lên cao (có lúc lên tới 20%) nên ngay lập tức chủ đầu tư đã có động thái chiếm dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với lãi suất

thấp. Khi nền kinh tế gặp khó khăn đặc biệt trong giai đoạn 2011-2015, các doanh nghiệp lại ưu tiên trả nợ bên NHTM trước do lãi suất ở đây cao hơn ở NHPT dẫn tới nợ xấu ở chi nhánh ngày càng gia tăng. Ngược lại khi nền kinh tế phục hồi sản xuất nếu như không có sự chênh lệch lãi suất lớn giữa NHPT và NHTM thì doanh nghiệp sẽ không mặn mà trong việc vay vốn tại các NHPT vì thủ tục vay rườm rà, thời gian giải ngân lâu có thể làm mất cơ hội đầu tư. Như vậy, ngay cả khi nền kinh tế được phục hồi thì chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng tại chi nhánh cũng khó thực hiện.

+ Quy trình xử lý rủi ro còn nhiều bất cập:

Bảng 2.10 Biện pháp xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư

Văn bản pháp lý	Thẩm quyền quyết định biện pháp xử lý rủi ro				
	Gia hạn nợ	Khoanh nợ	Xóa nợ lãi	Xóa nợ gốc	Bán nợ
Nghị định số 43/1999/NĐ-CP	DAF	TTgCP	DAF	TTgCP	-
Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg	DAF	TTgCP	BTC	TTgCP	-
Nghị định số 106/2004/NĐ-CP	DAF	TTgCP	TTgCP	TTgCP	-
Nghị định số 151/2006/NĐ-CP	NHPT	BTC	BTC	TTgCP	-
Nghị định số 75/2011/NĐ-CP	NHPT	BTC	TTgCP	TTgCP	TTgCP

(Nguồn từ các Nghị định, quyết định có liên quan đến NHPT)

(Trong đó: DAF: Quỹ hỗ trợ phát triển; TTgCP: Thủ tướng Chính Phủ; BTC: Bộ Tài chính; NHPT: Ngân hàng Phát triển Việt Nam)

Theo quy định hiện hành tại Nghị định 75/2011/NĐ-CP, việc xử lý rủi ro vốn TDĐT chủ yếu thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính (đối với trường hợp khoanh nợ) và Thủ tướng Chính phủ (đối với các trường hợp xóa nợ gốc, xóa lãi và bán nợ), còn thẩm quyền của NHPT chỉ dừng lại ở việc gia hạn nợ đối với các dự án gặp rủi ro. Mặt khác, ở cấp chi nhánh không được phân cấp việc gia hạn nợ. Với thẩm quyền bị giới hạn như trên, việc xử lý rủi ro của chi nhánh nói riêng và của NHPT thời gian qua gặp rất nhiều khó khăn bởi các biện pháp mà NHPT áp dụng nhiều khi không giải quyết một cách triệt để khó khăn của khách hàng vay vốn phát sinh trong

quá trình sử dụng vốn vay. Do đó, nhiều dự án sau khi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ vẫn không khôi phục được hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo nguồn thu trả nợ cho NHPT.

Các NHTM có thể thực hiện mua bán nợ linh hoạt theo quy định tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/02/2006. Năm 2012, Ngân hàng Nhà nước lại cho phép 4 NHTM mua bán nợ dưới dạng cho doanh nghiệp vay và nợ của các tổ chức tín dụng vay lẫn nhau. Năm 2013, Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) đã ra đời. Trong hơn 2 năm hoạt động VAMC đã trở thành một kênh xử lý nợ xấu tương đối hiệu quả của nền kinh tế. Trong khi đó, việc bán nợ tại NHPT vẫn thực hiện theo Thông tư số 105/2007/TT-BTC. Theo đó, bán nợ tại NHPT là chuyển giao quyền chủ nợ của khoản nợ cho bên mua là Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đối với các khoản nợ rủi ro bất khả kháng hoặc chuyển đổi chủ sở hữu và chỉ thực hiện sau khi đã được gia hạn nợ và khoản nợ. Các trường hợp khác phải xin ý kiến Bộ Tài chính. Với cơ chế như thế, việc bán nợ của VDB vô cùng gian nan và không đủ cơ sở để thực hiện. Từ đầu năm 2014, cơ chế này đã được Chính phủ tháo gỡ. Tuy nhiên, thời điểm này là quá chậm so với các ngân hàng thương mại.

- Nguyên nhân từ phía chủ đầu tư

+ Năng lực điều hành sản xuất kinh doanh của một số chủ doanh nghiệp vay vốn tại chi nhánh còn hạn chế dẫn đến việc đầu tư kém hiệu quả, thua lỗ. Từ việc theo dõi một số doanh nghiệp có nợ quá hạn tại chi nhánh cho thấy, tình hình sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, bao gồm nhân tố khách quan không lường trước được (suy thoái kinh tế toàn cầu) và cả nhân tố chủ quan do bản thân doanh nghiệp không năng động, chủ động tìm kiếm thêm khách hàng, đa dạng hoá sản phẩm, lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp không đánh giá hết được những rủi ro khi sử dụng đồng vốn, đánh giá chi phí vốn cũng như khả năng sinh lời của đồng vốn.

+ Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích: Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới nợ xấu, do vốn vay không được dùng để đầu tư dự án, thực hiện phương án do NHPT thẩm định trước khi cho vay.

+ Một nguyên nhân nữa dẫn đến chất lượng tín dụng của chi nhánh trong những năm qua còn hạn chế, bởi lẽ các thông tin mà doanh nghiệp cung cấp để thẩm định cho vay thường không chính xác, mang tính đối phó (báo cáo tài chính, kết quả doanh thu, kế hoạch sản xuất kinh doanh, sổ sách sơ sài, thiếu minh bạch, một số báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng có phần loại trừ hàng tồn kho trong khi giá trị hàng tồn kho rất khó kiểm đếm). Do đó làm sai lệch công tác thẩm định tài chính dự án.

+ Một số chủ doanh nghiệp có đạo đức kém, thiếu sự hợp tác, cố tình chây ì không trả nợ vốn vay cho Nhà nước, số doanh nghiệp này tại chi nhánh không hề nhỏ. Một số doanh nghiệp cố tình lợi dụng chiếm đoạt vốn, không chịu hợp tác trong quá trình giải quyết công việc hoàn thiện hồ sơ giải ngân, bảo đảm tiền vay, bán tài sản bảo đảm, không cung cấp báo cáo tài chính, báo cáo tình hình sản xuất của doanh nghiệp, không mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo tiền vay (tại chi nhánh Quảng Ninh có một số khách hàng có dư nợ quá hạn lớn, trụ sở doanh nghiệp ở khác địa bàn tỉnh, thường xuyên thay đổi địa điểm trụ sở làm việc, thay đổi số điện thoại, trốn tránh tiếp xúc với cán bộ tín dụng, với chi nhánh, với NHPT chi nhánh Quảng Ninh và cơ quan thi hành án trong quá trình thu hồi nợ và phát mại tài sản), nhiều doanh nghiệp còn trông chờ vào cơ chế xử lý nợ của Nhà nước, không có thái độ tích cực trả nợ ngân hàng. Thêm vào đó, hiệu lực pháp lý buộc doanh nghiệp trả nợ cho ngân hàng, nhất là NHPT còn thấp dẫn đến quá trình thu hồi nợ vay tại chi nhánh nhiều khi bất lực trước các chủ doanh nghiệp.

- Nguyên nhân từ những bất ổn chung của nền kinh tế :

Những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu từ năm 2008 vẫn còn kéo dài đến những năm gần đây làm kinh tế thế giới phục hồi chậm, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong nước. Nếu như giai đoạn 2006-2010 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của nền kinh tế đạt 7%/năm, thì sang giai đoạn 2011-

2015, con số này chỉ đạt 5.82%/năm. Sự tăng trưởng chậm của nền kinh tế trong nước cộng với nhu cầu tiêu dùng của thế giới chưa được phục hồi sau khủng hoảng đã gây ra những hệ lụy đối với hoạt động đầu tư và xuất khẩu của nền kinh tế, do đó ảnh hưởng đến hoạt động TĐĐT của NHPT.

Tóm lại: Chương 2, luận văn đã làm rõ được thực trạng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh trong thời gian từ 2011-2015. Với những kết quả đạt được đó là: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế... Bên cạnh những hiệu quả mang lại, TĐĐT tại Chi nhánh Quảng Ninh cũng bộc lộ những hạn chế từ chính sách áp dụng còn bất cập. Nhận ra các hạn chế từ đó phân tích nguyên nhân sẽ là cơ sở quan trọng đề xuất các giải pháp trong chương 3.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUẢNG NINH

3.1. Định hướng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

3.1.1. Mục tiêu, định hướng tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

3.1.1.1. Mục tiêu

Tiếp tục củng cố và phát triển Ngân hàng Phát triển Việt Nam là ngân hàng chính sách của Chính phủ hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo hướng bền vững, hiệu quả, đảm bảo đủ năng lực để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và các nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2015-2020 bình quân khoảng 10%/năm, theo đó, quy mô tài sản của NHPT đến năm 2020 đạt khoảng 500.000 tỷ đồng. Giai đoạn sau năm 2020 tốc độ tăng trưởng tín dụng được xác định phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cao chất lượng tín dụng đặc biệt là công tác thẩm định, giải ngân, quản lý thu hồi nợ; xây dựng cơ chế phân loại nợ xấu phù hợp với tính chất hoạt động của VDB; xây dựng cơ chế trích lập dự phòng rủi ro và các biện pháp xử lý nợ xấu cho vay các chương trình; tích cực thu hồi nợ và xử lý rủi ro nhằm mục tiêu giảm tỷ lệ nợ xấu tổng thể dưới 7% vào năm 2015, từ 4%-5% vào năm 2020.

- Tiêu chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu thực thi chính sách hỗ trợ phát triển theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, chương trình mục tiêu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định; đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng nhằm phục vụ ngày một tốt hơn chính sách TĐĐT, TDXK bao gồm cả cho vay thỏa thuận đối với các đối tượng này trong những điều kiện nhất định nhằm

nâng cao chất lượng hoạt động và từng bước giảm cấp bù của ngân sách Nhà nước tiến tới tự chủ về tài chính.

- Hoàn thiện mô hình quản trị và tổ chức bộ máy phù hợp với tính chất đặc thù của ngân hàng chính sách; chuẩn hóa và chuyên nghiệp đội ngũ cán bộ phát huy hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát và phân tích, cảnh báo rủi ro; đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.

3.1.1.2. Định hướng hoạt động

- Về đối tượng phục vụ:

Tập trung vào các hoạt động TDDT của Nhà nước được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ. Cho vay TDDT tập trung vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; công nghiệp phụ trợ; nông nghiệp nông thôn; xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường và công nghệ xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

Nghiên cứu cho phép thực hiện nghiệp vụ cho vay thoả thuận tự bù đắp chi phí đối với các đối tượng đang có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tạo điều kiện cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam từng bước đảm bảo cân đối tự chủ tài chính, hạn chế cấp bù ngân sách nhà nước. Việc cho vay thoả thuận phải đảm bảo nguyên tắc cân đối được nguồn vốn huy động để cho vay và không ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được giao hàng năm và đảm bảo có hiệu quả, thu hồi được vốn.

- Về chỉ tiêu an toàn tài chính:

Xác định quan hệ giữa vốn chủ sở hữu so với tổng dư nợ cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước. Trên cơ sở đó xây dựng lộ trình tăng vốn điều lệ của ngân hàng phù hợp.

Thực hiện cơ chế lãi suất cho vay tín dụng đầu tư theo nguyên tắc phi lợi nhuận song phải đảm bảo bù đủ chi phí về vốn, chi phí hoạt động và tăng dự phòng rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHPT.

Áp dụng cơ chế phân loại nợ phù hợp với đặc thù hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, trong đó nghiên cứu loại trừ các khoản nợ mang tính chất Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh; tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và áp dụng cơ chế xử lý rủi ro phù hợp với đặc thù hoạt động theo đó nghiên cứu đề ban hành quy chế xử lý rủi ro theo hướng tăng cường phân cấp cho NHPT được xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật.

Nghiên cứu đề quy định và áp dụng các chỉ tiêu an toàn tài chính theo mô hình các tổ chức tín dụng, đảm bảo nguyên tắc theo thông lệ quốc tế.

- Về công tác quản trị ngân hàng:

Nghiên cứu xây dựng luật riêng áp dụng cho các ngân hàng chính sách trong đó có Ngân hàng Phát triển Việt Nam; trước mắt, NHPT Việt Nam thực hiện theo cả 02 Luật ngân sách nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng.

Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu với Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo đó xác định rõ vai trò, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan trong việc quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. Giao Bộ quản lý ngành kinh doanh chính đảm nhiệm vai trò đại diện chủ sở hữu đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

Thực hiện mô hình Hội đồng thành viên để quản trị đối với hoạt động của NHPT như một tổ chức tín dụng 100% vốn chủ sở hữu của Nhà nước, theo đó: Xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các bộ phận trong hệ thống NHPT; tăng cường phân cấp cho Hội đồng thành viên Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc quyết định các vấn đề về quản lý vốn, tài sản, lãi suất huy động, lãi suất cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; xử lý rủi ro tín dụng.

Hoàn thiện các chức năng, nhiệm vụ của NHPT trong đó bao gồm cả các chức năng về thanh toán quốc tế, tham gia thị trường mở, thị trường liên ngân hàng ... phù hợp với quy định của pháp luật và tính chất đặc điểm hoạt động của NHPT.

Xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát của các Bộ, ngành phù hợp với mô hình, hoạt động đặc thù của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo đó: Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát, quản lý nhà nước về tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng quản lý giám sát về tín dụng và thanh toán; Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý giám sát về đầu tư phát triển; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng Quản lý nhà nước về tiền lương và lao động; hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, thống nhất về tổ chức và hoạt động; phối hợp chặt chẽ giữa Ban kiểm soát với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

- Tái cơ cấu lại hoạt động ngân hàng:

3.1.2. Định hướng tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

Bám sát định hướng chiến lược phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đến năm 2020, phấn đấu xây dựng và phát triển NHPT - Chi nhánh Quảng Ninh nằm trong top 10 Chi nhánh có quy mô hoạt động lớn, an toàn và hiệu quả cao, góp phần vào mục tiêu xây dựng NHPT Việt Nam ***“An toàn hiệu quả - Hội nhập quốc tế - Phát triển bền vững”***.

- Công tác giải ngân: Bố trí kế hoạch giải ngân phù hợp với nhu cầu thực tế của chủ đầu tư, tránh ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Phấn đấu hoàn thành kế hoạch được Tổng giám đốc giao, rà soát tất cả các dự án đang giải ngân đảm bảo đầy đủ thủ tục, kiên quyết không gia hạn tiếp các thủ tục còn thiếu, những dự án thiếu thủ tục theo quy định đều tạm ngừng giải ngân.

Hoàn thiện thủ tục về quy định hồ sơ giải ngân của NHPT Việt Nam để tránh làm mất thời gian và chi phí của chủ đầu tư gửi NHPT đồng thời cán bộ tín dụng mất rất nhiều thời gian để kiểm soát hồ sơ giải ngân.

- Đối với công tác xử lý, thu hồi nợ: Nỗ lực hết mình với tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện nhiều giải pháp để xử lý và thu hồi nợ đối với từng dự án có nợ quá hạn và lãi treo, đây là nhiệm vụ trọng tâm nhất để góp phần nâng cao tỷ lệ

thu hồi nợ vay. Thành lập tổ thu nợ, xây dựng kế hoạch làm việc với các khách hàng.

- Công tác bảo đảm tiền vay: Chi nhánh cần chủ động làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương và các chủ đầu tư để hoàn thiện các hồ sơ bảo đảm tiền vay theo quy định của NHPT, đặc biệt là việc bảo đảm tiền vay của các tài sản gắn liền với đất. Nghiên cứu giao nhiệm vụ chuyên trách trong việc tổ chức thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm của đơn vị mình.

- Công tác kiểm tra trong và sau quá trình giải ngân: Chi nhánh phải chú trọng công tác kiểm tra, tự kiểm tra, thực hiện đúng các quy định về quản lý cho vay vốn tín dụng đầu tư đảm bảo không để xảy ra các sai sót trong quá trình giải ngân hoặc tồn tại về hồ sơ pháp lý đối với bảo đảm tiền vay.

Phân đầu đạt tỷ lệ tăng trưởng tín dụng ở mức 10%; giảm tỷ lệ nợ xấu xuống còn 7% giai đoạn 2016-2020.

3.2. Giải pháp hoàn thiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh

3.2.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Với phương châm “nguồn nhân lực mạnh là giá trị cốt lõi của Ngân hàng”. Tạo lập một môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, phát huy tối đa quyền được làm việc, cống hiến, phát triển, tôn vinh của người lao động là nhiệm vụ hàng đầu của Chi nhánh Quảng Ninh trong thời gian tới.

Thứ nhất, Chi nhánh cần thực thi cơ chế tuyển dụng luôn đảm bảo cơ hội bình đẳng, khách quan, minh bạch cho tất cả các ứng viên, nhằm tuyển chọn những ứng viên có trình độ chuyên môn cao có thể đảm nhiệm công việc, tránh tình trạng ưu tiên con em trong ngành dẫn tới chất lượng nguồn lực đầu vào không đảm bảo.

Thứ hai, để tránh nguy cơ tụt hậu về chất lượng nguồn nhân lực, công tác đào tạo, đào tạo lại, phát triển nguồn nhân lực ở Chi nhánh là điều cần thiết. Kinh nghiệm về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của các tổ chức Ngân hàng nước ngoài cho thấy, cần phải chia ra các cấp đào tạo, bồi dưỡng khác nhau theo một quy trình chuẩn, chuyên môn hoá từ thấp tới cao gắn với từng quá trình phát triển đối

với từng nhóm chức danh chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, viên chức các đơn vị trong hệ thống.

Để đào tạo phát triển nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ mới trong thời gian tới, cần chú ý những vấn đề sau:

- Cần tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng về trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ hiện tại một cách quy mô, rộng rãi trong toàn Chi nhánh. Trên cơ sở đó, xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực dài hạn của từng đơn vị cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện tại và tương lai. Cần xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng từng năm, từng thời kỳ cho sát với tình hình thực tế. Nên chú trọng mời các giảng viên có chất lượng của các Ngân hàng thương mại để bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn về các kỹ năng, phương pháp trong quản lý, phong cách điều hành, tác nghiệp, truyền đạt công việc

- Xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với từng chức danh trên từng lĩnh vực công tác, để có thể làm được ở các lĩnh vực quan trọng (cán bộ thẩm định dự án, phân tích tín dụng...) cần phải có sự kiểm tra, đánh giá để xác nhận đúng vị trí công việc mà mỗi cán bộ đảm nhận.

- Lãnh đạo Chi nhánh cần phát động phong trào thi đua trong học tập, nghiên cứu thông qua nhiều hình thức: đào tạo tại chỗ, tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn hữu ích thu hút cán bộ, viên chức tham gia học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm trong công tác.

- Mỗi cán bộ, viên chức cần tự nhận thức và tự giác trong cập nhật văn bản, chế độ mới có liên quan đến công việc mình đảm nhận hàng ngày, góp phần thiết thực xây dựng chi nhánh bằng những việc làm cụ thể từ chính năng lực của mỗi cá nhân.

- Nghiên cứu sửa đổi quy chế tiền lương trong hệ thống, quy chế trả tiền lương nội bộ cho phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ, nhằm thu hút được được số sinh viên tốt nghiệp loại giỏi vào làm việc, giữ được cán bộ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm yên tâm ở lại công tác. Lãnh đạo Chi nhánh cần quan tâm,

khuyến khích tạo điều kiện cho cán bộ, viên chức (về vật chất, tinh thần, thời gian) tham gia các loại hình đào tạo khác nhau.

- Xây dựng chính sách khuyến khích và đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng vào nghiệp vụ trong Chi nhánh, nhất là xây dựng các chương trình phần mềm công nghệ thông tin, tin học để áp dụng vào các khâu trong quá trình quản lý nghiệp vụ.

3.2.2. Hoàn thiện quy trình cấp tín dụng tại Chi nhánh

Một là, đơn giản hoá thủ tục và quy trình: đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn nhưng vẫn đảm bảo an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng. Đối với những khách hàng lớn và có uy tín và lâu năm của Chi nhánh, mỗi khi có nhu cầu vay vốn và có thể giảm lược bớt việc phân tích và phê duyệt qua quá nhiều cấp và giai đoạn để đẩy nhanh tiến độ quy trình, tạo được sự tín nhiệm của khách hàng và có được sự cam kết sử dụng dịch vụ lâu dài. Khi tiến hành một quy trình tín dụng tại Chi nhánh thời gian chờ phê duyệt thường chiếm một nửa thời gian của quy trình. Do đó, để rút ngắn quãng thời gian này, cần quy định cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm phê duyệt các giấy tờ liên quan đến hoạt động tín dụng, đồng thời quy định một khung giờ nhất định trong ngày để các cấp lãnh đạo chuyên trách tập trung giải quyết các vấn đề phát sinh trong quy trình thực hiện các thủ tục tín dụng.

Hai là, kết hợp chặt chẽ đồng bộ hoạt động tín dụng: để tăng tính hoàn thiện của quy trình, cần nâng cao hơn nữa sự kết hợp chặt chẽ và đảm bảo thông tin thông suốt, chính xác, kịp thời giữa các bộ phận có liên quan. Bộ phận tín dụng tại đơn vị sau khi tiến hành tiếp xúc, nghiên cứu khách hàng cũng như các đối tác của họ cần có bản báo cáo chi tiết gửi lên Ban lãnh đạo để có thể nắm được tình hình quan hệ của khách hàng, tình hình tài chính cũng như phương án kinh doanh của khách hàng, mối quan hệ và mức độ tin tưởng của khách hàng đối với đối tác của họ. Từ đó các chuyên viên thẩm định có được thông tin và ý kiến chỉ đạo một cách nhanh nhất để đạt được sự linh hoạt nhất định trong quá trình tiến hành các nghiệp vụ tín

dụng, đặc biệt quá trình thẩm định và phân tích tín dụng. Các chuyên viên thẩm định cũng như chuyên viên quản lý và hỗ trợ tín dụng trong quá trình thẩm định và tiến hành nghiệp vụ tín dụng nếu thấy bất kỳ vấn đề gì phát sinh có thể ảnh hưởng đến lợi ích của khách hàng hay ngân hàng cần phải có thông tin phản hồi kịp thời tới các đơn vị và phòng ban có liên quan để xử lý kịp thời, thông báo và kết hợp với các khách hàng giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng nhất đảm bảo thực hiện đúng quy trình tín dụng chung cũng như chất lượng dịch vụ của ngân hàng, đảm bảo quyền lợi cho cả khách hàng và ngân hàng.

3.2.3. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định

Nâng cao chất lượng thẩm định dự án nhằm phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, hạn chế tối đa rủi ro, thất thoát nguồn vốn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn TDĐT của Nhà nước. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng tín dụng tại Chi nhánh một cách bền vững. Với giải pháp này nhằm lựa chọn được dự án có hiệu quả, CĐT có năng lực tài chính tốt, lành mạnh, có khả năng quản lý và vận hành dự án, phòng ngừa rủi ro thì chi nhánh cần thực hiện ngay những biện pháp sau:

- Cùng với việc tiếp tục thực hiện các phương pháp thẩm định hiện hành, Chi nhánh Quảng Ninh nên sử dụng kết hợp so sánh các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, hiệu quả đầu tư của dự án đang thẩm định. Chú trọng hơn nữa công tác thẩm định năng lực của chủ đầu tư, áp dụng việc đánh giá năng lực tài chính và uy tín tín dụng của CĐT thông qua hệ thống xếp hạng khách hàng; đề cập đến các chỉ số dự báo trước khi cho vay như: tỷ giá, lạm phát và các biến cố có thể dự đoán về kinh tế - chính trị - xã hội.

Tăng cường thẩm định thực tế dự án, CĐT gắn với thẩm định hồ sơ nhằm nâng cao chất lượng thẩm định và để kết quả thẩm định sát thực tế hơn. Việc khai thác và xử lý thông tin trong công tác thẩm định phải đầy đủ, chính xác và kịp thời. Cán bộ thẩm định cần khai thác thông tin từ các kênh khác nhau, như các đối tác kinh doanh, bán hàng với CĐT, tìm hiểu uy tín của CĐT với các tổ chức tín dụng và trung tâm CIC, sản phẩm sản xuất từ khách hàng chiếm bao nhiêu phần trăm thị

phần thị trường sản phẩm, mạng lưới hoặc kênh phân phối sản phẩm, khả năng cạnh tranh, các đối thủ cạnh tranh chủ yếu trên thị trường, mức độ tín nhiệm của bạn hàng, chính sách khách hàng từ trung tâm phòng ngừa rủi ro của Hội sở chính.

- Tăng cường thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay với mục đích tài sản bảo đảm tiền vay phải được coi là điều kiện quan trọng trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm của khách hàng. Trong những năm tới Giám đốc nên thành lập tổ định giá “chuyên trách hoặc kiêm nhiệm” với thành phần gồm: cán bộ thẩm định, tín dụng, tài chính kế toán, cán bộ pháp chế. Số lượng cán bộ, phương thức hoạt động của tổ định giá phù hợp với đặc điểm quy mô hoạt động, tình hình thực tế của chi nhánh, đảm bảo hiệu quả và an toàn tín dụng. Trường hợp, tài sản đảm bảo đơn giản, giá trị rõ ràng, phổ biến có thể không nhất thiết phải sử dụng đến tổ định giá. Để giảm bớt thủ tục và thời gian, Giám đốc nên giao cho bộ phận tín dụng hoặc thẩm định tổ chức thực hiện.

Việc kiểm tra tài sản đảm bảo do Giám đốc chủ động tổ chức thực hiện theo từng trường hợp cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng/lần. Riêng đối với các tài sản đảm bảo thuộc nhóm tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản hình thành trong tương lai đang trong quá trình hình thành do tính ngắn hạn và thường xuyên chuyển đổi hình thái giá trị nên việc kiểm tra phải thường xuyên, liên tục nhằm kiểm soát, nhưng không quá 3 tháng/lần.

- Cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo chuyên sâu về quản lý đầu tư, về quy trình, quy phạm kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kinh tế kỹ thuật. Đào tạo nâng cao khả năng phân tích tài chính, đánh giá năng lực tài chính của CĐT cho tất cả các cán bộ liên quan đến công tác thẩm định dự án đầu tư.

- Sắp xếp, bố trí cán bộ làm công tác thẩm định phải có trình độ chuyên môn cao, có năng lực công tác tốt, hiểu biết rõ về nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được nhiệm vụ đề ra

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thẩm định, thông tin về định hướng phát triển kinh tế xã hội, tính năng hoạt động của công nghệ thiết bị, thị trường sản phẩm.

3.2.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

Thứ nhất, cần hoàn thiện và nâng cao công tác kiểm tra nội bộ: đây là một trong những hoạt động quan trọng để giúp chi nhánh ngăn ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng.

Bộ phận kiểm tra nội bộ nên thuộc biên chế hưởng lương và các chính sách đãi ngộ khác của Hội sở chính, hoạt động độc lập với Chi nhánh. Qua đó mới nâng cao được tính khách quan, minh bạch và tinh thần trách nhiệm của bộ phận này tại Chi nhánh.

Trước hết, chi nhánh phải thực sự coi trọng công tác tự kiểm tra, kiểm tra chéo và chấn chỉnh sau kiểm tra là một nhiệm vụ không thể thiếu, phải được duy trì thường xuyên liên tục trong mọi lĩnh vực hoạt động. Công tác tự kiểm tra phải được thực hiện trên cơ sở chương trình kế hoạch kiểm tra cụ thể được lãnh đạo chi nhánh phê duyệt, đảm bảo về nội dung và tiến độ thực hiện, kết hợp việc tự kiểm tra, kiểm tra chéo giữa các cán bộ trong phòng nghiệp vụ theo kế hoạch hàng năm.

Rà soát, hệ thống hoá các văn bản chế độ của Nhà nước và của NHPT để làm cẩm nang nghiệp vụ cho cán bộ kiểm tra, hoàn chỉnh các đề cương kiểm tra đối với các nghiệp vụ theo hướng đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp với các quy chế, sổ tay nghiệp vụ của NHPT, tiến tới xây dựng sổ tay nghiệp vụ về kiểm tra nội bộ của NHPT.

Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng các kỹ năng chuyên môn, năng lực nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác kiểm tra nội bộ, coi công tác đào tạo, học tập nâng cao trình độ là khâu cơ bản để nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

Thứ hai, tăng cường việc quản lý, giám sát trước, trong và sau cho vay một cách chặt chẽ, nghiêm túc sẽ tránh được tình trạng khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, chiếm đoạt vốn và tài sản của Nhà nước. Đa số CĐT khi vay vốn đều có dự án hoặc phương án sản xuất kinh doanh cụ thể và có tính khả thi cao. Tuy nhiên sự kỳ vọng giữa lý thuyết và thực tế là một khoảng cách, vì vậy khả năng doanh

ng nghiệp sử dụng vốn vay sai mục đích, cố tình chiếm dụng vốn vay để sử dụng cho hoạt động kinh doanh khác vẫn có thể xảy ra.

Khi chi nhánh cho khách hàng vay thì khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động, chặt chẽ, đúng quy định, để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng nói riêng và của chi nhánh nói chung. Lãnh đạo cần yêu cầu phòng tín dụng phải sát sao trong việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng đã ký.

Việc tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý nợ vay là biện pháp quan trọng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đối với chi nhánh, nhất là rủi ro đạo đức khi khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích. Để thực hiện tốt công tác này đòi hỏi tiền vay phải được chuyển trả trực tiếp cho đơn vị thụ hưởng. Việc giải ngân phải thông qua hệ thống thanh toán của NHPT. Định kỳ hàng quý phải phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, tăng cường kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, tài sản đảm bảo tiền vay và tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng đặc biệt khách hàng có nợ quá hạn và lãi treo.

3.2.5. *Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, xử lý nợ vay*

Đánh giá đúng việc xếp loại khoản nợ theo tiêu thức chuẩn, làm cơ sở theo dõi, tháo gỡ khó khăn với doanh nghiệp ngay khi có biểu hiện nợ xấu, phân loại nợ theo tiêu chí văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chi nhánh cần thông kê các chủ đầu tư, dự án thuộc đối tượng chây ì, không chịu trả nợ báo cáo NHPT để cung cấp thông tin về các khách hàng này cho trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng đã ký thoả thuận hợp tác với NHPT, nhằm gây áp lực trả nợ hoặc hạn chế tín dụng đối với các đối tượng này.

Các dự án hoàn thành mà hoạt động kém hiệu quả sẽ chủ động thực hiện các giải pháp quyết liệt như bán nợ hoặc xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ vay. Chủ động làm việc với Bộ, ngành của trung ương để tìm giải pháp hỗ trợ trả nợ đối với các dự án phát sinh nợ quá hạn thuộc Bộ, ngành liên quan.

Thành lập tổ đôn đốc thu nợ do một lãnh đạo chi nhánh phụ trách để tăng cường thu nợ quá hạn và lãi treo. Trong quá trình đôn đốc thu nợ nếu phát hiện thấy doanh nghiệp gặp khó khăn không thể thực hiện việc trả nợ theo đúng hợp đồng, tổ đôn đốc thu nợ có thể áp dụng một hoặc kết hợp một trong nhiều biện pháp như: tư vấn, hướng dẫn cho doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh nhằm tác động đến khả năng tạo ra nguồn thu và thu được lợi nhuận, đề nghị doanh nghiệp quản lý chặt chẽ ngân quỹ chi tiêu, tổ chức lại hệ thống sản xuất kinh doanh, thay đổi máy móc, thiết bị công nghệ. Nếu xét thấy việc áp dụng các biện pháp khai thác là không thuận lợi và không có khả năng thu hồi nợ, tổ báo cáo lãnh đạo chi nhánh để áp dụng biện pháp thanh lý nhằm xử lý các khoản nợ khó đòi. Nếu nguyên nhân bất khả kháng “tai nạn, thiên tai” khiến doanh nghiệp không thể trả được nợ thì chi nhánh có thể xem xét hoặc gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc điều chỉnh hợp đồng cho vay tương ứng với kỳ hạn có thể thu tiền của doanh nghiệp và theo đúng quy trình của NHPT.

Chi nhánh cần phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành, chính quyền tỉnh Quảng Ninh để được hỗ trợ các biện pháp thu hồi nợ, thực hiện thường xuyên việc phân loại nợ hàng quý với từng tiêu chí cụ thể để tìm biện pháp cụ thể cho từng dự án có nợ quá hạn.

Tiếp tục rà soát và gửi tòa án đề nghị khởi kiện các chủ đầu tư có nợ xấu, nợ quá hạn kéo dài để thu hồi nợ (những CĐT, dự án đã khởi kiện trong năm 2015 và được chuyển hồ sơ sang cục thi hành án), chi nhánh cần cử án bộ bám sát, phối hợp chặt chẽ để phát mại tài sản thu hồi nợ về cho Nhà nước.

3.2.6. Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tại Chi nhánh

Để sử dụng nguồn vốn TDĐT của Nhà nước có hiệu quả và đảm bảo tính an toàn, lành mạnh trong hoạt động cấp tín dụng, chi nhánh cần xây dựng mô hình quản trị rủi ro phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong đó, bộ phận quản trị rủi ro phải hoạt động theo nguyên tắc không tham gia vào quá trình tạo ra rủi ro.

Một chính sách quản trị rủi ro bao gồm: nhận diện rủi ro, xác định hạn mức rủi ro, định lượng rủi ro và kiểm soát rủi ro. Trên cơ sở những nguyên tắc Basel về

quản lý nợ xấu và đặc điểm hoạt động TĐĐT tại chi nhánh, cần lựa chọn các tiêu chuẩn có thể áp dụng trong xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tín dụng như: thực hiện phân tách chức năng cấp tín dụng, chức năng thẩm định, quản lý rủi ro tín dụng và chức năng quản lý nợ trong hoạt động cấp tín dụng cho doanh nghiệp, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm pháp lý của bộ phận quan hệ khách hàng, quản lý rủi ro tín dụng và quản lý nợ, tiêu chuẩn hoá cán bộ theo dõi rủi ro tín dụng để đáp ứng các yêu cầu của nguyên tắc Basel, theo đó cần xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro tín dụng có kinh nghiệm, kiến thức và khả năng nhanh nhạy khi xem xét đánh giá các đề xuất tín dụng, xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả, đảm bảo sự liên lạc thường xuyên, liên tục và cập nhật kịp thời các thông tin trọng yếu giữa các phòng nghiệp vụ, nâng cao tính thực tiễn và khả năng đánh giá chính xác của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, thực hiện xếp hạng tín dụng theo định kỳ và duy trì một cách liên tục để làm cơ sở trong xây dựng chính sách khách hàng về giới hạn tín dụng, áp dụng hình thức bảo đảm tiền vay thích hợp, định hướng tín dụng với từng khách hàng.

3.2.7. Hoàn thiện chính sách khách hàng

- Tăng cường công tác quảng bá ngân hàng với mục tiêu nhằm giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ của NHPT đến với tất cả các khách hàng hiện có và khách hàng tiềm năng của chi nhánh. Chú trọng công tác quảng bá hình ảnh, vị thế của chi nhánh một cách toàn diện qua nhiều kênh như: quảng cáo về hoạt động của chi nhánh trên các phương tiện thông tin đại chúng, quảng bá hoạt động TĐĐT của Nhà nước trên quy mô rộng và phát các tờ rơi giới thiệu về chi nhánh, tận dụng các hội nghị xúc tiến, thu hút đầu tư của Tỉnh Quảng Ninh, thông qua các đối tác đã ký thoả thuận hợp tác với chi nhánh để quảng bá khách hàng mới. Đồng thời, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong các khâu tiếp nhận, thẩm định, xét duyệt cho vay, hỗ trợ sau đầu tư nhằm vừa tạo hành lang thông thoáng cho khách hàng, vừa đảm bảo chặt chẽ trong công tác quản lý của chi nhánh.

- Định kỳ tổ chức các cuộc điều tra thăm dò khách hàng, lấy ý kiến, phỏng vấn hay sử dụng các phiếu góp ý về chất lượng dịch vụ của chi nhánh và mức độ hài

lòng của khách hàng. Trên cơ sở đó cải thiện chất lượng phục vụ khách hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động và đưa ra các dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Tổ chức các hoạt động như hội nghị khách hàng, các buổi gặp mặt, giao lưu văn hoá thể thao, định kỳ hay nhân các ngày nghỉ lễ với những khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng. Định kỳ 06 tháng/năm có tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm quá trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách khách hàng trong toàn chi nhánh. Trong quá trình thực hiện chính sách marketing cần phải làm cho khách hàng nhận thức rõ những lĩnh vực, ngành nghề thuộc đối tượng cho vay đầu tư, ý nghĩa và sự khác biệt giữa TĐĐT của Nhà nước so với tín dụng thương mại.

- Chi nhánh cần xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của cán bộ khi thực hiện công việc và giao tiếp với khách hàng, quy định cụ thể về thái độ, hành vi của cán bộ khi tiếp xúc với khách hàng, có chế độ giám sát, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật về lĩnh vực này. Có chính sách đào tạo nhân viên giỏi, chuyên nghiệp. Tổ chức các buổi tập huấn về phong cách ứng xử, tác phong làm việc chuyên nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là kỹ năng phỏng vấn, đàm phán của nhân viên.

- Tích cực cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng về chính sách, chế độ liên quan đến chính sách TĐĐT của Nhà nước, đến thủ tục vay vốn, sử dụng vốn theo quy định của NHPT. Tăng cường tư vấn cho khách hàng về hoàn thiện hồ sơ và giới thiệu các dịch vụ tài chính ngân hàng phù hợp với điều kiện của khách hàng. Công khai bảng hướng dẫn khách hàng về đối tượng vay vốn, việc thực hiện quy chế, quy trình, trong đó ghi rõ thời gian hoàn thành công việc.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Đối với Chính phủ

Chính sách TĐĐT của Nhà nước trong thời gian tới cần được hoàn thiện và đảm bảo nguyên tắc xác định rõ phạm vi, đối tượng cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, qua đó giảm bớt áp lực về vốn cho ngân hàng và gánh nặng NSNN trong việc cấp bù chênh lệch lãi suất; phù hợp với cơ chế thị trường, có sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua chính sách TĐĐT sẽ thu hẹp dần cả về diện và mức độ để phù hợp với khả năng tài chính của Nhà nước, theo đó sẽ

tập trung ưu đãi về mức vốn cho vay, thời hạn cho vay; lãi suất cho vay sẽ đảm bảo nguyên tắc bù đắp chi phí huy động vốn.

Thứ nhất, về danh mục đối tượng vay vốn: Bên cạnh các dự án có trong danh mục đối tượng vay vốn TĐĐT của Nhà nước hiện tại, cần xem xét bổ sung vào danh mục này một số loại hình dự án như: dự án phát triển kinh tế biển (chẳng hạn, xây dựng cảng biển theo quy hoạch); dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (xây dựng đường cao tốc, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt, cảng hàng không); các dự án phát triển hạ tầng du lịch đa mục tiêu theo chính sách xã hội hóa; các dự án nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu theo các cam kết quốc tế và chương trình của Chính phủ.

Thứ hai, về lãi suất cho vay: Mặc dù về lâu dài, chính sách lãi suất TĐĐT cần hướng tới tiệm cận lãi suất thị trường và xóa bỏ dần bao cấp của Nhà nước thông qua lãi suất, song trong giai đoạn hiện nay, để thúc đẩy hoạt động đầu tư vào các ngành nghề, địa bàn theo danh mục cần khuyến khích, cơ chế lãi suất của Nhà nước vẫn cần có những ưu đãi nhất định so với lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại.

Lãi suất vay vốn phải được quy định gắn với từng đối tượng, nhóm đối tượng ưu đãi cụ thể, phù hợp với định hướng của Đảng và Chính phủ về chính sách phát triển đối với các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế.

Mức lãi suất cho vay cao nhất có thể tiệm cận dần lãi suất thị trường nhưng chỉ áp dụng đối với những ngành nghề, lĩnh vực có khả năng sinh lời cao hơn so với các đối tượng khác trong danh mục đối tượng vay vốn TĐĐT.

Nhà nước chỉ quy định mức sàn và trần lãi suất cho vay đối với các nhóm đối tượng vay vốn; còn lãi suất cho vay với từng dự án cụ thể do NHPT quyết định phù hợp với mức độ rủi ro dự án theo kết quả thẩm định.

Thứ ba, về xử lý rủi ro: Xem xét bổ sung thẩm quyền quyết định xử lý rủi ro của NHPT đối với một số trường hợp như: quyết định việc gia hạn nợ vượt thời hạn cho vay tối đa theo quy định về TĐĐT để đảm bảo thu hồi vốn của dự án; quyết định việc xóa nợ trong phạm vi số dư quỹ dự phòng rủi ro của NHPT; quyết định

việc xóa lãi vay nếu không làm tăng số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý từ NSNN; quyết định việc xóa nợ gốc trong phạm vi số dư quỹ dự phòng quản lý rủi ro của NHPT; quyết định việc bán nợ trong trường hợp giá bán thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ nếu phân chênh lệch còn thiếu nằm trong phạm vi số dư quỹ dự phòng rủi ro của NHPT. Việc quy định thẩm quyền đó một mặt đưa cơ chế xử lý rủi ro của NHPT tiến gần hơn tới thông lệ chung về quản trị ngân hàng mặt khác cũng phù hợp định hướng nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NHPT theo Chiến lược phát triển NHPT đã được phê duyệt.

Thứ tư, về bảo đảm tiền vay: tỷ lệ bảo đảm tiền vay đối với các dự án nên được xác định theo nguyên tắc không vượt quá tỷ lệ bảo đảm tiền vay mà các NHTM áp dụng trong cùng loại dự án và loại hình cho vay. Đồng thời, mức độ bảo đảm tiền vay cũng cần có sự phân biệt đối với từng nhóm dự án theo hướng ưu tiên đối với các dự án phục vụ an sinh xã hội và dự án nhằm mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3.3.2. Đối với Bộ Tài chính

Việc Bộ Tài chính hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, rõ ràng, đồng bộ, minh bạch, phù hợp với các công ước và thông lệ quốc tế để tạo hành lang pháp lý là việc làm cần thiết, cấp bách trong thời gian tới, giúp các NHPT trong đó có NHPT Chi nhánh Quảng Ninh hoạt động tín dụng đầu tư hiệu quả, coi trọng các quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự giữa ngân hàng và khách hàng .

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, các luật và nghị định nhằm quản lý tiến trình cho vay TĐĐT, là căn cứ để giải quyết tranh chấp. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân hàng theo hướng khuyến khích NHPT tăng cường mở rộng và phát triển hoạt động tín dụng trong đó có hoạt động tín dụng đầu tư. NHPT cũng phải trải qua rất nhiều bước nhiều khâu xin phép, trình duyệt... mỗi khi có vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động tín dụng đầu tư. Do đó, để nâng cao hiệu quả TĐĐT, Bộ tài chính cần có một cơ chế đơn giản, gọn nhẹ hơn, thống nhất đồng bộ và dễ hiểu, đảm bảo lợi ích của khách hàng cũng như NHPT. Song song là công tác nghiên cứu và sớm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh

những nghiệp vụ mới triển khai nhưng chưa có quy định. Có sự rà soát, nghiên cứu chỉnh sửa luật Ngân hàng cho phù hợp với điều kiện nền kinh tế liên tục thay đổi và phát triển không ngừng.

3.3.3. Đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Nhằm phát huy hơn nữa vai trò ngân hàng của Chính phủ trong việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, góp phần tích cực trong quá trình phát triển kinh tế và thực thi chính sách an sinh xã hội, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn từ nay đến 2020 đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam cần tập trung, ưu tiên theo hướng:

Thứ nhất, NHPT chủ động đề xuất với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về việc sửa đổi, hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động của NHPT, trước hết là những nội dung vướng mắc khi thực hiện Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 về tín dụng đầu tư của Nhà nước; cách thức phân loại nợ, cơ chế cấp bù chênh lệch lãi suất, cơ chế trích lập dự phòng rủi ro và cơ chế tài chính đảm bảo tính tự chủ đối với NHPT. Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách TĐĐT phát triển theo hướng đơn giản hoá thủ tục, quy chế quy trình.

Thứ hai, NHPT Việt Nam khẩn trương hoàn thiện Đề án tái cấu trúc và Chiến lược phát triển NHPT đến năm 2020, NHPT Việt Nam cần nghiên cứu hoạt động TĐĐT của các ngân hàng phát triển các nước, rút ra được những kinh nghiệm phù hợp có thể vận dụng được với điều kiện của Việt Nam. Dựa trên chiến lược phát triển của NHPT Việt Nam, NHPT Quảng Ninh chủ động xây dựng định hướng phát triển và nâng cao hiệu quả tín dụng đầu tư cho Chi nhánh.

Thứ ba, xây dựng cơ chế huy động vốn phù hợp với hoạt động của ngành và đảm bảo tính linh hoạt, tính cạnh tranh trên thị trường huy động vốn trình chính phủ phê duyệt. Đa dạng hoá các phương thức huy động vốn như huy động các nguồn vốn uỷ thác, quản lý nguồn vốn cấp phát từ NSNN và các nguồn vốn uỷ thác từ các tổ chức tài chính, bảo hiểm, tín dụng.... Gắn liền huy động vốn với hiệu quả hoạt động và cơ chế tiền lương. Đây là bước tạo động lực quan trọng nhằm động viên, cá nhân trong toàn hệ thống phát huy tính chủ động, sáng tạo, quyết tâm hoàn thành

nhệm vụ được giao. NHPT Việt Nam cần xây dựng cơ cấu lãi suất thích hợp, lãi suất huy động thấp là nguyên nhân dẫn đến việc không thu hút được khách hàng của toàn hệ thống. Từng bước lành mạnh hoá về tài chính, đảm bảo công khai minh bạch trong hoạt động của NHPT để nâng cao hệ số tín nhiệm của VDB trên thị trường vốn trong và ngoài nước. Có thể tăng cường hình thức huy động vốn qua phát hành trái phiếu thông qua việc giao cho các sở giao dịch, các Chi nhánh bán trái phiếu gắn với kế hoạch, nhu cầu sử dụng vốn...

Thứ tư, NHPT cần phân cấp tín dụng cụ thể cho chi nhánh trên cơ sở phát huy vai trò của từng đơn vị, mức phân cấp theo quy mô của từng chi nhánh và dự án để từ đó các chi nhánh có thể chủ động tìm kiếm khách hàng, giảm thủ tục trình xin ý kiến, không mất thời gian chờ duyệt tại Hội sở chính và kịp thời ra quyết định cho vay phù hợp cũng như tạo thêm uy tín của Chi nhánh với khách hàng. Định kỳ hàng năm, NHPT Việt Nam cần điều chỉnh mức phân cấp thẩm định, quyết định cho vay tạo dựa trên căn cứ vào kết quả hoạt động của chi nhánh. Việc điều chỉnh phân cấp hàng năm là cơ sở để chi nhánh phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà hội sở chính đề ra. Theo quy định, cấp nào quyết định cho vay thì cấp đó có thẩm quyền xem xét và xử lý rủi ro đối với các trường hợp điều chỉnh mức trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, để đảm bảo xử lý được rủi ro được nhanh chóng NHPT Việt Nam cần tạo tính chủ động cho chi nhánh trong việc xử lý các dự án trên địa bàn do chi nhánh quản lý (trừ những dự án nhóm A, những dự án đặc biệt khác theo quy định hiện hành của pháp luật) và được khởi kiện ra toà khi chủ đầu tư vi phạm hợp đồng, sau đó báo cáo hội sở chính theo quy định.

Thứ năm, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển của hệ thống. Vấn đề hiện nay là cần hiện thực hóa Chiến lược bằng các biện pháp hành động cụ thể; coi trọng và quyết tâm thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng phù hợp chính là nhân tố quyết định tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển nhanh và bền vững của hệ thống NHPT. Trước mắt và lâu dài cần phải quan tâm đến yếu tố chất lượng tuyển dụng và yếu tố bồi dưỡng, đào tạo lại cán bộ viên chức

hiện chưa đạt chuẩn. Để thu hút nhân tài NHPT cần coi trọng môi trường hoạt động của hệ thống, có chính sách đãi ngộ và khuyến khích phát triển bồi dưỡng nhân tài. Xây dựng một bộ quy tắc chuẩn về chức danh, vị trí công việc. Chú trọng việc đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng quản lý cho cán bộ nhằm tạo sự đột phá về tư duy và khả năng xử lý công việc phát sinh.

Thứ sáu, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động huy động vốn, cho vay TĐĐT, xử lý nợ, quản lý tài chính, công tác cán bộ... đảm bảo việc tổ chức, triển khai thực hiện chính sách TĐĐT đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm, đảm bảo an toàn tuyệt đối tiền và tài sản của Nhà nước giao cho hệ thống NHPT. Dự báo việc quản lý giám sát dòng tiền cũng hết sức quan trọng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống.

Thứ bảy, chú trọng đầu tư phát triển công nghệ làm nền tảng cho công tác thanh toán, cần hoàn thiện theo hướng thống nhất từ HSC tới Chi nhánh. nâng cao hàm lượng công nghệ thông tin trong các giao dịch thanh toán, giảm bớt các khâu thanh toán thủ công qua nhiều phần mềm khác nhau trong quá trình giải ngân và thu nợ. Nâng cao tốc độ đường truyền thông, xây dựng thêm đường dự phòng trong trường hợp rủi ro ngưng trệ thanh toán khi xảy ra các sự cố với hệ thống.

Tóm lại, qua chương 3 trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu các chương trước, tác giả đã đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh như: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện quy trình cấp tín dụng tại Chi nhánh, nâng cao chất lượng công tác thẩm định, tăng cường công tác kiểm tra giám sát, đẩy mạnh công tác thu hồi, xử lý nợ vay, hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro tại chi nhánh và hoàn thiện chính sách khách hàng phù hợp với định hướng phát triển chiến lược của ngành NHPT. Từ đó đề xuất, kiến nghị cụ thể với Chính phủ, Bộ tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

KẾT LUẬN

Đề tài nghiên cứu “**Tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**” là một công trình khoa học, nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện về tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Nội dung luận văn đã đạt được những kết quả sau đây:

Một là, đã hệ thống hóa có chọn lọc và tập trung luận giải các vấn đề về tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển.

Hai là, tổng hợp, phân tích, đánh giá tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dựa trên các số liệu thực tế. Từ đó chỉ ra những mặt đã đạt được, những mặt còn hạn chế, các nguyên nhân tác động tín dụng đầu tư tại Chi nhánh Quảng Ninh.

Ba là, trên cơ sở những phân tích khoa học để đưa ra hệ thống các giải pháp nhằm hoàn thiện tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Tác giả xin chân thành cảm ơn các cá nhân, các cơ quan, các nhà khoa học, đặc biệt là giảng viên hướng dẫn TS. Lê Toàn Thắng đã nhiệt tình giúp đỡ trong quá trình thực hiện nghiên cứu đề tài.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song do điều kiện, khả năng còn hạn chế nên đề tài khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong nhận được sự tham gia đóng góp ý của các cơ quan, các nhà khoa học và những người quan tâm đến đề tài để tác giả tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện hơn đề tài nghiên cứu./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Ân – Phạm Thị Hà (2006), *Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư*, NXB Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
2. Phạm Văn Bốn (2013), “Đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, Hà Nội.
3. Chính phủ (2006), Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 về TDDT và TDXK của Nhà nước.
4. Chính phủ (2006), Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 về TDDT và TDXK của Nhà nước.
5. Chính phủ (2011), *Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước*.
6. Chính phủ (2013), *Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 về bổ sung một số điều Nghị định 75/2011/NĐ-CP*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2013), *Nghị định 133/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 về sửa đổi bổ sung Nghị định 54/2013/NĐ-CP*, Hà Nội.
8. Học viện ngân hàng (2003), *Giáo trình quản trị kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
9. Phan Thị Thu Hà (2005), *Giáo trình Ngân hàng Phát triển*, Nxb. Thống Kê, Hà Nội.
10. Trần Công Hòa (2007), *Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
11. Nguyễn Quang Huy (2014), *Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định*”, luận văn thạc sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.
12. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng*, Nhà xuất bản lao động – xã hội.

13. Trương Thị Hoài Linh (2012), *Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
14. Lê Xuân Nghĩa (2012), “Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006-2011 và triển vọng 2012-2015”, *Báo cáo của ủy ban Giám sát tài chính quốc gia tháng 01/2012*, Hà Nội.
15. Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2007), *Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14/9/2007 về việc ban hành qui chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước*, Hà Nội.
16. Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (2011-2015), *Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh năm 2006-2015*, Quảng Ninh.
17. Từ Quang Phương, Nguyễn Ngọc Mai (2008), *Giáo trình lập và thẩm định dự án đầu tư*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
18. Nguyễn Văn Quang (2006), “Kinh nghiệm quốc tế về TĐĐT của Nhà nước và bài học kinh nghiệm với Việt Nam”, *Tạp chí Hỗ trợ phát triển*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2005), *Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11*.
20. Quốc hội (2010), *Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12*.
21. Quốc hội (2014), *Luật đầu tư số 67/2014/QH13*.
22. Quốc hội (2014), *Luật doanh nghiệp 68/2014/QH13*.
23. Võ Đình Toàn (2006), *Luật Ngân hàng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Nguyễn Đào Tố (2008), “xây dựng mô hình quản trị rủi ro ngân hàng theo nguyên tắc BASEL về quản lý nợ xấu”, *Tạp chí Ngân hàng*, tháng 5/2008.
25. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (2005), *Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng*.
26. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam*.

27. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định 369/QĐ-TTg ngày 28/02/2013 về việc phê duyệt chiến lược phát triển Ngân hàng Phát triển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.*
28. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1515/2015/QĐ-TTg ngày 03/9/2015 về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.*
29. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2008), *Quyết định số 653/QĐ-NHPT ngày 22/9/2008 về việc ban hành sổ tay nghiệp vụ cho vay đầu tư trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam.*
30. Nguyễn Thị Yến (2016), *Cho vay đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình*, Luận văn thạc sĩ, Học viện hành chính Quốc gia, Hà Nội.